UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Ban Quản lý dự án "Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố"

DCI 2016

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN

Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế vì Lào Cai thịnh vượng

economica

Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

DCI 2016

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN CỦA TỈNH LÀO CAI NĂM 2016

Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế vì Lào Cai thịnh vượng

Nhóm nghiên cứu

Lê Duy Bình
Trương Đức Trọng
Nguyễn Thúy Nhị
Phạm Tiến Dũng
Nguyễn Linh Hà

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện năm 2016 là công trình đánh giá thực tiễn về Năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh tại các huyện, thành phố của tỉnh Lào Cai. Ban Quản lý dự án "Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố" trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai là đơn vị điều phối chung toàn bộ dự án. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai hỗ trợ quá trình khảo sát DCI trên địa bàn 09 huyện, thành phố. Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica) chịu trách nhiệm về phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DCI.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo từ phía Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai và Sở Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) tỉnh. Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Hoàng Quốc Khánh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai, ông Phan Trung Bá, Phó Giám đốc Sở KHĐT tỉnh Lào Cai, bà Phạm Thị Bích Thủy, nguyên trưởng phòng Kinh tế Đối ngoại, ông Nguyễn Chí Dũng, ông Phan Thế Thành và ông Nguyễn Khánh Toàn, chuyên viên Sở KHĐT tỉnh Lào Cai, và các cán bộ phòng ban khác của Sở đã thường xuyên hỗ trợ để nhóm nghiên cứu hoàn thành công trình này.

Bản báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu thiếu đi sự hỗ trợ tích cực của Cục Thống kê Tỉnh Lào Cai. Toàn bộ công tác điều tra, khảo sát trực tiếp tại 9 huyện, thành phố được thực hiện bởi nhóm điều tra viên của Cục Thống kê. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn ông Vũ Viết Trường - Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, ông Lê Văn Hùng - Phó Cục trưởng, bà Ngô Thị Thu - Phó Cục trưởng, bà Nguyễn Thị Thúy Mơ - chuyên viên của Cục Thống kê tỉnh và các cán bộ chuyên môn của Cục Thống kê đã trực tiếp tổ chức công việc khảo sát và nhập dữ liệu từ hoạt động điều tra viên ở từng địa phương. Chúng tôi ghi nhận sự cố gắng của các cán bộ của Cục và tinh thần trách nhiệm của các điều tra viên để đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện khách quan, có chất lượng và đúng tiến độ thời gian.

Dự án đặc biệt cảm ơn những góp ý quý báu về mặt phương pháp luận từ các chuyên gia Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam gồm ông Đậu Anh Tuấn (Trưởng ban Pháp chế), ông Phạm Ngọc Thạch, bà Nguyễn Ngọc Lan (nghiên cứu viên Dự án PCI) và ông Phan Đức Hiếu (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương).

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp về mặt nội dung và chuyên môn của cán bộ các Sở: Sở Tài chính, Sở Tài Nguyên Môi trường, Sở Công Thương, Nội vụ, Lao động – Thương Binh – Xã hội, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Lào Cai, Cục Thuế tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ và các cơ quan khác trong quá trình xây dựng phương pháp luận của nghiên cứu này.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 7

DANH MỤC BẢNG 8

DANH MỤC HÌNH VẼ 9

MỞ ĐẦU 12

Sự cần thiết của việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cấp huyện 12

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện chính thức được đánh giá trong năm 2016 13

XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN NĂM 2016 15

Đặc điểm của mẫu khảo sát DCI 2016 15

Bức tranh chung về các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát 15

Phân tích thứ hạng 16

Phân tích các Chỉ số thành phần 22

Chi phí gia nhập thị trường 23

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện 26

Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất 29

Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin 32

Hiệu quả bộ phận một cửa 37

Hiệu quả của các thủ tục thuế 39

Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh 41

Chi phí không chính thức 43

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN: THỰC TRẠNG, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP 47

Tóm tắt 47

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Kinh tế tư nhân 47

Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam Việt Nam 48

Một số trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân nhìn từ góc độ thể chế kinh tế 53

Một số kiến nghị - giải pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam..... 56
Kết luận..... 57
PHỤ LỤC..... 73
Phụ lục 1: Phương pháp khảo sát và xếp hạng..... 73
Cấu trúc bộ chỉ số..... 75
Chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá..... 76
Hệ thống thông số đánh giá..... 81
Phương pháp khảo sát DCI 2016 – tỉnh Lào Cai..... 89
Xử lý dữ liệu và xếp hạng..... 93
Xếp hạng..... 96
Phụ lục 2. Phiếu khảo sát DCI 2016..... 97
TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 120

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DCI	District Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện)
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
PCI	Provincial Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Kết quả hoạt động của các cơ sở kinh doanh trong tỉnh 16

Bảng 2. So sánh điểm chỉ số thành phần DCI 2016 và DCI 2015 19

Bảng 3. Thời gian nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể và thời gian chờ sửa đổi nội dung đăng ký kinh doanh (tính chung của toàn tỉnh Lào Cai) 24

Bảng 4. Đánh giá về việc thực thi của các phòng ban và chính quyền cấp xã phường 28

Bảng 5. Cảm nhận rủi ro bị thu hồi đất & đánh giá tính thỏa đáng của khoản bồi thường đất đai 30

Bảng 6. Tỷ lệ % đánh giá tính hữu ích của từng kênh thông tin 33

Bảng 7. Tỷ lệ % cho biết dễ tiếp cận với một số tài liệu và thông tin điển hình 34

Bảng 8. Tỷ lệ người được hỏi cho biết đã thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa cấp huyện37

Bảng 9. Một số đánh giá về hiệu quả của bộ phận một cửa 38

Bảng 10. Một số đánh giá về công tác giải quyết các thủ tục thuế 40

Bảng 11. Tiêu chí đánh giá và các thông số tương ứng 81

Bảng 12. Các nội dung của điều tra DCI 2016 89

Bảng 13. Trọng số cho các chỉ số thành phần 95

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện năm 2016 – tỉnh Lào Cai 17

Hình 2. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DCI 2016..... 17

Hình 3. Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả DCI 2016 của từng huyện 18

Hình 4. Tám chỉ số thành phần của DCI 22

Hình 5. Thay đổi về điểm số Chi phí gia nhập thị trường ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian..... 23

Hình 6. Tỷ lệ (%) hộ kinh doanh cá thể cho biết chỉ phải chờ không quá 5 ngày làm việc để nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tính từ khi hồ sơ được chấp nhận hợp lệ)..... 24

Hình 7. Giao diện của trang cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh – hợp tác xã tỉnh Lào Cai..... 25

Hình 8. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần "Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian 26

Hình 9. Kết quả điểm chỉ số thành phần tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian..... 26

Hình 10. Tỷ lệ ý kiến của các chủ cơ sở kinh doanh cho rằng tồn tại sự phân biệt đối xử của chính quyền huyện..... 27

Hình 11. Tỷ lệ % chủ cơ sở kinh doanh cho biết sẵn sàng thể hiện thái độ không hài lòng trực tiếp với cán bộ cấp huyện nếu bị gây khó dễ 27

Hình 12. Tỷ lệ % tin rằng khi bị gây khó dễ mọi người sẽ phản hồi về thái độ của cán bộ TTHC lên cấp trên của cán bộ đó..... 27

Hình 13. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian 29

Hình 14. Điểm chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất..... 29

Hình 15. Điểm trung bình đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (thang điểm 1-5 với 1 là rủi ro thấp nhất, 5 là rủi ro cao nhất) 30

Hình 16. Tỷ lệ % cho rằng chính quyền huyện đã tích cực hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng..... 30

Hình 17. Thay đổi về điểm số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian..... 32

Hình 18. Điểm chỉ số thành phần"Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin” 32

Hình 19. Tỷ lệ % ý kiến cho rằng cần "mối quan hệ" để tiếp cận tài liệu, văn bản chính sách 35

Hình 20. Điểm số Hiệu quả bộ phận một cửa ở huyện/thành phố tỉnh Lào Cai năm 2016 37

Hình 21. Thay đổi về điểm số Hiệu quả của các thủ tục thuế ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian 39

Hình 22. Điểm số hiệu quả các thủ tục thuế ở huyện/thành phố tỉnh Lào Cai năm 2016 39

Hình 23. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần “Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh” ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian 41

Hình 24. Điểm thành phần "Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh" 41

Hình 25. Tỷ lệ % ý kiến đánh giá "Tốt" hoặc "Rất tốt" về các hoạt động hỗ trợ kinh doanh 42

Hình 26. Điểm chỉ số thành phần "Chi phí không chính thức" 43

Hình 27. Tỷ lệ % cho biết được nhận biên lai sau khi thực hiện TTHC 44

Hình 28. Tỷ lệ đồng ý với nhận định “Khi thực hiện TTHC ở huyện, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước” 44

Hình 29. Tỷ lệ % cho biết lý do trả chi phí không chính thức là để giải quyết nhanh công việc, tránh phiền nhiễu do cán bộ huyện gây ra. 45

Hình 30. Tỷ trọng đóng góp về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của khu vực kinh tế tư nhân 49

Hình 31. Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp 50

Hình 32. Doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng trưởng rất nhanh về số lượng, nhưng đa phần là doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ 51

Hình 33. Tỷ lệ (%) doanh nghiệp tư nhân bị thua lỗ (2007 - 2012) 52

Hình 35. Các bộ phận của thể chế kinh tế 54

Hình 36. Quy trình điều hành kinh tế 73

MỞ ĐẦU

- Sự cần thiết của việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cấp huyện.
- Mối liên hệ giữa xếp hạng DCI và những chính sách thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp.

MỞ ĐẦU

Sự cần thiết của việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cấp huyện

Cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh tiếp tục là một trong những ưu tiên trong điều hành của Chính phủ trong năm 2016. Nghị quyết số 19-NQ/CP của Chính phủ ban hành năm 2016 đã đặt ra phương hướng nhiệm vụ cho tất cả các địa phương trong việc tiếp tục thúc đẩy các cải cách sâu rộng mà đã bắt đầu từ năm 2015. Đây được xem là những bước đi cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh Việt Nam đã hoàn tất các hiệp định thương mại tự do quan trọng, đồng thời chính thức bắt đầu kỷ nguyên của một cộng đồng kinh tế ASEAN giàu tính liên kết và triển vọng.

Trong bối cảnh chung đó, việc triển khai nhiệm vụ cải thiện năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh xuống các địa phương là giải pháp rất quan trọng.Nhiều tỉnh và thành phố, trong đó có Lào Cai đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau để tạo những điều kiện tốt nhất cho cộng đồng dân doanh tại địa phương. Lào Cai chính là một trong những điển hình tốt của toàn quốc với sáng kiến đánh giá năng lực điều hành kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh của cấp huyện, hay còn được biết đến với tên gọi chính thức là “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI)”.

Sáng kiến này xuất phát từ thực tế rằng hiệu quả chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế dân doanh từ Trung ương hoặc cấp tỉnh sẽ không đạt mục tiêu kỳ vọng nếu như việc thực thi ở cấp huyện còn những hạn chế. Bởi lẽ, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các hợp tác xã và hộ cá thể dù ở quy mô nào, xét cho cùng vẫn diễn ra tại địa bàn của một cấp cơ sở như xã và huyện. Một mặt, địa bàn cơ sở cấp huyện là nơi các cơ sở kinh doanh sẽ đặt nhà máy, xưởng sản xuất, sử dụng nguồn lao động địa phương hoặc sẽ mang lao động từ nơi khác đến. Thêm nữa, huyện cũng là nơi các doanh nghiệp sẽ khai thác, sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương như đất đai, khoáng sản...Các cơ sở kinh doanh và chính quyền cấp huyện rõ ràng có một sự tương tác qua lại rất lớn . Từ góc độ điều hành, chính quyền cấp huyện sẽ phải tham có những giải pháp điều hành phù hợp để tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh hoạt động hiệu quả.

Chính vì lý do như vậy, việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế cho cấp huyện được xem là rất cần thiết. Công tác đánh giá năng lực điều hành kinh tế ở cấp huyện sẽ tạo ra một môi trường cạnh tranh giữa các địa phương trong việc phục vụ khu vực kinh tế dân doanh. Đánh giá năng lực điều hành kinh tế các huyện cũng sẽ cung cấp những gợi ý quan trọng để chính quyền mỗi huyện có thể xác định được những lĩnh vực và hành động cải cách cụ thể với địa phương mình. Tác động dài hạn của hoạt động này sẽ giúp cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh nói chung, đồng thời là sự bổ sung quan trọng cho các cải cách tại ở cấp trung ương và cấp tỉnh.

Năm thứ hai thực hiện đánh giá và xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (2016)

Dự án "Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) – tỉnh Lào Cai" đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt từ năm 2013. Ban Quản lý dự án "Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố" trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai là đơn vị điều phối chung toàn bộ dự án. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai hỗ trợ quá trình khảo sát DCI trên địa bàn 09 huyện, thành phố. Trong khi đó, Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica) sẽ chịu trách nhiệm về phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DCI.

Mục đích khi thực hiện xếp hạng DCI là nhằm đánh giá năng lực của chính quyền các huyện trên khía cạnh điều hành kinh tế và tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh tại địa phương. Chỉ số này hướng đến các doanh nghiệp dân doanh (đăng ký theo Luật Doanh nghiệp), hộ kinh doanh cá thể (có đăng ký kinh doanh) và hợp tác xã (đăng ký theo Luật Hợp tác xã).

Trong năm 2013, Ban Quản lý dự án cùng với Đơn vị Tư vấn đãhoàn tất việc xây dựng bộ công cụ tính toán chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) trên cơ sở tham khảo bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tham vấn các chuyên gia có kinh nghiệm. Bộ chỉ số này sau đó đã được sử dụng cho cuộc điều tra và xếp hạng thử nghiệm trong năm 2014. Kể từ năm 2015, khảo sát và xếp hạng DCI chính thức trở thành hoạt động thường niên của tỉnh Lào Cai với vai trò như một công cụ chính sách nhằm thúc đẩy việc cải thiện môi trường kinh doanh trên toàn tỉnh. Năm 2016 là năm thứ hai mà DCI được sử dụng như một công cụ đánh giá và xếp hạng năng lực điều hành kinh tế của các huyện, thành phố trong tỉnh.

XẾP HẠNG DCI 2016

- Bức tranh chung về các cơ sở kinh doanh trong khảo sát.
- Phân tích thứ hạng.
- Phân tích các chỉ số thành phần.

XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN NĂM 2016

Chỉ số DCI 2016 xếp hạng năng lực cạnh tranh dựa trên đánh giá khả năng điều hành kinh tế của các huyện, thành phố trong phạm vi một tỉnh. 2016 là năm thứ hai chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) được tiến hành xếp hạng, công bố chính thức tại tỉnh Lào Cai. DCI, với vai trò đại diện cho tiếng nói của cộng đồng dân doanh tại địa phương, đóng vai trò là thước đo đánh giá năng lực điều hành kinh tế với chính quyền các huyện.

Năm 2016 tiếp tục chứng kiến những nỗ lực của tỉnh Lào Cai trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Bằng việc ban hành Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 28/06/2016, chính quyền tỉnh Lào Cai đã cụ thể hóa chỉ đạo của Chính Phủ trong việc tập trung tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở kinh doanh, thúc đẩy các cải cách trong điều hành kinh tế mà đã được nêu rõ trong Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/04/2016.Báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện năm 2016, tiếp nối báo cáo năm 2015, là sự cụ thể hóa những nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc tăng cường trách nhiệm của các huyện trong điều hành kinh tế.

Đặc điểm của mẫu khảo sát DCI 2016

Năm nay, DCI được tổng hợp và phân tích dựa trên ý kiến của 858 chủ cơ sở kinh doanh trên địa bàn 9 huyện, thành phố của tỉnh Lào Cai. Chủ hộ kinh doanh cá thể chiếm đa số mẫu điều tra với 678 người trả lời khảo sát (chiếm khoảng 79,02% cỡ mẫu), 149 doanh nghiệp và 31 hợp tác xã (chiếm lần lượt 17,37% và 3,61% mẫu điều tra).

Trong số các chủ cơ sở kinh doanh trả lời phiếu khảo sát, nam giới chiếm 54,7% so với 45,3% nữ giới. Nhìn chung đặc điểm về giới cho thấy không có quá nhiều sự chênh lệch giữa hai nhóm. Xét về phân bổ theo ngành nghề, đa phần các đơn vị khảo sát có ngành nghề chính là kinh doanh dịch vụ - thương mại (chiếm 79,8%), tiếp đến là công nghiệp, chế biến – chế tạo (17,9%). Các đơn vị thuộc nhóm ngành xây dựng và khai khoáng chỉ chiếm lần lượt là 1,9% và 0,3%.Trong số 9 huyện, thành phố diễn ra khảo sát DCI, thành phố Lào Cai có cỡ mẫu điều tra lớn nhất với 247 chủ cơ sở sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện được công tác chọn mẫu và khảo sát, Đơn vị Tư vấn Economica đã vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và cân nhắc sự phù hợp với điều kiện nguồn lực của địa phương. Trong khi đó, Cục Thống kê tỉnh Lào Cai đã hợp tác và tích cực trong việc lựa chọn đội ngũ điều tra viên cũng như tổ chức công việc điều tra dưới địa bàn các huyện. Chính vì vậy, việc triển khai đã đảm bảo được tính khách quan, minh bạch và toàn diện, phản ánh được một cách trung thực cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã tại

Bức tranh chung về các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khảo sát

Trong mẫu điều tra năm nay, 85,7% hộ kinh doanh cá thể cho biết kết quả kinh

doanh tính đến thời điểm điều tra là có lợi nhuận. Tuy nhiên, đa phần các hộ nhận định đó là mức "lãi chút ít" (81,3%), trong khi chỉ có 4,4% cho biết có lợi nhuận như mong muốn. So với năm 2015 (tỷ lệ báo có lãi là 86,3%) thì mức độ hài lòng về tình hình kinh doanh không có những khác biệt đáng kể.

Đối với các dự định trong tương lai, kết quả năm nay có những dấu hiệu tích cực hơn so với năm 2015. Năm 2016, 14,1% cơ sở kinh doanh có kế hoạch tăng quy mô trong vòng 2 năm tới và 78,4% mong muốn giữ quy mô kinh doanh như hiện tại.

Trong số ba nhóm cơ sở kinh doanh, nhìn chung khu vực hộ kinh doanh có kết quả khả quan nhất với tỷ lệ có lợi nhuận đạt 86,7%, cao hơn so với mức 68,9% của doanh nghiệp và 82,2% của hợp tác xã. Tuy nhiên, xét về đánh giá triển vọng trong tương lai thì các chủ doanh nghiệp lại là những người lạc quan hơn cả. 29,4% doanh nghiệp có dự định mở rộng quy mô kinh doanh, tỷ lệ này cao gấp đôi so với hộ kinh doanh cá thể (Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả hoạt động của các cơ sở kinh doanh trong tỉnh

	Hộ kinh doanh cá thể	Hợp tác xã	Doanh nghiệp
Tỷ lệ báo lãi	86,7 %	82,2 %	68,9 %
Trong đó: lãi như mong muốn	4,5%	2,6%	3,1%
Tỷ lệ báo lỗ	4,8 %	12%	17,8 %
Tỷ lệ dự định mở rộng quy mô kinh doanh	13,2 %	23,7 %	29,4 %
Tỷ lệ dự định duy trì quy mô hiện tại	79,5 %	67,7 %	60,0 %

Phân tích thứ hạng

Điểm tổng hợp chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và thứ hạng tương ứng của các huyện được trình bày tại Hình 1.Với thang điểm tối đa là 100, thành phố Lào Cai đạt 79,77 điểm, là huyện xếp hạng tốt nhất về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh trong số 9 huyện, thành phố của Lào Cai. Theo phân nhóm năng lực điều hành kinh tế, thành phố Lào Cai được xếp vào nhóm "Rất tốt". Cùng thuộc nhóm điều hành này còn có huyệnVăn Bàn với 78,42 điểm xếp thứ hai và Bắc Hà với 77,48 điểm xếp thứ ba.Hai huyện Bát Xát và Sa Pa thuộc nhóm điều hành "Tốt". Mường Khương và Bảo Thắng thuộc nhóm điều hành "Khá". Trong khi đó, huyện Bảo Yên và Si Ma Cai ở phân nhóm năng lực điều hành "Trung Bình". Mức điểm của huyện trung vị (huyện đứng ở giữa trong bảng xếp hạng) là 62,70 điểm, giảm 3.32 điểm so với mức điểm trung vịcủa DCI 2015. Chênh lệch giữa huyện xếp thứ nhất với huyện xếp cuối cùng là41,24 điểm, gia tăng so với mức chênh lệch 39,85 điểm của DCI 2015.

Phân nhóm điều hành theo các mức độ từ "Rất tốt", "Tốt", "Khá" và "Trung bình" được thể hiện trong bản đồ ở Hình 2. Hình 3 là kết quả điểm số tám chỉ số thành phần của các huyện, thành phố thể hiện thông qua biểu đồ mạng lưới. Điểm chỉ số thành phần từng huyện trong DCI 2016 so với DCI 2015 được trình bày ở Bảng 2.

Hình 1. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện năm 2016 – tỉnh Lào Cai

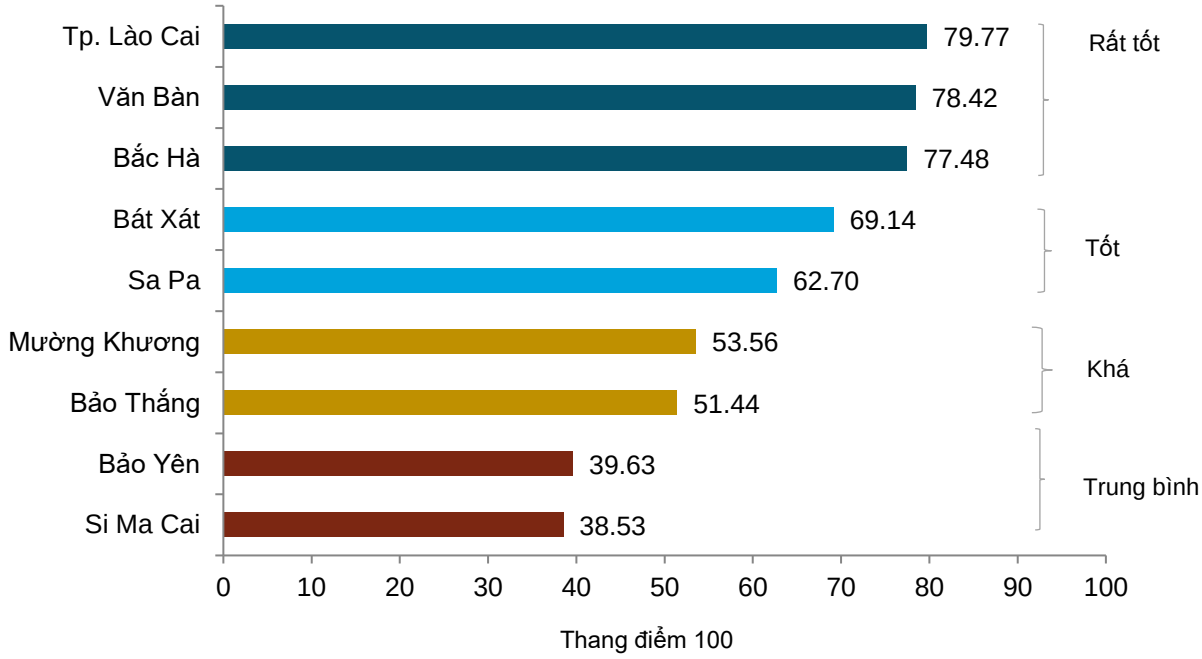

Hình 2. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DCI 2016

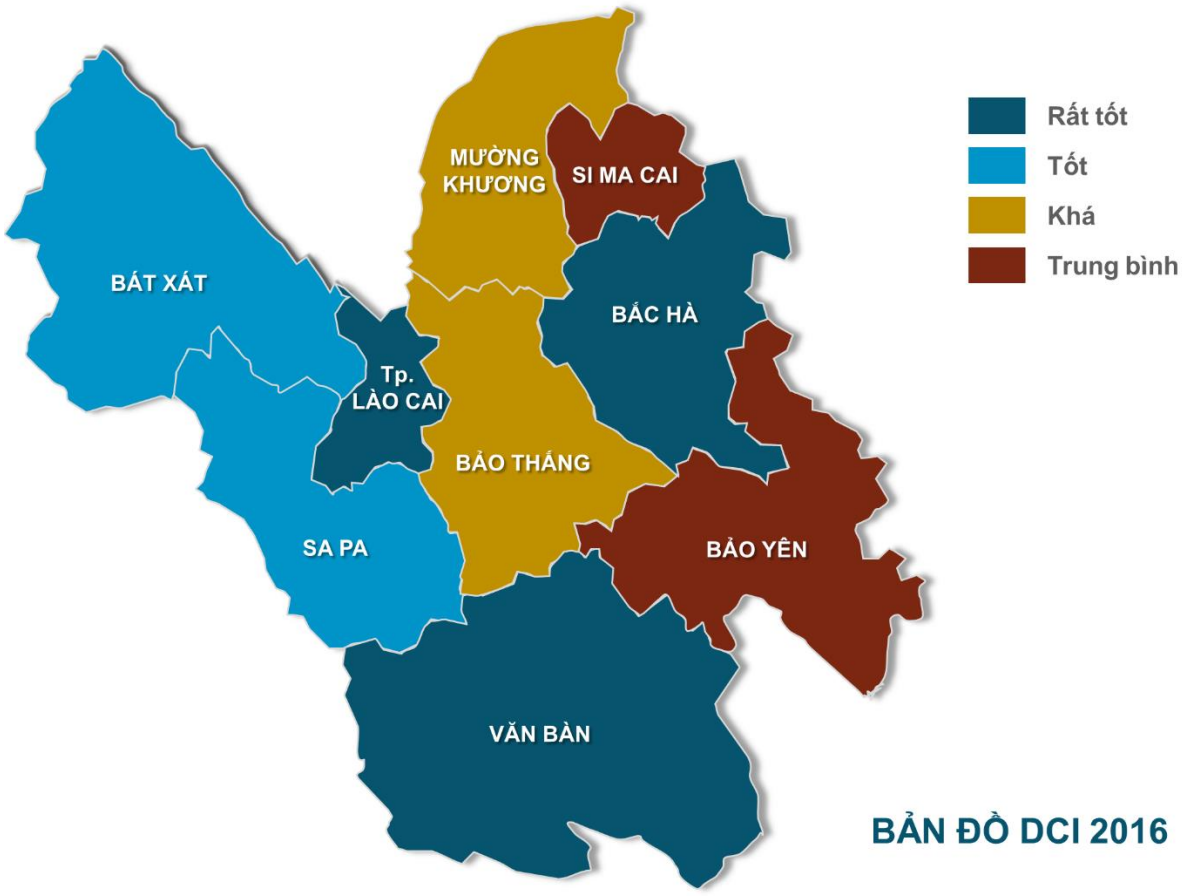

Hình 3. Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả DCI 2016 của từng huyện

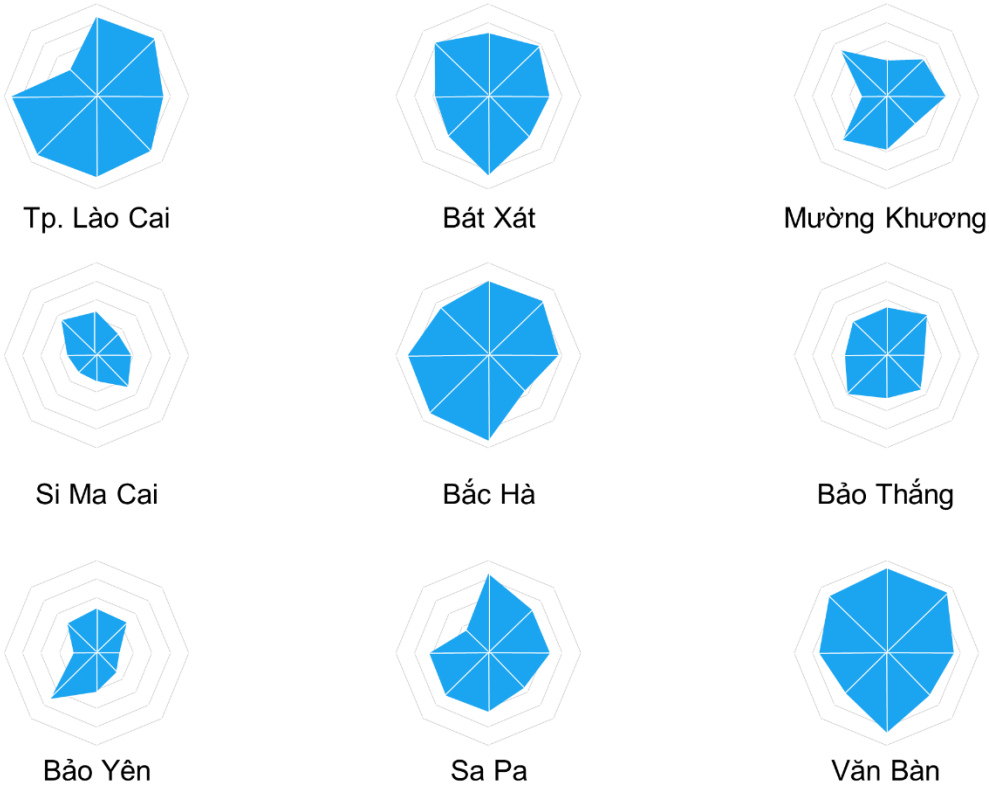

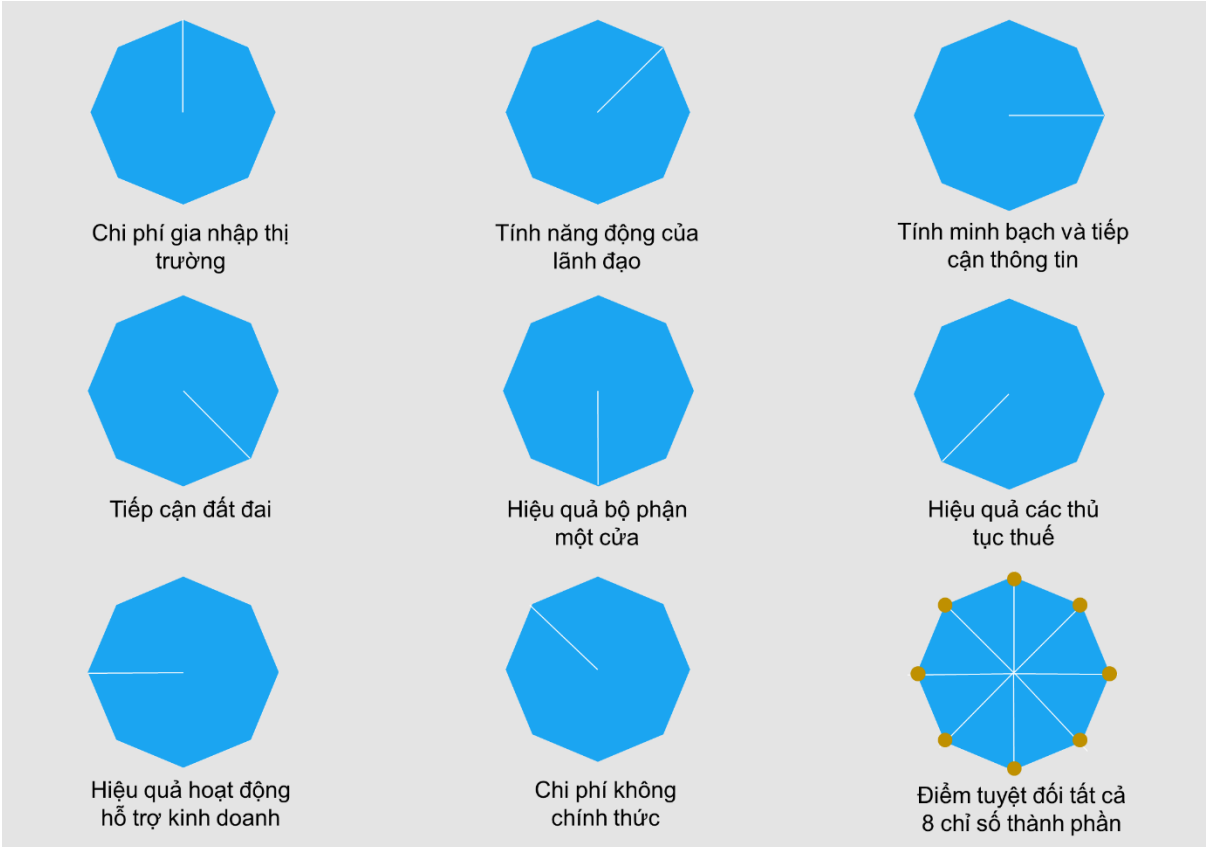

Bảng 2. So sánh điểm chỉ số thành phần DCI 2016 và DCI 2015

Huyện	Chi phí gia nhập thị trường	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất	Hiệu quả bộ phận một cửa	Hiệu quả các thủ tục thuế	Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	Chi phí không chính thức
DCI 2016								
Tp. Lào Cai	8.56	8.84	7.24	8.34	8.71	8.96	9.18	4.02
Bát Xát	6.82	7.71	6.62	6.21	8.55	6.09	5.77	8.22
Mường Khương	3.87	5.65	6.42	4.25	5.74	6.66	2.63	7.02
Si Ma Cai	4.70	3.25	3.78	4.82	2.77	2.65	3.13	5.37
Bắc Hà	8.04	8.32	7.59	5.47	9.23	8.86	8.70	7.26
Bảo Thắng	5.15	6.20	4.10	5.22	4.62	5.94	4.49	5.12
Bảo Yên	4.79	4.67	2.49	2.98	4.18	7.00	2.46	4.48
Sa Pa	8.56	6.63	6.66	5.42	6.36	6.49	6.41	3.37
Văn Bàn	9.17	9.21	7.26	6.55	8.63	6.18	7.27	8.71
DCI 2015								
Tp. Lào Cai	6.82	6.29	6.46	6.23	7.69	7.57	8.54	3.62
Bát Xát	5.32	8.23	8.09	6.01	8.66	7.53	8.57	7.79
Mường Khương	4.43	8.02	5.99	6.81	6.98	7.38	7.81	8.90
Si Ma Cai	5.16	3.52	3.36	4.92	2.89	3.03	4.72	3.76
Bắc Hà	8.73	7.05	5.08	5.21	5.18	7.93	5.26	8.57
Bảo Thắng	4.91	6.83	6.31	8.75	7.91	7.74	7.27	6.65
Bảo Yên	3.44	4.35	4.76	4.71	4.20	7.24	3.33	8.87
Sa Pa	3.91	4.17	3.73	2.97	4.93	6.80	3.62	4.44
Văn Bàn	5.60	8.24	7.62	8.15	7.68	7.30	8.97	8.77

So với DCI 2015, chỉ có một vị trí thứ hạng giữ nguyên đó là huyện Si Ma Cai ở vị trí cuối cùng. Các huyện, thành phố còn lại đều có sự thay đổi thứ hạng nhất định. Văn Bàn tụt một bậc so với vị trí dẫn đầu của năm trước nhường lại ví trí đó cho thành phố Lào Cai. Sự vươn lên của thành phố Lào Cai là khá đáng ghi nhận. Trong năm thực hiện xếp hạng thí điểm chỉ số DCI, thành phố Lào Cai chỉ đứng 8/9 trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, năm 2015 thành phố Lào Cai đã vươn lên giữa bảng xếp hạng (vị trí thứ 5) và năm nay với nhiều nỗ lực thành phố đã lần đầu tiên vượt lên dẫn đầu.

Đa số các chỉ số thành phần của thành phố Lào Cai đều tăng điểm so với trong DCI 2015. Một trong những hoạt động nổi bật mà thành phố đã làm trong năm 2016 là việc Ban

Chấp hành Đảng bộ thành phố Lào Cai đã xác định chủ đề của năm là: *"Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính công và công tác cán bộ".* Thành phố xác định mục tiêu phải có hướng đi đột phá trong công tác tổ chức cán bộ và có giải pháp giảm thiểu phiền hà đối với người dân. Thành phố Lào Cai đã thực hiện những bước đi luân chuyển, bố trí cán bộ phù hợp với năng lực thực tiễn. Thành phố Lào Cai là đơn vị đầu tiên trong tỉnh yêu cầu cán bộ của mình gửi thư xin lỗi người dân nếu có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu. Đối với các đơn vị chuyên trách, khi xảy ra sai phạm, phải xin lỗi ngay người dân. Nếu chậm lần 1, bộ phận hoặc cán bộ tham mưu phải làm văn bản để thủ trưởng ký, chậm lần 2 buộc phải mang đến tận nhà người dân.

Công tác cải cách TTHC đang được thành phố Lào Cai quan tâm chỉ đạo quyết liệt. Điển hình là việc sử dụng đường dây nóng, công khai 26 số điện thoại của các đồng chí Lãnh đạo UBND thành phố; Chánh văn phòng và Phó Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Bộ phận thường trực hỗ trợ giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân. Chỉ trong vòng hơn một năm thực hiện, đường dây nóng đã tiếp nhận và giải quyết hơn 300 kiến nghị phản ánh của nhân dân xoanh quanh các vấn đề kinh tế xã hội và giải quyết thủ tục hành chính, đưa tiếng nói của người dân gần hơn tới chính quyền.

Đặc biệt, bộ phận "một cửa" thành phố Lào Cai đã cố gắng để cải thiện hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính. Các thủ tục hành chính được niêm yết công khai với hướng dẫn từng bước và ghi rõ chi phí thực hiện thủ tục. Toàn bộ giấy hẹn thủ tục hành chính hiện nay đều có gắn phiếu đo lường sự hài lòng của người dân. Điều đó góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính nói riêng, năng lực cạnh tranh, điều hành cấp huyện nói chung.

Những điều này góp phần lý giải vì sao năm 2016 có sự thay đổi cả về điểm số và thứ hạng của thành phố Lào Cai. Chính quyền thành phố với những nỗ lực của "năm cải cách thủ tục hành chính" đã giúp giải quyết, tháo gỡ những điểm nghẽn lớn, tạo nên bước tiến thứ hạng quan trọng trong bảng xếp hạng DCI 2016.

Huyện Văn Bàn là "gương mặt" quen trong top đầu bảng xếp hạng DCI từ năm 2014 đến nay. Văn Bàn xác định một chính quyền thân thiện, gần dân, tích cực hỗ trợ các hoạt động kinh doanh trên địa bàn huyện. Trong hai năm gần nhất, những nỗ lực phát triển kinh tế của chính quyền huyện Văn Bàn luôn được đánh giá cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các khu công nghiệp dọc theo tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai vẫn luôn được chú trọng. Huyện Văn Bàn cũng chú trọng tạo điều kiện thuận lợi, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hợp tác xã chế biến nông sản, khai thác vật liệu xây dựng, lâm sản. Chính vì thế chính quyền huyện nhìn chung nhận được sự tin tưởng và ủng hộ từ các cơ sở kinh doanh trên địa bàn.

Bên cạnh đó, công tác hành chính tại bộ phận "một cửa" vẫn được chính quyền huyện tiếp tục quan tâm. Đến nay, cơ bản UBND các xã, thị trấn đã phân công công chức

thường trực giải quyết công việc tại bộ phận "một cửa", sắp xếp phòng riêng để bộ phận một cửa hoạt động, trang bị máy điện thoại, máy tính, máy photo, máy scan, bàn giao dịch, tổ chức, photo phiếu điều tra, lập hòm thư góp ý tại bộ phận một cửa để củng cố quy chế quản lý Hệ thống Giám sát – Đánh giá và đo lường sự hài lòng của người dân tại Bộ phận "một cửa". Bên cạnh đó, huyện cũng có các hoạt động tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cán bộ. Đồng thời có văn bản chấn chỉnh hoạt động của bộ phận "một cửa" để giải quyết những vấn đề còn tồn tại[1].

Để tiếp tục duy trì những điểm số tốt và cải thiện thứ hạng DCI của huyện, chính quyền huyện Văn Bàn đang chỉ đạo các sở ban ngành tập trung cải thiện các khía cạnh DCI còn yếu, các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác chỉ đạo và gắn trách nhiệm của người đứng đầu với việc thực hiện nhiệm vụ để đáp ứng được yêu cầu chung hiện nay. Với những quan tâm và hành động thiết thực của Văn Bàn, không quá bất ngờ khi Văn Bàn liên tục xếp thứ hạng cao trong DCI năm nay.

Một địa phương khác có kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh tốt là Bắc Hà. Để đạt được những bước tiến đáng ghi nhận trên, chính quyền huyện Bắc Hà đã xây dựng chương trình hành động cụ thể và quán triệt việc thực hiện theo phương châm "4 đúng" (đúng giờ; đúng người; đúng mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đề ra; đúng khối lượng công việc), luôn yêu cầu cán bộ và công chức trong huyện chấp hành nghiêm quy định về giờ làm việc, giảm thời gian phải chờ đợi khi giải quyết thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, chính quyền huyện Bắc Hà luôn quán triệt đến từng cán bộ, công chức nguyên tắc chào hỏi, cảm ơn, nghiêm túc lắng nghe và cầu thị trước nhân dân, để thực sự gần dân và nắm bắt được các khó khăn, vướng mắc của các HTX, cơ sở kinh doanh.

Nắm bắt được tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác đối thoại, huyện Bắc Hà đã tổ chức các buổi đối thoại để nghe ý kiến đóng góp, kịp thời phản ánh và khắc phục những thiếu sót. Nhờ đó, nhiều mặt chưa được dần dần được khắc phục. Việc UBND huyện thường xuyên tiếp xúc, đối thoại với cơ sở kinh doanh, HTX và công khai, minh bạch, tiếp nhận, phản hồi từ các hộ kinh doanh mang đến những cải cách nhất định trong công tác điều hành và năng lực cạnh tranh chính quyền cấp huyện.

[1]http://vanban.laocai.gov.vn/Default.aspx?sname=huyenvanban&sid=1230&pageid=27573&p_steering=6647

Phân tích các Chỉ số thành phần

Nhóm nghiên cứu tính toán chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI 2016) dựa trên điểm số của 8 Chỉ số thành phần, bao gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường, (2) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện, (3) Khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất, (4) Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, (5) Hiệu quả bộ phận một cửa, (6) Hiệu quả các thủ tục thuế, (7) Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh, (8) Chi phí không chính thức.

Hình 4. Tám chỉ số thành phần của DCI

Nhằm mục đích đưa ra bức tranh tổng quan và sự thay đổi của từng chỉ số thành phần, trong phần này, các thông tin được phản ánh trên các khía cạnh: kết quả thay đổi về điểm số, thứ hạng của từng chỉ số thành phần; phân tích các tiêu chí mang lại sự thay đổi tích cực và các tiêu chí cần cải thiện để nâng cao điểm số cho từng chỉ số thành phần.

Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường là một trong những yếu tố quan trọng để so sánh môi trường kinh doanh giữa các huyện, thành phố. Ở cấp hành chính này, các hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã là đối tượng thực hiện đăng ký kinh doanh.

Hình 5 dưới đây thể hiện kết quả tổng hợp trên toàn tỉnh về chỉ số Chi phí Gia nhập thị trường giữa hai năm 2015 và 2016. Nhìn chung tất cả các huyện đều có cải thiện về điểm chỉ số thành phần "Chi phí gia nhập thị trường" trong DCI2016 so với DCI 2015. Mức điểm của huyện trung vị đã cải thiện rõ nét từ 5,16 (DCI 2015) lên 6.82 (DCI 2016). Các huyện đứng đầu và đứng cuối chỉ số thành phần này cũng đều có kết quả tốt hơn so với các huyện tương ứng trong DCI 2015. Văn Bàn là huyệndẫn đầu về đánh giá chi phí gia nhập thị trường với 9,63 điểm, tiếp đến là Sa Pa với 8,31 điểm. Trong khi đó, Mường Khương xếp cuối cùng với trong số 9 huyện thành phố khảo sát.

Hình 5. Thay đổi về điểm số Chi phí gia nhập thị trường ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

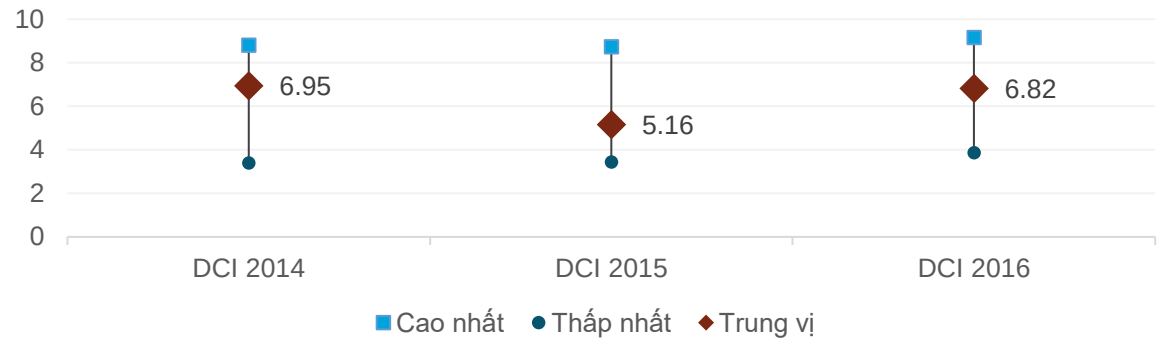

Thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh hộ cá thể chậm so với số ngày quy định (5 ngày làm việc)[2] là một trong những nguyên nhân chính khiến nhiều huyện, thành phố của tỉnh Lào Cai bị điểm thấp về "Chí phí gia nhập thị trường" trong DCI 2015. Sau khi công bố DCI 2015, những kết quả đưa ra đã cung cấp những đánh giá kịp thời để một số địa phương có phương án xem xét lại quy trình đăng ký kinh doanh và rà soát tiến độ giải quyết thủ tục hành chính. Quá trình rà soát này đã giúp phát hiện ra những bất cập trong xử lý hồ sơ, đặc biệt là sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng cấp huyện phụ trách việc tiếp nhận hồ sơ, gửi trả kết quả với cơ quan xét duyệt, cấp chứng nhận, điển hình là giữa Bộ phận Một cửa và Phòng Tài chính kế hoạch các huyện. Kết quả so sánh ở Hình 6 cho thấy các huyện Văn Bàn, Sa Pa,

[2]Theo điều 52, khoản 3 Nghị định số 43/2010/NĐ-CP: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanhhộ cá thể trong vòng 5 ngày kể từ ngày hồ sơ xin đăng ký kinh doanh được chấp nhận hợp lệ. Hồ sơ hợp lệ nếu: ngành, nghề kinh doanh của không nằm trong danh sách các ngành, nghề kinh doanh bị cấm (sản xuất pháo nổ, súng, v.v.); tên hộ kinh doanh thoả mãn các yêu cầu về đặt tên; người tới đăng ký đóng đủ lệ phí; giấy xin đăng ký kinh doanh được điền đầy đủ và các giấy tờ kèm theo trong hồ sơ đăng ký kinh doanh được nộp đầy đủ.

Mường Khương, Si Ma Cai, Bát Xát và thành phố Lào Cai đều đã những cải thiện nhất định trong năm 2016.

Hình 6. Tỷ lệ (%) hộ kinh doanh cá thể cho biết chỉ phải chờ không quá 5 ngày làm việc để nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tính từ khi hồ sơ được chấp nhận hợp lệ)

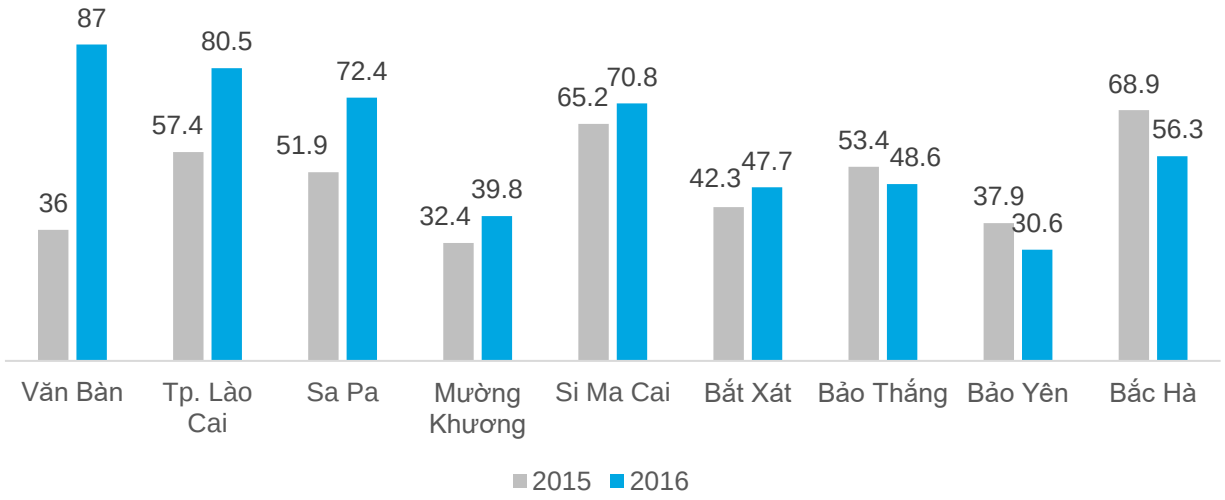

Nếu tiếp tục chia nhỏ các trường hợp đăng ký kinh doanh theo năm và chú trọng vào đánh giá của một số hộ kinh doanh mới đăng ký trong năm 2016 thì tỷ lệ hộ được nhận chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 5 ngày làm việc trên toàn tỉnh vẫn chỉ khoảng 59,5%. Trong khi đó, các trường hợp chờ đợi sử đổi nội dung đăng ký kinh doanh thì nhìn chung được giải quyết nhanh hơn khi mà 81,2% người được hỏi cho biết thủ tục làm xong trong vòng 5 ngày làm việc.

Bảng 3. Thời gian nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể và thời gian chờ sửa đổi nội dung đăng ký kinh doanh (tính chung của toàn tỉnh Lào Cai)

	Tỷ lệ hộ đi đăng ký kinh doanh được nhận giấy chứng ĐKKD trong vòng 5 ngày làm việc	Tỷ lệ hộ được sửa đổi nội dung ĐKKD trong vòng 5 ngày làm việc
1 – 5 ngày làm việc	59,5%	81,2%
6 – 7 ngày làm việc	21,5%	18,8%
8 – 9 ngày làm việc	3,2%	0%
Nhiều hơn 9 ngày làm việc	15,8%	0%

Việc hướng dẫn tra cứu trên trang thông tin "Cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh, hợp tác xã"[3] vẫn được thực hiện khá tốt ở các huyện. Tỷ lệ hộ kinh doanh, hợp tác xã cho biết đã được cán

[3] "Cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh, hợp tác xã" là sản phẩm được Lào Cai ứng dụng từ cuối năm 2013. Ứng dụng trên thực chất là phần mềm Quản lý đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã (SBO) đối với 09 huyện/thành phố trên toàn tỉnh, góp phần tích cực cho công tác theo dõi, thống kê, phân tích và tổng hợp số liệu của các huyện, thành phố, tham khảo thêm thông tin tại http://www.dkkdlaocai.gov.vn/

bộ chuyên môn chỉ dẫn tra cứu đạt trung bình 73,9% trên toàn tỉnh. Tại một số địa bàn như thành phố Lào Cai, huyện Sa Pa, Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát, tỷ lệ này lên tới trên 90%.

Hình 7. Giao diện của trang cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh – hợp tác xã tỉnh Lào Cai

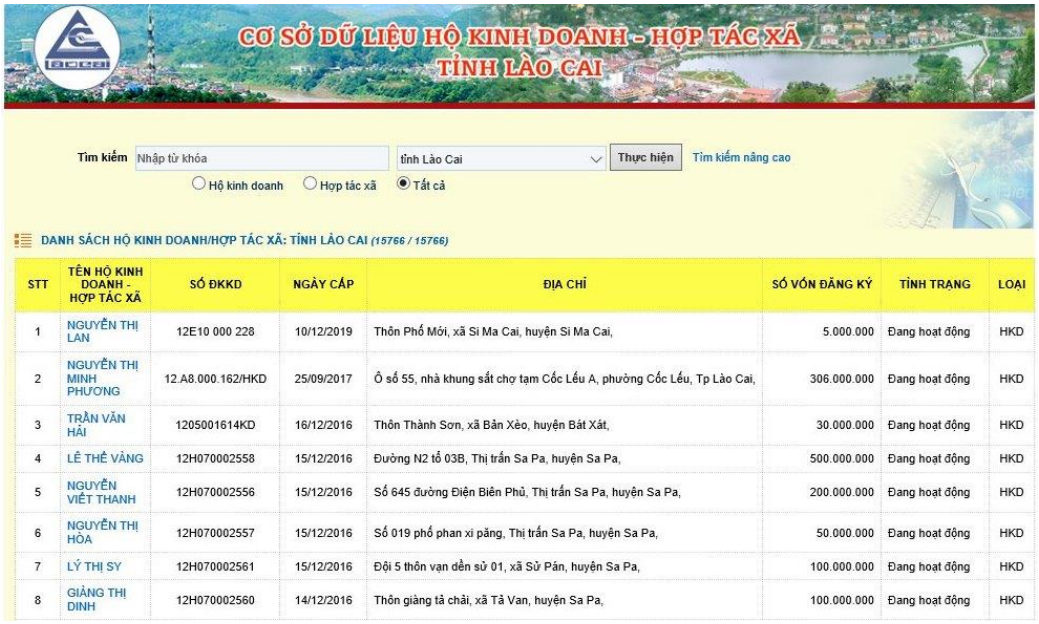

STT	TÊN HỘ KINH DOANH - HỢP TÁC XÃ	SỐ ĐKKD	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ	SỐ VỐN ĐĂNG KÝ	TÌNH TRẠNG	LOẠI
1	NGUYỄN THỊ LAN	12E10 000 228	10/12/2019	Thôn Phố Mới, xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai,	5.000.000	Đang hoạt động	HKD
2	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	12.A8.000.162/HKD	25/09/2017	Ô số 55, nhà khung sắt chợ tạm Cốc Lếu A, phường Cốc Lếu, Tp Lào Cai,	306.000.000	Đang hoạt động	HKD
3	TRẦN VĂN HẢI	1205001614KD	16/12/2016	Thôn Thành Sơn, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát,	30.000.000	Đang hoạt động	HKD
4	LÊ THẾ VÀNG	12H070002558	15/12/2016	Đường N2 tổ 03B, Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa,	500.000.000	Đang hoạt động	HKD
5	NGUYỄN VIỆT THANH	12H070002556	15/12/2016	Số 645 đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa,	200.000.000	Đang hoạt động	HKD
6	NGUYỄN THỊ HÒA	12H070002557	15/12/2016	Số 019 phố phan xi păng, Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa,	50.000.000	Đang hoạt động	HKD
7	LÝ THỊ SY	12H070002561	15/12/2016	Đội 5 thôn vạn dền sử 01, xã Sử Pán, huyện Sa Pa,	100.000.000	Đang hoạt động	HKD
8	GIÀNG THỊ DINH	12H070002560	14/12/2016	Thôn giàng tả chải, xã Tả Van, huyện Sa Pa,	100.000.000	Đang hoạt động	HKD

Dựa trên các thông tin kỹ thuật khác từ đơn vị[4] đang lưu trữ và vận hành cơ sở dữ liệu của trang thông tin dkkdlaocai.gov.vn, nhóm nghiên cứu cũng có được dữ liệu phản ánh những huyện nào thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh hộ cá thế, hợp tác xã tại tỉnh Lào Cai. Kết quả là 5 địa phương sau có sự tương tác cao nhất theo thứ tự: (1) thành phố Lào Cai, (2) Văn Bàn, (3) Bắc Hà, (4) Sa Pa, (5) Bảo Yên.

Nhìn chung, kết quả DCI năm 2016 về chi phí gia nhập thị trường cho thấy một số cải thiện nhất định về thời gian giải quyết các thủ tục đăng ký kinh doanh.Tuy nhiên, khoảng cách giữa các địa phương về năng lực giải quyết thủ tục gia nhập thị trường vẫn khá lớn. Như đã nói, việc phối hợp chưa tốt giữa các bộ phận phụ trách thủ tục đăng ký kinh doanh hộ cá thể (chẳng hạn giữa bộ phận một cửa và Phòng Tài chính Kế hoạch) có thể là vấn đề khiến khoảng thời gian chờ nhận chứng nhận đăng ký kinh doanh lâu hơn so với quy định. Ngoài ra, việc viết giấy hẹn hoặc kết hợp thông báo trực tiếp cho người đi làm thủ tục cũng rất quan trọng để đảm bảo tính minh bạch cũng như giúp giấy chứng nhận đến tay hộ kinh doanh nhanh hơn. Đây là nhận định mà nhóm nghiên cứu ghi nhận được sau khi làm việc thực tế tại một địa phương cấp huyện cũng như trao đổi trực tiếp với một số cán bộ các phòng Tài chính kế hoạch các huyện trong tỉnh.

[4]Công ty Cổ phần Phần mềm Phương Đông (OrientSoft Vietnam)

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện

Sự năng động, tính tiên phong là một trong những phẩm chất quan trọng cần có ở các cán bộ lãnh đạo không chỉ ở cấp Trung ương mà còn ở cấp độ địa phương. Ởcấp huyện, lãnh đạo địa phương thông qua chức trách, quyền hạn của mình có thể tạo ra những tác động lớn lao trên khía cạnh xây dựng chính sách, thực thi các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh.

Trong khoảng thời gian 3 năm từ 2014 đến 2016, điểm trung vị chỉ số thành phần "Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" chỉ thay đổi trong biên độ hẹp. So với DCI 2015, điểm số DCI 2016 giảm nhẹ 0,2 điểm về mức 6,63 (Hình 8).

Hình 8. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần "Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

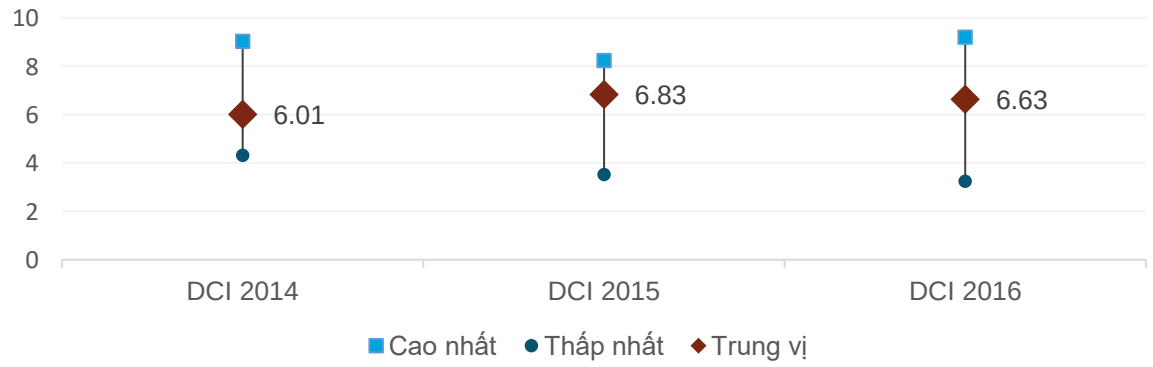

Hình 9. Kết quả điểm chỉ số thành phần tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

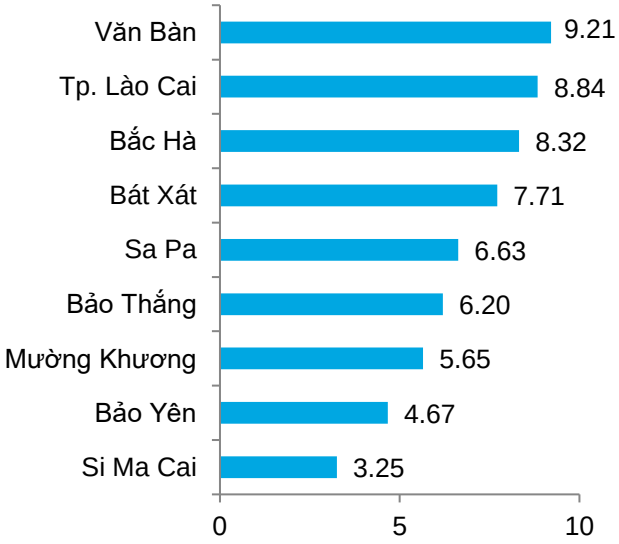

Huyện Văn Bàn và Si Ma Cai vẫn tiếp tục giữa hai vị trí đầu tiên và cuối cùng tương tự như DCI 2015. Văn Bàn đạt 9,21 điểm, xếp trên thành phố Lào Cai (8,84 điểm) và Bắc Hà (8,32 điểm). Huyện Si Ma Cai chỉ đạt 3,25 điểm, đứng cuối cùng, ngay sau Bảo Yên (4,67 điểm). Sự phân cực giữa huyện có thành tích tốt nhất với huyện có số điểm thấp nhất tiếp tục tăng lên từ mức chênh lệch 4,71 điểm (DCI 2015) lên 5,96 điểm (DCI 2016). Kết quả này cho thấy rằng công tác điều hành của lãnh đạo các huyện nằm trong nhóm đứng cuối cần phải có những đột phá thực sự để tạo dựng niềm tin từ chủ các hộ kinh doanh, HTX & doanh nghiệp tại địa phương mình.

Hai trong số những thay đổi tích cực nhất được ghi nhận trong năm qua là: niềm tin của các cơ sở kinh doanh vào sự đối xử bình đẳng của chính quyền và tính nghiêm minh của cán bộ cấp huyện. Tính bình quân trên toàn tỉnh, nếu như trong DCI 2014 và DCI 2015, có tương ứng 35,6% và 30,03% số người được hỏi phản ánh về sự đối xử bất bình đẳng của chính quyền huyện cho một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh khác trên địa bàn thì con số này trong năm 2016 đã giảm đáng kể xuống mức 21,1% (Hình 10).

Hình 10. Tỷ lệ ý kiến của các chủ cơ sở kinh doanh cho rằng tồn tại sự phân biệt đối xử của chính quyền huyện

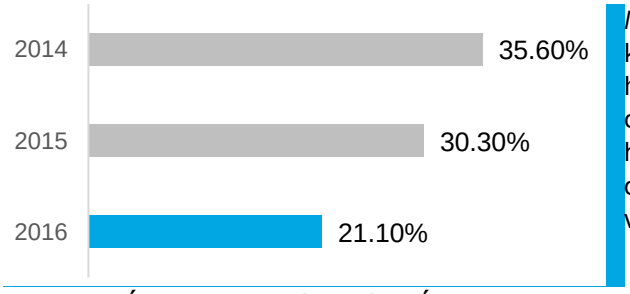

Nguồn: Câu hỏi B83 – Điều tra DCI 2016 - Có ý kiến cho rằng: "Trong năm vừa qua, trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được chính quyền đối xử ưu ái hơn so với nhiều doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh khác". Anh/chị đồng ý hay không đồng ý với ý kiến này.

Tiếp tục phân tích các số liệu gộp chung của toàn tỉnh, nhóm nghiên cứu nhận thấy niềm tin của các chủ kinh doanh vào sự liêm chính và nghiêm minh của bộ máy công quyền ở địa phương cũng có những chuyển biến rất tích cực. 45,8% chủ cơ sở kinh doanh sẵn sàng thể hiện thái độ không vừa lòng với cán bộ giải quyết thủ tục hành và 38,90% sẽ xem xét phản hồi, khiếu nại lên cấp trên của cán bộ đó nếu như bị gây khó dễ. Các giá trị này dù chưa đạt 50% nhưng đều cải thiện hơn tương ứng so với kết quả trong DCI 2015 (Hình 11 và 12).

Hình 11. Tỷ lệ % chủ cơ sở kinh doanh cho biết sẵn sàng thể hiện thái độ không hài lòng trực tiếp với cán bộ cấp huyện nếu bị gây khó dễ

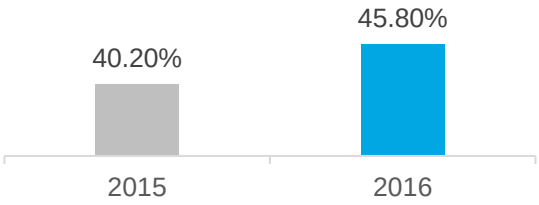

Hình 12. Tỷ lệ % tin rằng khi bị gây khó dễ mọi người sẽ phản hồi về thái độ của cán bộ TTHC lên cấp trên của cán bộ đó

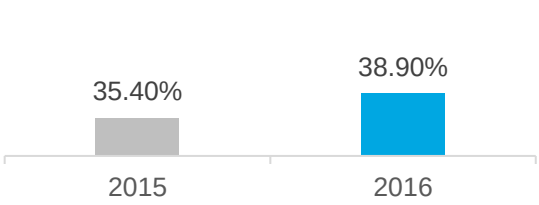

Nguồn: Câu B86 – Điều tra DCI 2016: Tỷ lệ % ý kiến nhận định rằng: *Khi bị cán bộ phụ trách TTHC gây khó dễ, mọi người thường sẽ bày tỏ thái độ không hài lòng trực tiếp với cán bộ đó hoặc phản ánh gián tiếp lên cấp trên của cán bộ này.*

Sự cải thiện đáng kể của đa số các địa phương về chỉ số thành phần này có thể đến từ nhiều nguyên nhân. Một trong số đó là nỗ lực chung của UBND tỉnh Lào Cai trong những năm gần đây khi tạo ra áp lực cải cách môi trường kinh doanh khẩn trương và liên tục xuống các địa phương cấp huyện. Sự xuất hiện của chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện

cũng bắt đầu có những tác động tích cực tới thái độ và hành động của lãnh đạo cấp huyện nói riêng và chính quyền cấp huyện nói chung.

Vấn đề chính ở các địa phương có lẽ nằm ở năng lực thực thi của các phòng ban chuyên môn và của các xã phường. Trên toàn tỉnh, 45,5% người được hỏi đồng ý với nhận định rằng định *"Lãnh đạo cấp huyện có những sáng kiến tốt nhưng việc thực thi của các phòng ban chuyên môn lại có vấn đề".* Trong khi đó, 37,5% tán thành với ý kiến *"Lãnh đạo cấp huyện có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp xã/ phường."* Xét riêng trên địa bàn từng huyện, tỷ lệ này cũng tương đối cao ở một số huyện như Sa Pa, Bảo Thắng, Bảo Yên, Mường Khương hay Si Ma Cai (Bảng 4).

Bảng 4. Đánh giá về việc thực thi của các phòng ban và chính quyền cấp xã phường

Huyện	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạo cấp huyện có những sáng kiến tốt nhưng việc thực thi của các phòng ban chuyên môn lại có vấn đề."	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạo cấp huyện có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp xã/ phường."
Tp. Lào Cai	15.7	6.8
Bát Xát	54.7	25.4
Mường Khương	59.9	75.5
Si Ma Cai	50.4	53.5
Bắc Hà	43	5.2
Bảo Thắng	73.5	68.1
Bảo Yên	55.9	61.2
Sa Pa	84.5	81.7
Văn Bàn	19.8	11.2

Nguồn: Điều tra DCI 2016 - Câu B81c: Anh/chị đồng ý ra sao với những nhận định sau: "*Lãnh đạo cấp huyện có những sáng kiến tốt nhưng việc thực thi của các phòng ban chuyên môn lại có vấn đề"?*Câu B81d: Anh/chị đồng ý ra sao với những nhận định sau: "*Lãnh đạo cấp huyện có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp xã/ phường."*

Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất

Đất đai và tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh luôn là chủ đề được các cơ sở kinh doanh quan tâm. Điều đó khá dễ hiểu bởi đất đai, mặt bằng sản xuất là một đầu vào quan trọng trong hoạt động kinh doanh, thương mại. Chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất" trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện 2016 tiếp tục kế thừa phương pháp đánh giá của DCI 2015. Mục này của báo cáo sẽ làm rõ những thay đổi của điểm chỉ số thành phần này qua 2 năm 2015 và 2016; đồng thời đi sâu phân tích kết quả của các huyện.

So với DCI 2015, điểm trung vị chỉ số thành phần này đã giảm xuống mức 5,42 điểm trong năm 2016. Khoảng cách giữa huyện đứng đầu với huyện đứng cuối đã thu hẹp từ 5,78 điểm còn 5,36 điểm (Hình 13). So sánh một cách tương đối giữa DCI 2016 với DCI 2015 thì kết quả năm nay kém tích cực hơn. Kết quả từ năm 2014 đến nay cho thấy xu hướng giảm dần tính tích cực. Đây là điều đáng lo ngại mà chính quyền tỉnh và các huyện cần lưu tâm.

Hình 13. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

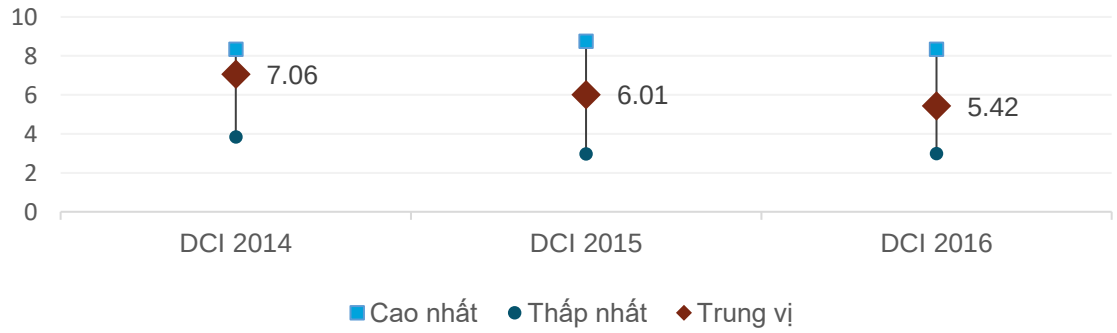

Hình 10. Điểm chỉ số thành phần về khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất

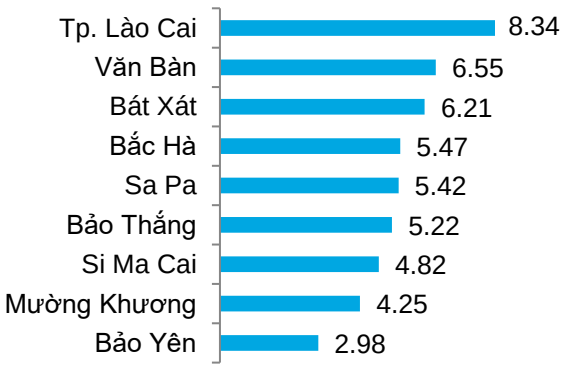

Thành phố Lào Cai gây bất ngờ khi lần đầu tiên có kết quả xếp hạng tốt nhất về chỉ số thành phần này với 8,34 điểm, hơn hẳn gần 2 điểm so với huyện xếp thứ hai là Văn Bàn (6,55 điểm). Trong khi đó, việc huyện Bảo Thắng và Mường Khương rơi vào nhóm 4 huyện xếp cuối cũng là một điều gây ngạc nhiên vì những địa phương này từng có kết quả khá tốt trong DCI 2015. Việc huyện Bảo Yên đứng cuối về chỉ số thành phần này trong DCI 2016, phản ánh một số quan ngại mà nhóm khảo sát ghi nhận được về các vấn đề đất đai nảy sinh trong năm vừa qua tại huyện.

Cảm nhận về rủi ro bị thu hồi đất

Tính chung trên toàn tỉnh, 12,3% người được phỏng vấn cảm nhận rằng có rủi ro bị thu hồi đất từ mức "khá cao" cho đến "rất cao". 71,1% nghĩ rằng mức bồi thường là thỏa đáng trong trường hợp đất đai bị thu hồi, giải tỏa. Đối với kết quả phân tách riêng cho từng huyện, cảm nhận rủi ro đất đai tại huyện Bảo Yên khá bi quan khi có đến 47,4% người trả lời quan ngại về khả năng tiếp tục xảy ra thu hồi đất và 49,4% nghĩ rằng việc đền bù đất đai chưa được thỏa đáng (Bảng 5).

Bảng 5. Cảm nhận rủi ro bị thu hồi đất & đánh giá tính thỏa đáng của khoản bồi thường đất đai

	Tỷ lệ (%) ý kiến cảm nhận có rủi ro bị thu hồi đất tại địa phương	Tỷ lệ (%) ý kiến tin rằng mức bồi thường là thỏa đáng trong trường hợp đất đai bị thu hồi
Tp. Lào Cai	7,4%	84,8%
Bát Xát	2,5%	84,2%
Mường Khương	0%	18,2%
Si Ma Cai	12,2%	63,3%
Bắc Hà	19,2%	84,4%
Bảo Thắng	16,6%	61,4%
Bảo Yên	47,4%	51,6%
Sa Pa	3,6%	62,5%
Văn Bàn	1,1%	87,3%

Hình 11. Điểm trung bình đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (thang điểm 1-5 với 1 là rủi ro thấp nhất, 5 là rủi ro cao nhất)

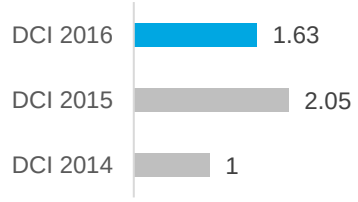

Nguồn: *Câu B42 – Điều tra DCI 2016:*Rủi ro mặt bằng kinh doanh của anh/chị bị thu hồi, giải tỏa (chẳng hạn như cơ quan Nhà nước thu để phục vụ cho các công trình) có cao không? *[Năm mức độ lựa chọn từ "1.Rất thấp" → "5.Rất cao"]*

Hình 16. Tỷ lệ % cho rằng chính quyền huyện đã tích cực hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng

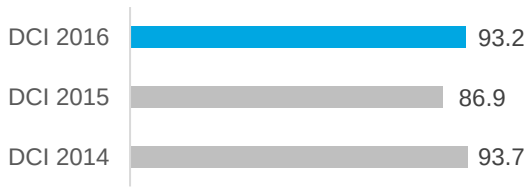

Nguồn: *Câu B46 – Điều tra DCI 2016*: Dựa trên quan sát của mình, anh/chị đánh giá nỗ lực của chính quyền huyện trong công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương như thế nào?*[Bốn mức độ lựa chọn, từ "1. Rất tích cực" → "4. Không hỗ trợ"].*

Trên thang điểm từ 1 đến 5 với mức rủi ro tăng dần tương ứng với điểm cao dần thì mức điểm tính toán cho toàn tỉnh trong DCI 2016 là 1,63, có giảm so với mức 2,05 điểm của DCI 2015. Đồng thời, tỷ lệ ý kiến đánh giá công tác giải phóng mặt bằng được chính quyền huyện hỗ trợ tích cực cũng tăng nhẹ trong khảo sát năm nay. Đây là hai cải thiện đáng chú ý trong chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất".

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tỷ lệ hộ kinh doanh tham gia khảo sát có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt khoảng 65%. Một số huyện có tỷ lệ này khá cao như Mường Khương (81,6%), Bảo Thắng (81,6%) hay Bát Xát (74%).

Thời gian giải quyết thủ tục cấp phép giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xu hướng rút ngắn theo thời gian. Các hộ kinh doanh xin cấp loại chứng nhận này trong khoảng thời gian trước năm 2014 phải chờ trung binh 38,84 ngày. Trong khi đó, từ năm 2015 đến nay, thời gian chờ đợi đã rút xuống còn bình quân là 32,13 ngày.

Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Tính minh bạch và khả năng dễ dàng tiếp cận thông tin là một trong những yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho một môi trường chính sách kinh doanh lành mạnh. Thông qua sự minh bạch về chính sách và thông tin, niềm tin của người dân vào các nỗ lực của chính quyền sẽ được cải thiện. Việc tuân thủ tốt hơn các nguyên tắc minh bạch có thể cải thiện hơn nữa công tác quản lý và giảm thiểu những tổn thương do thông tin bất đối xứng, góp phần xây dựng thị trường cạnh tranh lành mạnh. Hình 17 trình bày kết quả thay đổi về điểm số tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất tại Lào Cai năm 2016 so với năm trước đó.

Hình 12. Thay đổi về điểm số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

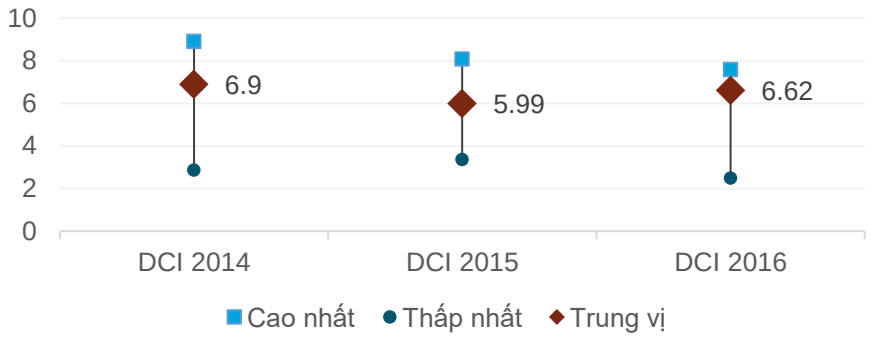

So với năm 2015, kết quả chỉ số thành phần tính minh bạch và tiếp cận thông tin trong năm 2016 tăng 0,63 điểm lên 6,62 điểm. Năm 2016 cũng chứng kiến sự xích lại gần nhau của nhóm huyện dẫn đầu. Mức chênh lệch giữa huyện đứng thứ nhất với huyện đứng thứ năm (trung vị) chỉ là 0,97 điểm, trong khi chênh lệch giữa huyện trung vị với huyện điểm thấp nhất lên tới 4,12 điểm.

Hình 13. Điểm chỉ số thành phần"Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin"

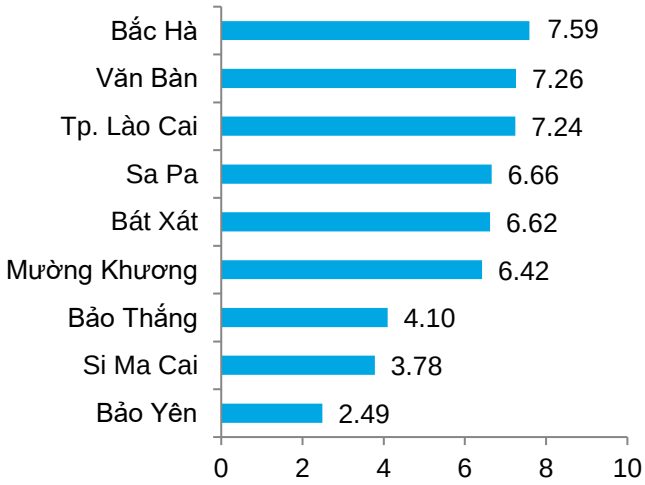

Huyện Bắc Hà xếp đầu tiên với 7,59 điểm hơn 0,33 điểm so với Văn Bàn – huyện xếp thứ hai. Si Ma Cai không còn xếp cuối về chỉ số thành phần này như DCI 2015 mà thay vào vị trí đó là huyện Bảo Yên (2,49 điểm). Ba huyện có điểm chỉ số thành phần này dưới 5 điểm là Bảo Thắng, Si Ma Cai và Bảo Yên sẽ cần có nhiều hành động quyết liệt hơn để nâng cao tính minh bạch thông tin tại địa phương.

Đánh giá tính hữu ích của các kênh thông tin

Theo kết quả khảo sát, tính chung trên toàn tỉnh, ba kênh thông tin được các cơ sở kinh doanh tín nhiệm nhất gồm "Loa đài cấp phường/xã, thôn/bản" (20,5%), "Thông tin từ người thân quen, bạn bè" (19,5%) và "Kênh truyền thanh của huyện" (18,5%). Tuy nhiên, kết quả này chủ yếu đến từ sự lựa chọn của các hộ kinh doanh cá thể - đối tượng chiếm số đông trong mẫu điều tra DCI. Các doanh nghiệp có sự đánh giá khác hơn một chút. Từ phía các doanh nghiệp, thông tin từ người thân quen, bạn bè (19,1%) mới là kênh cung cấp các tin tức sản xuất kinh doanh hữu ích nhất, tiếp đó là "Cổng thông tin điện tử của Chính quyền tỉnh" (17,9%) và "Trang thông tin điện tử của chính quyền huyện" (16,8%) (Bảng 6). Sự khác biệt rõ nét này cho thấy các kênh thông tin truyền thống thuộc thẩm quyền của cơ quan cấp huyện dường như chưa thực hữu ích với doanh nghiệp mà chỉ phần nào đáp ứng cho nhu cầu của các hộ kinh doanh quy mô nhỏ. Doanh nghiệp thường phải tìm đến các kênh khác và có tính ứng dụng công nghệ thông tin (như website của tỉnh, huyện) hoặc qua các kênh phi chính thức như bạn bè, người thân.

Bảng 6. Tỷ lệ % đánh giá tính hữu ích của từng kênh thông tin

Kênh thông tin	Đối tượng trả lời		
	Tất cả các cơ sở kinh doanh	Hộ kinh doanh cá thể	Doanh nghiệp
Kênh truyền thanh của huyện	18,5%	18,7%	15,7%
Trang thông tin điện tử của chính quyền huyện	10,6%	10,2%	16,8%
Kênh phát thanh – truyền hình của tỉnh	13,8%	13,7%	16,0%
Cổng thông tin điện tử của chính quyền tỉnh	7,1%	6,4%	17,9%
Báo in của tỉnh	7,8%	7,8%	7,5%
Loa đài cấp phường/xã, thôn/bản	20,5%	21,5%	5,9%
Thông tin từ người thân quen, bạn bè	19,5%	19,5%	19,1%
Kênh khác	2,2%	2,2%	1,0%

Tỷ lệ chủ cơ sở kinh doanh có truy cập trang thông tin điện tử của chính quyền huyện trong vòng một năm qua tương đối thấp trên toàn tỉnh. Chỉ 3,7% hộ kinh doanh và 31,2% doanh nghiệp cho biết đã tiếp cận website của chính quyền huyện mình ít nhất một lần trong năm 2016.

Đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận một số tài liệu, thông tin chủ yếu

Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin được đánh giá qua mức độ dễ dàng tiếp cận một số tài liệu, văn bản chính sách chủ chốt, bao gồm: tài liệu kế hoạch và quy

hoạch phát triển kinh tế xã hội, văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh-huyện, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, thông tin giải phóng mặt bằng-đền bù đất đai, thông tin đấu thầu mua sắm công. Bảng 6 thể hiện kết quả chi tiết trên toàn tỉnh.

Bảng 7. Tỷ lệ % cho biết dễ tiếp cận với một số tài liệu và thông tin điển hình

Loại tài liệu và thông tin	Đối tượng trả lời		
	Tất cả các cơ sở kinh doanh	Hộ kinh doanh cá thể	Doanh nghiệp
Tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	52%	52,6%	42,7%
Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, huyện	54,8%	54,7%	56,5%
Bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện	52,8%	53%	48,2%
Thông tin về diện giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng	48,1%	48,4%	42,2%
Thông tin chính sách thuế và các thay đổi về quy định thuế	66,0%	65,2%	79,4%
Các biểu mẫu TTHC	65,2%	65,3%	64,3%
Các chương trình ưu đãi, hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công…).	60,3%	60,6%	56,0%
Thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.	40,5%	41,6%	24,4%

Ba loại tài liệu, thông tin khó tiếp cận nhất vẫn lần lượt là: Thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý, thông tin về diện giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng, và tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Khu vực doanh nghiệp đưa ra đánh giá kém tích cực hơn hộ kinh doanh cá thể khi tỷ lệ “dễ tiếp cận” hầu hết các loại tài liệu được nêu đều thấp hơn các hộ kinh doanh. Cá biệt, chỉ có 24,4% doanh nghiệp có thể biết đến các thông tin về đấu thầu, mua sắm công của chính quyền huyện.

Tính công bằng trong tiếp cận thông tin

Một trở ngại khác ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin là mức độ công bằng trong tiếp cận các tài liệu, văn bản chính sách chưa được như kỳ vọng. Tỷ lệ ý kiến nhận định rằng cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của huyện dù có giảm so với năm 2015 nhưng vẫn còn ở mức cao, gần 50% (Hình 19). Đáng chú ý, doanh nghiệp dường như kém tin tưởng hơn hộ cá thể về tính công bằng trong tiếp cận thông tin khi mà có đến 64%

chủ doanh nghiệp nghĩ rằng “mối quan hệ” là cần thiết để có được các tài liệu, thông tin về chính sách. Giá trị tương ứng với các hộ kinh doanh cá thể chỉ là 47,30%.

Hình 14. Tỷ lệ % ý kiến cho rằng cần "mối quan hệ" để tiếp cận tài liệu, văn bản chính sách

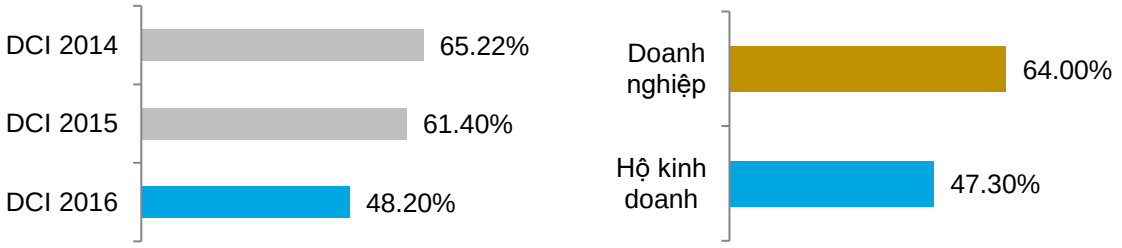

Vậy có thể thực hiện những giải pháp gì để cải thiện điểm số về tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin?

Phải thừa nhận rằng cải thiện chỉ số thành phần minh bạch và tiếp cận thông tin không hề đơn giản, bởi lẽ nó phụ thuộc mạnh mẽ vào điều kiện cơ sở vật chất, giảm thiểu chi phí phi chính thức và cần thực hiện bền bỉ trong thời gian lâu dài. Tuy nhiên, việc đảm bảo sự công bằng và từng bước nỗ lực đưa thông tin đến gần hơn với các đối tượng kinh doanh là hoàn toàn có thể.Dù nhỏ, nhưng mức điểm gia tăng tại một số huyện/thành phố như đã trình bày trên là một ví dụ điển hình. Từ đó, tạo niềm tin vào tính minh bạch và sự quan tâm của chính quyền với các đối tượng kinh doanh trong chính địa phương đó. Muốn vậy, cần tập trung vào các giải pháp chính như sau:

- Chính quyền các cấp cần tăng cường sự chủ động công bố thông tin, đặc biệt là cấp huyện, xã. Kết quả điều tra DCI 2016 cho thấy việc chủ động công bố thông tin tại chính quyền cấp huyện đã có nhiều điểm tiến bộ so với năm trước đó. Tuy nhiên, từ thực trạng tại các địa phương như đã phân tích, để đảm bảo thông tin minh bạch, công bằng, cần tiếp tục hoàn thiện quy trình công bố thông tin, thông qua các hoạt động như sau: quy định rõ phạm vi thông tin được tiếp cận, công khai thủ tục, hình thức và trình tự tiếp nhận thông tin cũng như cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, quyền và nghĩa vụ của bên tiếp nhận thông tin. Bên cạnh đó, cần có một cơ chế giám sát, theo dõi chặt chẽ để đảm bảo quy trình công bố thông tin công bằng và hiệu quả.
- Thực hiện minh bạch, cung cấp thông tin thường xuyên, liên tục và kịp thời. Muốn vậy, lãnh đạo cấp huyện cần chỉ đạo rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, huyện; tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện; thông tin về diện giải toả, giải phóng mặt bằng, giá đền bù cũng như các thông tin đấu thầu, mua sắm công.Tiếp tục đăng tải đầy đủ, liên tục cập nhật các văn bản, kế hoạch, thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử của huyện, thành

phố và các trang thông tin điện tử khác (nếu có) để tăng cường cơ hội tiếp cận thông tin cho các đối tượng có liên quan.

- Phát triển công nghệ thông tin và đẩy mạnh ứng dụng trang điện tử công khai thông tin. Đã đến lúc các huyện,/thành phố tỉnh Lào Cai cần cải thiện minh bạch trên quy mô lớn dựa trên sự phát triển của công nghệ thông tin.Trước tiên làtheo tinh thần của quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin. Từ đó, giúp giảm bớt áp lực thời gian, công việc, quản lý của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện công việc và truyền tải thông tin.
- Huy động tham gia tích cực hơn của mọi đối tượng, đặc biệt là khu vực tư nhân, hộ kinh doanh cá thể trong xây dựng và thực hiện chính sách và cải cách liên quan.

Đáng lưu ý, Luật tiếp cận thông tin đã được Quốc hội thông qua.Theo đó, các vấn đề và thông tin được tiếp cận, người được quyền tiếp cận thông tin và người có trách nhiệm cung cấp thông tin là mối quan tâm hàng đầu.Dự thảo cũng xác định cần quy định cách thức, hình thức của việc công khai, minh bạch mọi thông tin, hoạt động của các cơ quan, đơn vị và cách thức, quyền, trách nhiệm của chủ thể trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin.[5]Đây là những lưu ý cần thiết để chính quyền các huyện/thành phố Lào Cai có phương án cải thiện tính minh bạch thông tin của địa phương mình.

[5]Theo thông tin tại Dự thảo Online (http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=448)
Và, Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam (http://dangcongsan.vn/thoi-su/quoc-hoi-thao-luan-ve-du-an-luat-tiep-can-thong-tin-332712.html), truy cập ngày 30/11/2016

Hiệu quả bộ phận một cửa

Thực hiện Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng chính phủ ban hành về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính Nhà nước tại địa phương, tỉnh Lào Cai đã triển khai thực hiện tại các cơ quan hành chính Nhà nước của tỉnh.

Nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương và của tỉnh, sự tham gia phối hợp của các tổ chức chính trị, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị trên toàn tỉnh, đến nay giải quyết thủ tục hành chính thông bộ phận một cửa đã được đưa vào sử dụng rộng rãi trên 9/9 huyện/thành phố của tỉnh Lào Cai.[6] Đơn vị hành chính cấp huyện áp dụng giải quyết TTHC ở các lĩnh vực sau: Kinh doanh; đất đai; xây dựng; công chứng và chứng thực có yếu tố nước ngoài; lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội. Đặc biệt, thành phố Lào Cai áp dụng thí điểm thực hiện bộ phận một cửa trên tất cả các lĩnh vực: cấp phép kinh doanh, đất đai, xây dựng hạ tầng, lao động thương binh – xã hội, tôn giáo, kinh tế, giáo dục – đào tạo, tư pháp và y tế.

Hình 20. Điểm số Hiệu quả bộ phận một cửa ở huyện/thành phố tỉnh Lào Cai năm 2016

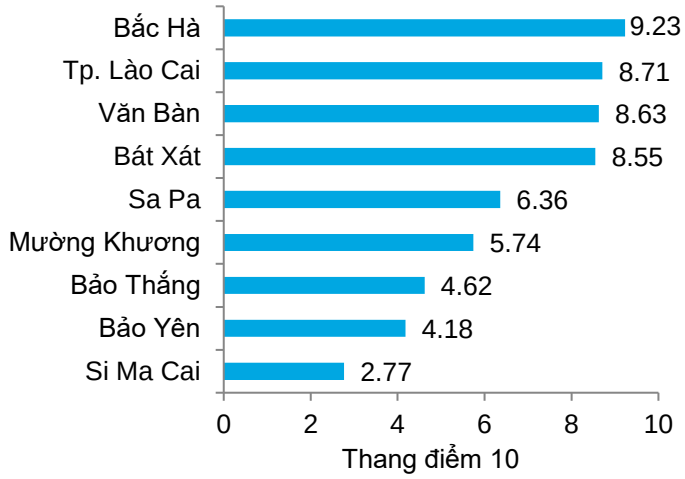

Nhờ những nỗ lực trên, điểm chỉ số thành phần "Hiệu quả bộ phận một cửa" của các huyện/thành phố Lào Cai có nhiều tiến bộ. Trong đó, xét trên thang điểm 10, Bắc Hà đạt số điểm cao nhất 9,23 điểm. Vị trí tiếp theo là tp. Lào Cai, huyện Văn Bàn và Bát Xát. Sa Pa và Mường Khương cũng đạt mức điểm trên 5. Si Ma Cai đạt mức điểm thấp nhất, với 2,77 điểm (Hình 20).

Tính bình quân chung trên toàn tỉnh, 61,7% chủ hộ kinh doanh tham gia khảo sát DCI cho biết đã từng thực hiện từ 2 thủ tục hành chính trở lên tại bộ phận một cửa của địa phương mình. Tỷ lệ này trong khảo sát DCI có sự khác biệt khá rõ giữa các huyện.

Bảng 8. Tỷ lệ người được hỏi cho biết đã thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa cấp huyện

Huyện	Tỷ lệ % đối tượng đã xử lý TTHC qua bộ phận một cửa cấp huyện	Tỷ lệ đối tượng đã thực hiện từ 2 thủ tục trở lên tại bộ phận một cửa
Tp. Lào Cai	97,8%	73,6%

[6]http://laocai.gov.vn/sites/sonnptnt/bc/baocaotinh/Documents/1508120914070713BCCCHC1cua(2016).pdf (Báo cáo số 227/BC/UBND về tổng kết thực hiện cơ chế "một cửa" một cửa liên thông tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2016 (ngày 7/8/2016).

Huyện	Tỷ lệ % đối tượng đã xử lý TTHC qua bộ phận một cửa cấp huyện	Tỷ lệ đối tượng đã thực hiện từ 2 thủ tục trở lên tại bộ phận một cửa
Bát Xát	100%	59,5%
Mường Khương	85,9%	66%
Si Ma Cai	83,9%	68%
Bắc Hà	100%	76,9%
Bảo Thắng	81%	55,6%
Bảo Yên	89,7%	37,3%
Sa Pa	95,9%	81,3%
Văn Bàn	100%	73,8%

Bảng 8 giúp so sánh các địa phương trong tỉnh về việc phổ biến công tác giải quyết thủ tục hành chính qua bộ phận một cửa. Có thể thấy, tp. Lào Cai, Bắc Hà, Sa Pa, Văn Bàn, Bát Xát là những huyện có tỷ lệ đối tượng kinh doanh được giải quyết thủ tục hành chính qua bộ phận một cửa cao nhất. Nhìn chung, các địa phương vẫn còn dư địa để cải thiện bởi tỷ lệ hộ kinh doanh đã giải quyết từ 2 thủ tục hành chính trở lên tại bộ phận một cửa vẫn chủ yếu ở mức dưới 75%.

Một số so sánh đánh giá khác của hộ kinh doanh về bộ phận một cửa ở mỗi huyện được thể hiện trong Bảng 9.

Bảng 9. Một số đánh giá về hiệu quả của bộ phận một cửa

Huyện	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá nguồn thông tin cung cấp tại bộ phận một cửa là hữu ích trong việc tìm hiểu và thực hiện các TTHC	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá "Tốt và Rất tốt" về cách sắp xếp/ bài trí, tổ chức trang thiết bị	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá việc giải quyết đúng như giấy hẹn
Tp. Lào Cai	76.4	88.7	91.1
Bát Xát	68.5	94.3	96.2
Mường Khương	65.67	81.1	81.1
Si Ma Cai	66.38	65.7	74.3
Bắc Hà	71.36	91.1	96.5
Bảo Thắng	61.42	65.5	72.5
Bảo Yên	71.8	63.6	65.1
Sa Pa	51.88	81.7	68
Văn Bàn	79.22	88.5	91

Hiệu quả của các thủ tục thuế

Mức điểm trung vị của chỉ số thành phần "Hiệu quả các thủ tục thuế" trong DCI 2016 đạt 6,49 điểm, giảm 0,89 điểm so với DCI 2015. Sự chênh lệch về điểm số giữa huyện đứng đầu và huyện đứng cuối có xu hướng gia tăng từ DCI 2014 đến nay. Mức chênh lệch trong DCI 2016 lên tới 6,31 điểm (Hình 21).

Hình 21. Thay đổi về điểm số Hiệu quả của các thủ tục thuế ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

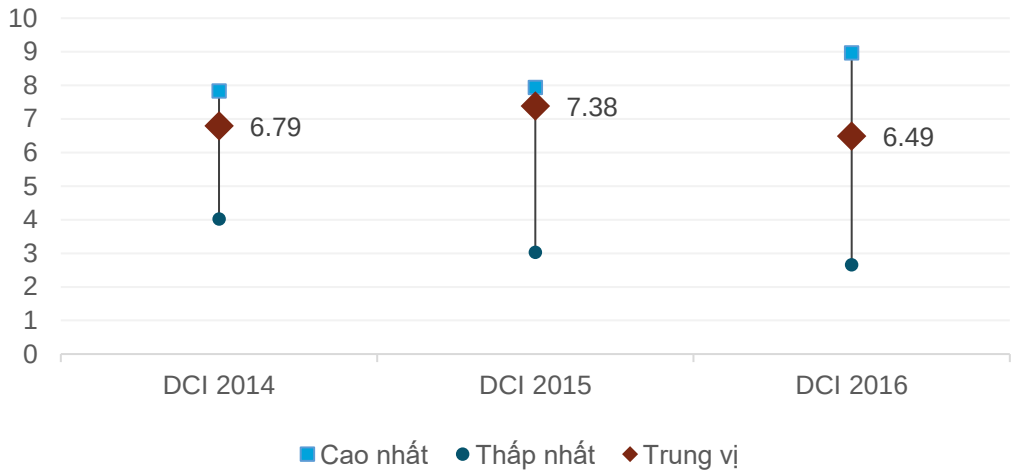

Thành phố Lào Cai đạt điểm số rất ấn tượng với 8,96 điểm. Huyện Bắc Hà xếp thứ hai với chỉ 0,1 điểm kém hơn. Huyện Si Ma Cai tiếp tục xếp cuối về chỉ số thành phần này với 2,65 điểm.

Hình 22. Điểm số hiệu quả các thủ tục thuế ở huyện/thành phố tỉnh Lào Cai năm 2016

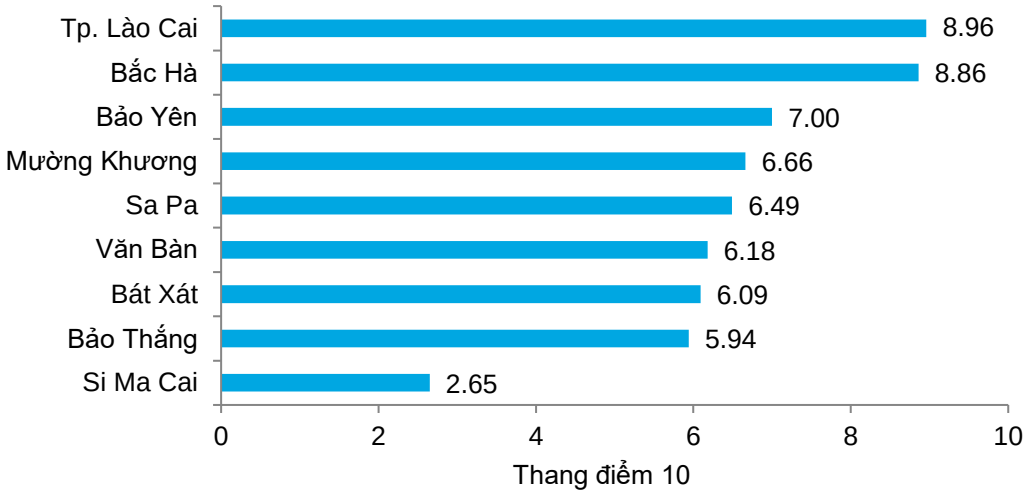

Thuế vẫn là lĩnh vực có nhiều cải cách trong một vài năm gần đây. DCI 2016 vẫn tiếp tục ghi nhận những cố gắng của các Chi cục Thuế trong việc công khai thông tin về mức thuế phải nộp của các cơ sở kinh doanh. Đồng thời các Chi cục thuế cũng tích cực trong việc phổ

biến các quy định mới về thuế đến các cơ sở kinh doanh thông qua nhiều cách thức khác nhau như qua các buổi tập huấn, đối thoại hoặc thậm chí thông báo qua điện thoại.

Bảng 10. Một số đánh giá về công tác giải quyết các thủ tục thuế

	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng Chi cục thuế huyện có công khai mức nộp thuế của người nộp thuế	Tỷ lệ % ý kiến đồng tình rằng: Chi cục Thuế chủ động, tận tình phổ biến/ hướng dẫn các quy định về thuế mới (qua điện thoại, email, tổ chức tập huấn, đối thoại ...).	Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại giữa Chi cục Thuế huyện với các cơ sở kinh doanh (% cho biết có đối thoại định kỳ hoặc định kỳ kết hợp khi có sự việc cụ thể)
Tp. Lào Cai	99	92	59.4
Bát Xát	94.4	77.3	34.6
Mường Khương	87.4	79.1	55.8
Si Ma Cai	86.2	53.8	25.2
Bắc Hà	100	96.5	83.8
Bảo Thắng	81.9	86.8	21.2
Bảo Yên	100	72.2	46.7
Sa Pa	96.1	82	75.9
Văn Bàn	98	95.5	13.7

Khác biệt chủ yếu giữa các địa phương đến từ mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại khi mà khảo sát ghi nhận những sự khác biệt rõ liên quan đến phản ánh của các hộ kinh doanh về việc Chi cục Thuế có đối thoại với họ không. Chẳng hạn, chỉ có 25,2% chủ hộ kinh doanh tại Si Ma Cai cho biết trong năm vừa qua họ có biết đến hoạt động đối thoại định kỳ với Chi cục Thuế, trái ngược với một số địa phương khác rất tích cực trong hoạt động này như Bắc Hà (83,8% người được hỏi cho biết có đối thoại), hay Sa Pa (75,9%).

Đối với đánh giá về thời gian thực hiện các thủ tục thuế, nhìn chung đa số những người được hỏi trong toàn tỉnh cho biết họ cảm thấy thời gian giải quyết thủ tục hành chính có rút ngắn hơn so với những năm trước. Chỉ 9,2% người trả lời rằng không nhận thấy bất cứ thay đổi tích cực nào. Việc cải thiện thời gian kê khai, đóng thuế là một điểm đáng ghi nhận và cần được các huyện trong tỉnh tiếp tục phát huy.

.

Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh

Bên cạnh nỗ lực cải cách thủ tục hành chính (như thủ tục gia nhập thị trường, thủ tục thuế) hay cố gắng tạo điều kiện dễ dàng cho các cơ sở kinh doanh trong việc tiếp cận các đầu vào sản xuất chủ yếu (như mặt bằng kinh doanh, thông tin chính sách), thì các hoạt động hỗ trợ hậu đăng ký kinh doanh cũng có vai trò quan trọng. Trong nghiên cứu DCI năm 2016, nhóm nghiên cứu đánh giá chất lượng yếu tố này thông qua sáu hoạt động chính gồm: (i) Hỗ trợ các cơ sở kinh doanh khởi sự, (ii) Liên kết ngành nghề và trợ giúp thông tin thị trường tiêu thụ sản phẩm, (iii) phổ biến thông tin tín dụng, (iv) Tuyên truyền pháp luật và an toàn lao động, (v) Thông báo kế hoạch tuyển sinh và dạy nghề ngắn hạn, và (vi) Thi đua, khen thưởng thành tích sản xuất kinh doanh.

Mức điểm của huyện trung vị trong DCI 2016 chỉ đạt 5,77 điểm, thấp hơn 1,5 điểm so với DCI 2015. Khoảng chênh lệch điểm số giữa trong DCI 2016 cũng tăng lên so với DCI 2015 (Hình 23).

Hình 23. Thay đổi về điểm chỉ số thành phần "Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh" ở huyện cao nhất, trung vị và thấp nhất theo thời gian

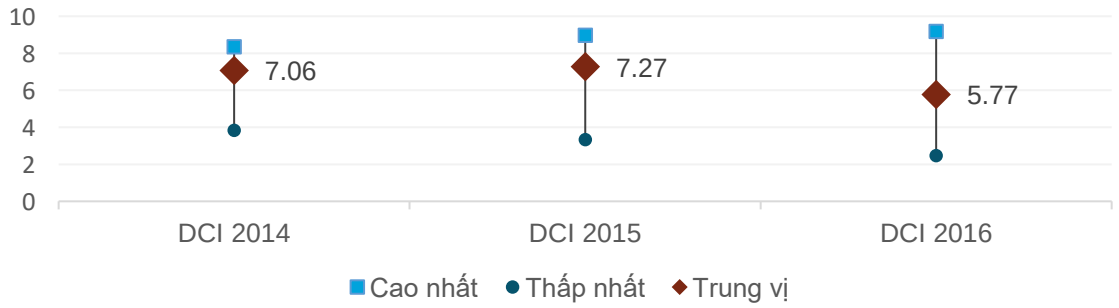

Hình 24. Điểm thành phần "Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh"

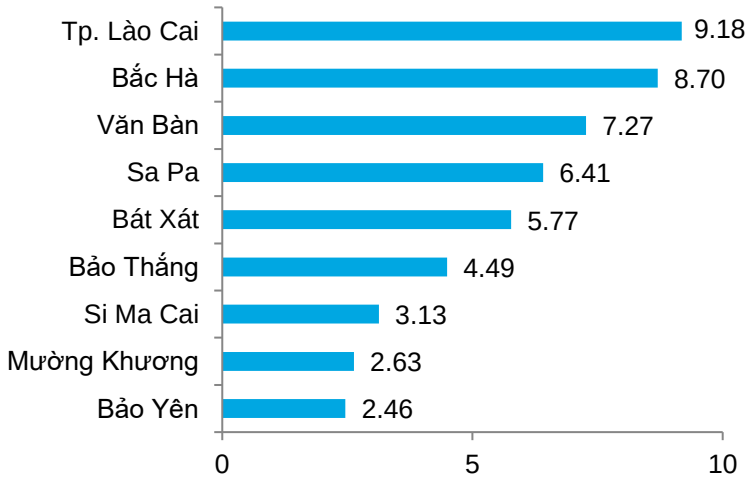

Kết quả điểm số và xếp hạng của các huyện được thể hiện trong Hình 14. Tp. Lào Cai đứng thứ nhất về chỉ số thành phần này với điểm số rất ấn tượng 9,18/10, xếp sau là Bắc Hà với 8,7/10 điểm. Mường Khương và Bảo Yên là hai địa phương đứng cuối với tương ứng 2,63 và 2,46 điểm.

Hình 25 thể hiện tỷ lệ hộ kinh doanh đánh giá tích cực về từng hoạt động hỗ trợ kinh doanh tại các huyện.

Hình 25. Tỷ lệ % ý kiến đánh giá "Tốt" hoặc "Rất tốt" về các hoạt động hỗ trợ kinh doanh

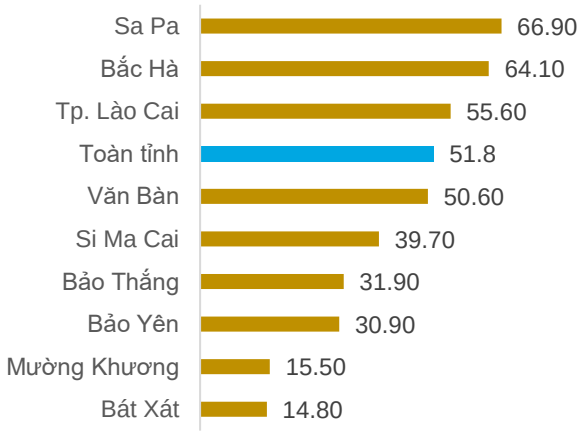

Hỗ trợ khởi sự kinh doanh

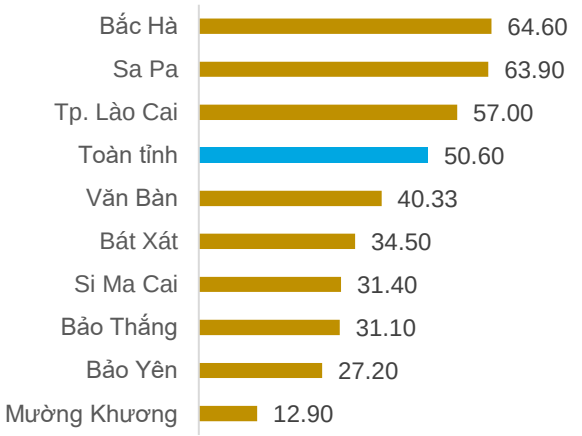

Liên kết ngành nghề và tìm kiếm thị trường

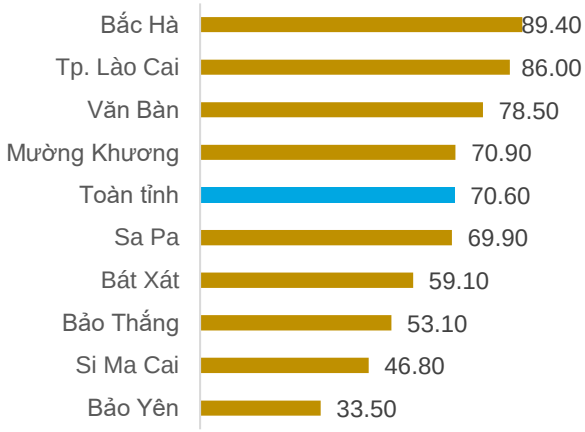

Phổ biến thông tin vay vốn, ưu đãi tín dụng

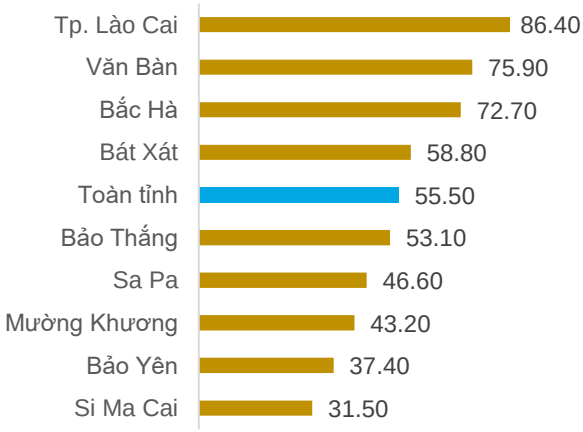

Tuyên truyền kế hoạch tuyển sinh và dạy nghề

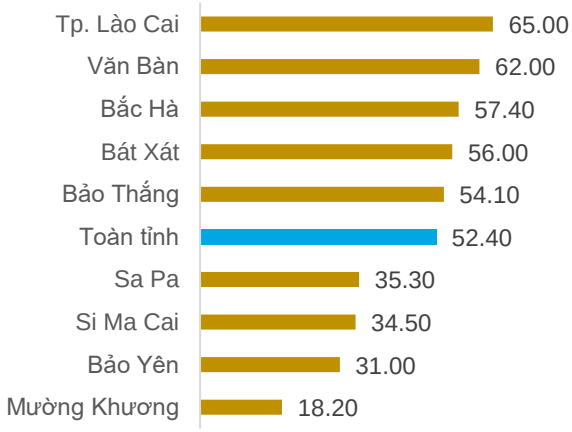

Khen thưởng thành tích sản xuất kinh doanh

Kết quả khảo sát cho thấy một số huyện thực hiện khá tốt các chương trình hỗ trợ kinh doanh như Tp. Lào Cai, Bắc Hà, Văn Bàn. Trong khi đó, các huyện Mường Khương, Văn Bàn, Si Ma Cai cần cố gắng nhiều hơn nữa để có các hoạt động hỗ trợ kinh doanh hiệu quả và thiết thực.

.

Chi phí không chính thức

Chỉ số thành phần "Chi phí không chính thức" trong DCI 2016 đo lường mức độ phổ biến và tính nghiêm trọng của các khoản chi ngoài quy định mà các cơ sở kinh doanh phải đưa riêng cho cán bộ thực hiện thủ tục hành chính.

Nếu như năm 2015, huyện Mường Khương đứng đầu về kết quả chỉ số thành phần này thì năm 2016Văn Bàn đã vươn lên để giữ vị trí cao nhất.Trong khi đó, tp. Lào Cai và Sa Pa vẫn tiếp tục xếp ở hai vị trí cuối cùng. Đáng tiếc là có đến 3 huyện có điểm số khá thấp với mức điểm dưới trung bình (Xem Hình 26).

Hình 26. Điểm chỉ số thành phần "Chi phí không chính thức"

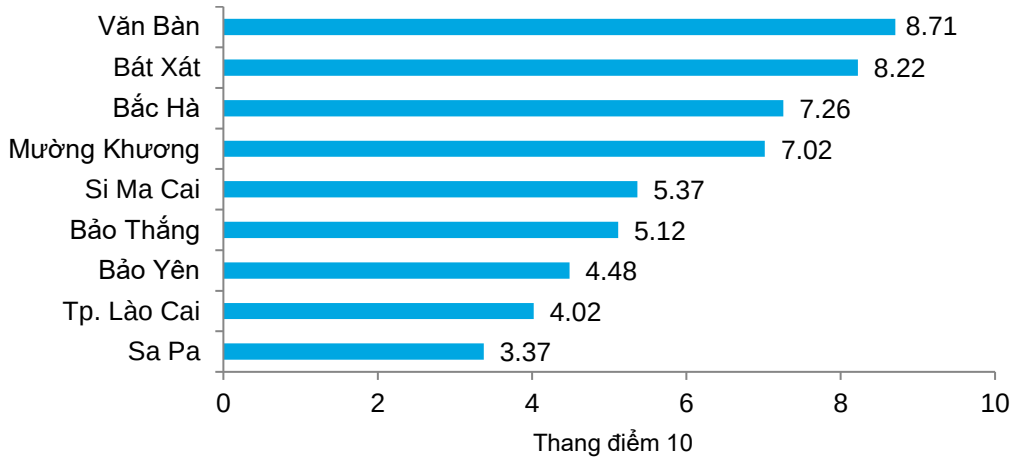

Dữ liệu DCI 2016 cung cấp một số đánh giá về mức độ phổ biến của các khoản chi phí không chính thức và tính nghiêm trọng của việc chi trả các khoản chi phí không chính thức đó.

Mức độ phổ biến của các khoản chi phí không chính thức

Mức độ phổ biến của các khoản chi không chính thức trong DCI được đo lường qua đánh giá về tỷ lệ đối tượng được nhận biên lai đầy đủ khi thực hiện các thủ tục thanh toán phí dịch vụ công và cảm nhận về mức độ thường xuyên chi trả các khoản phí ngoài quy định cho cán bộ địa phương.

Số liệu ở Hình 27 cho thấy, việc xảy ra tham nhũng vặt thông qua việc không cung cấp biên lai thanh toán thủ tục hành chính không phải là vấn đề đáng lo ngại. Hầu hết các huyện đều có tỷ lệ gần 100% người tham gia thủ tục hành chính được nhận biên lai.

Hình 27. Tỷ lệ % cho biết được nhận biên lai sau khi thực hiện TTHC

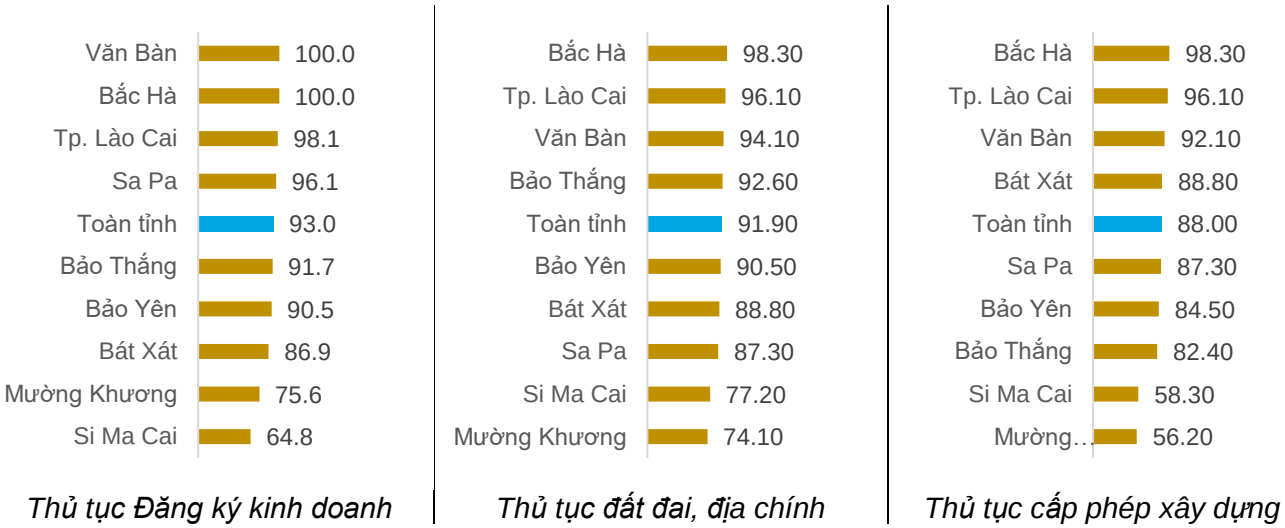

Tuy việc không có biên lai thanh toán không là hiện tượng đáng lo ngại nhưng chi phi chính thức vẫn phổ biến dưới những cách thức nào đó khác. Đó là bởi vẫn có khoảng 15,7% cơ sở kinh doanh có trả chi phí không chính thức trong năm 2016 (tính chung toàn tỉnh – xem Hình 28). Một số địa phương có tỷ lệ này cao gồm Tp. Lào Cai (20,5%), Sa Pa (18,6%) hay Bảo Yên (18,1%).

Hình 28. Tỷ lệ đồng ý với nhận định *"Khi thực hiện TTHC ở huyện, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước"*

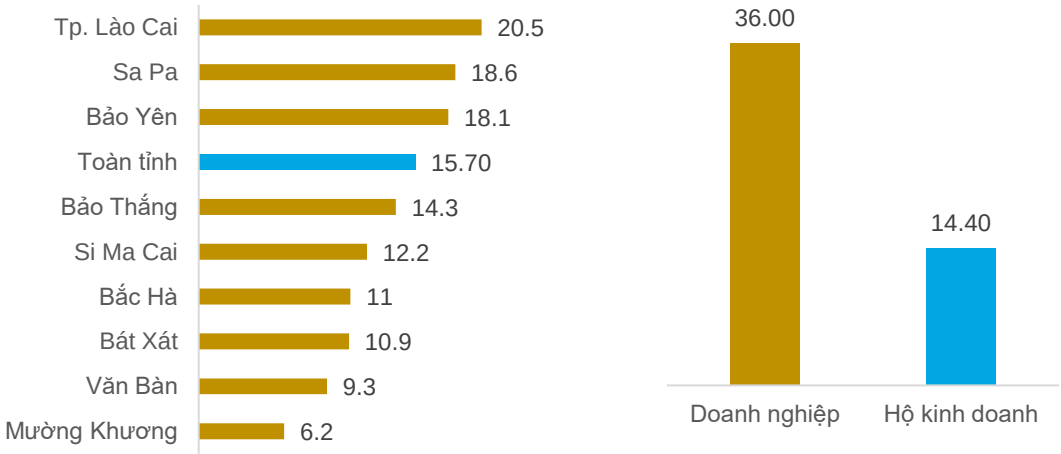

Bên cạnh đó, có một sự khác biệt rõ ràng giữa doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong việc trả chi phí không chính thức. 36% doanh nghiệp trả chi phí không chính thức so với chỉ khoảng 14,40% hộ kinh doanh cá thể.

Tính nghiêm trọng của việc chi các khoản phi chính thức

Nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích hành vi của những người trả chi phí không chính thức bằng việc xem xét xem lý do khiến họ trả chi phí không chính thức là gì. Một số lý do được đưa ra gồm: (i) Xuất phát từ tình cảm với cán bộ, (ii) thể hiện mối quan hệ xã giao bình thường, (iii) Để muốn giải quyết dứt điểm công việc, tránh phiền nhiễu, và (iv) do bị cán bộ huyện chủ động gợi ý. Hai lý do đầu tiên giải thích hành vi đưa chi phí không chính thức là do bản thân người đi làm thủ tục hành chính có vẻ "tự nguyện" thực hiện hành động. Trong khi đó, hai lý do sau thể hiện ảnh hưởng của yếu tố liên quan đến thủ tục hành chính và cán bộ thực hiện thủ tục hành chính. Kết quả thể hiện ở Hình 29.

Hình 29. Tỷ lệ % cho biết lý do trả chi phí không chính thức là để giải quyết nhanh công việc, tránh phiền nhiễu do cán bộ huyện gây ra.

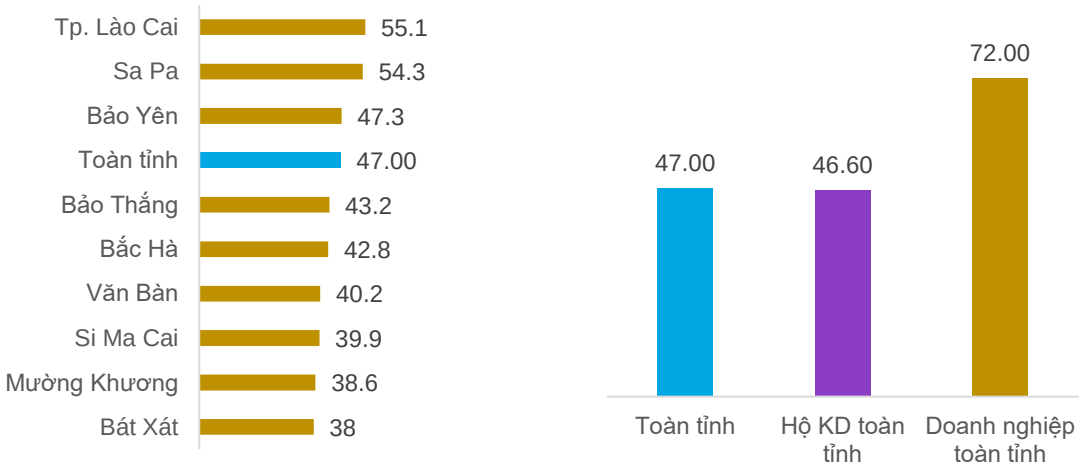

Kết quả phân tích cho thấy doanh nghiệp là đối tượng phải chịu gánh nặng về chi phí không chính thức nhất khi giải quyết thủ tục hành chính. 72% trường hợp được hỏi có động cơ trả chi phí không chính thức vì lo ngại bị gây phiền hà và muốn làm xong nhanh công việc. Đây là những con số khá quan ngại mà chính quyền các địa phương cần lưu tâm.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN: THỰC TRẠNG, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP

- Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Kinh tế tư nhân.
- Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam
- Một số trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân nhìn từ góc độ thể chế kinh tế
- Một số kiến nghị - giải pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN: THỰC TRẠNG, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP

Tóm tắt

Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới lần thứ nhất (năm 1986), vị trí và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân đã có nhiều thay đổi. Cách nhìn nhận của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế tư nhân ngày một cởi mở và tích cực hơn. Nhờ những đổi mới trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng mà kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh chóng trong ba thập kỷ qua. Kinh tế tư nhân với lực lượng chủ chốt là các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho người lao động và thúc đẩy các cải cách sâu rộng về thể chế, pháp luật. Tuy có những bước tiến vượt bậc nhưng doanh nghiệp tư nhân vẫn gặp nhiều khó khăn, trở ngại, đặc biệt là những trở ngại đến từ một số hạn chế của thể chế kinh tế hiện tại: sự thiếu đảm bảo về quyền tài sản, sự tồn tại nhiều rào cản gia nhập thị trường, và vấn đề kỷ luật thị trường chưa có nhiều cải thiện. Chính vì vậy, những giải pháp nhằm thúc đẩy thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường kinh doanh cần phải được chú trọng thực hiện để tiếp tục tạo điều kiện tốt hơn cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Kinh tế tư nhân

Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước năm 1986, khu vực KTTN ở Việt Nam còn chưa chính thức được công nhận, thậm chí bị nghiêm cấm hoạt động. Những thay đổi chỉ đến từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội đã căn cứ vào tình hình thực tế để đưa ra những thay đổi mạnh dạn trong tư duy, mà điển hình nhất là việc cho phép tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng về hình thức sở hữu, và khẳng định về sự cần thiết của KTTN. Điều này đã mở ra điều kiện thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển của KTTN tại Việt Nam, mà cụ thể là sự ra đời của Luật Công ty (năm 1990) và Luật Doanh nghiệp (năm 1999).

Tháng 3/2002, Hội nghị Trung ương 5 khoá IX đã phát triển thêm quan điểm về vai trò của KTTN bằng việc xác định: “KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển KTTN là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế”[7]. Bốn năm sau đó, tại Đại hội X (4/2006), Đảng khẳng định: "KTTN có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế"[8], và đi kèm đó là chủ trương cần "xoá bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực SXKD quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm"[9]. Cũng tại Đại hội X, Đảng viên đã được cho phép làm KTTN, điều chưa có tiền lệ trước đó. Chủ trương đưa ra từ Đại hội X tiếp tục được củng cố trong Đại hội XI (tháng 1/2011) với việc giữ nhất quán quan điểm về vai trò và vị trí của KTTN trong nền kinh tế Việt Nam.

[7]Theo “Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX”, trang 57, 58.
[8]Theo “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (phần 2)”, trang 354
[9]Theo “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (phần 2)”, trang 357

Những chuyển biến trong tư duy về KTTN của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XI đã góp phần đáng kể vào việc xây dựng bản Hiến pháp sửa đổi năm 2013, mà một trong những thay đổi quan trọng là lần đầu tiên trong Hiến Pháp ghi nhận vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân: "Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh" (Khoản 3, Điều 51).

Tại Đại hội XII mới diễn ra tháng 01/2016, Đảng ta tiếp tục khẳng định nhiệm vụ của các cấp chính quyền phải "tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước."[10].

Sự vận động trong tư duy của Đảng về vai trò khu vực KTTN từ 1986 đến nay cho thấy quan điểm xuyên suốt trong thời kỳ Đổi mới đó là:sự tồn tại của khu vực KTTN không chỉ là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, mà còn là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế.

Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam

Khu vực kinh tế tư nhân với thành phần chính là các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa đã có những đóng góp to lớn vào thành tựu phát triển kinh tế đất nước. Ba đóng góp chính của khu vực KTTN đối với nền kinh tế Việt Nam có thể kể đến gồm: (i) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư xã hội và tạo các nguồn thu cho ngân sách; (ii) tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy sự hội nhập quốc tế của nền kinh tế; và (iii) góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư xã hội và tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước

Khu vực KTTN trong nước tạo ra khoảng trên 40% sản lượng của nền kinh tế. Mức đóng góp này đã duy trì trong nhiều năm liên tiếp (Hình 30) dù trong khoảng thời gian này khu vực KTTN không nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi như với doanh nghiệp Nhà nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

[10]Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

Hình 30. Tỷ trọng đóng góp về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của khu vực kinh tế tư nhân

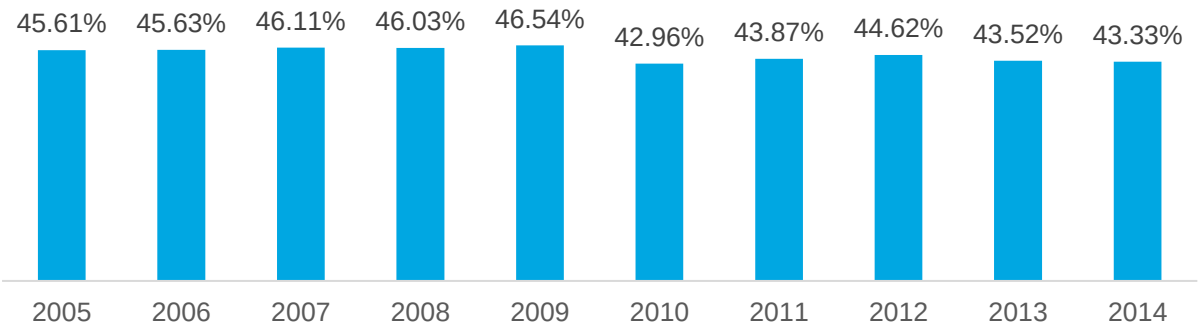

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê 2010, 2015. NXB Thống kê, Hà Nội

Ngoài ra, khu vực KTTN đã và đang huy động từ xã hội một lượng vốn lớn để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các số liệu của Tổng cục Thống kê, vốn sản xuất kinh doanh mà các doanh nghiệp tư nhân huy động được đã tăng khá đều đặn trong giai đoạn từ năm 2005 – 2013. Năm 2005, mức vốn huy động tăng 24,98% so với năm 2004; năm 2008, mức vốn huy động tăng 41,83% so với năm 2007. Mức tăng này của năm 2013 là 48,57%. Trong cùng thời điểm đó, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước lại giảm đi, từ mức 54,88% của năm 2005 xuống còn 32,61% trong năm 2013.

Khu vực tư nhân cũng có đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Ngay trong năm đầu tiên tiến hành xếp hạng 1000 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất Việt Nam (năm 2010), khu vực tư nhân đã có số doanh nghiệp xấp xỉ với số doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Khu vực KTTN góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy sự hội nhập quốc tế của nền kinh tế

Sự lớn mạnh của khu vực KTTN đã trực tiếp tạo ra tính cạnh tranh với khu vực kinh tế Nhà nước và thúc đẩy khu vực này phải cải cách toàn diện nếu muốn tiếp tục tồn tại. Hàng nghìn doanh nghiệp Nhà nước đã phải thực hiện cổ phần hóa trong nhiều năm qua. Một số tập đoàn, tổng công ty Nhà nước phải thực hiện tái cơ cấu, tổ chức lại bộ máy quản lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tiếng nói của khu vực KTTN trong những năm gần đây cũng đã tạo sức ép cho việc đẩy nhanh cải cách hành chính, buộc các cơ quan Nhà nước phải thường xuyên hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, xây dựng các chính sách cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh bình đẳng. Tiếng nói của khu vực KTTN đã giúp các cấp chính quyền nhận ra những khó khăn, tồn tại về môi trường kinh doanh, về thể chế chính sách để có giải pháp tháo gỡ. Điển hình cho những thay đổi là Nghị quyết số 19 được Chính phủ ban hành liên tiếp trong 3 năm gần đây.

Nghị quyết 19 đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nhìn chung, với vai trò động lực cho nền kinh tế, các doanh nghiệp trong khu vực KTTN có vai trò ngày một quan trọng trong việc thúc đẩy việc đổi mới tư duy kinh tế theo hướng tôn trọng các quy luật thị trường, từ đó góp phần tạo ra các cơ chế phân bổ một cách hợp lý các nguồn lực hữu hạn trong nền kinh tế.

Khu vực KTTN góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động

Trong giai đoạn từ 2005 đến 2014, số việc làm do khu vực KTTN tạo ra đã tăng gấp trên 3 lần. Đây là khu vực thu hút đông đảo nhất lực lượng lao động, chiếm xấp xỉ 60% người làm việc trong nền kinh tế (Hình 31). Trong cùng khoảng thời gian đó, tỷ trọng lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước lại giảm dần, từ mức 32,67% lực lượng lao động trong năm 2005 xuống còn 12,67% trong năm 2014.

Hình 31. Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

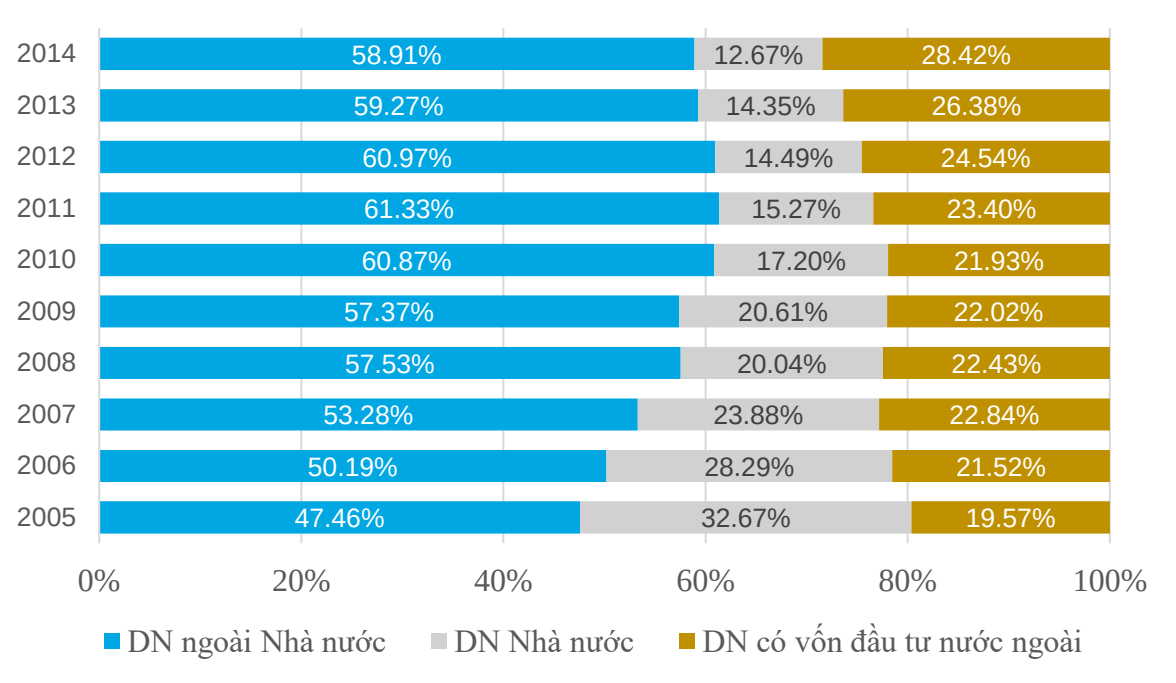

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê 2010, 2015. NXB Thống Kê, Hà Nội.

Thực trạng sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và một số vấn đề tồn tại

Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu vẫn là doanh nghiệp nhỏ

Kể từ khi Luật Doanh nghiệp (năm 1999)ra đời cho đến thời điểm hiện tại (sau 2 năm ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2014), số lượng doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng. Nếu như ở thời điểm năm 2000, cả nước có 35.044 doanh nghiệp tư nhân hoạt động thì đến cuối năm 2014 đã có 388.232 doanh nghiệp tư nhân, tăng gấp 11,07 lần sau khoảng 15 năm (Hình 32a). Cuối năm 2014, số doanh nghiệp tư nhân trong nước đã cao gấp 27,5 lần tổng số doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI cộng lại. Doanh nghiệp tư nhân gia tăng số lượng nhanh nhất trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2011, một phần nhờ vào những đổi mới của Luật Doanh nghiệp 2005 và bối cảnh hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng của Việt Nam, đặc biệt là từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Hình 32. Doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng trưởng rất nhanh về số lượng, nhưng đa phần là doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ[11]

32a. Sự tăng trưởng số lượng doanh nghiệp

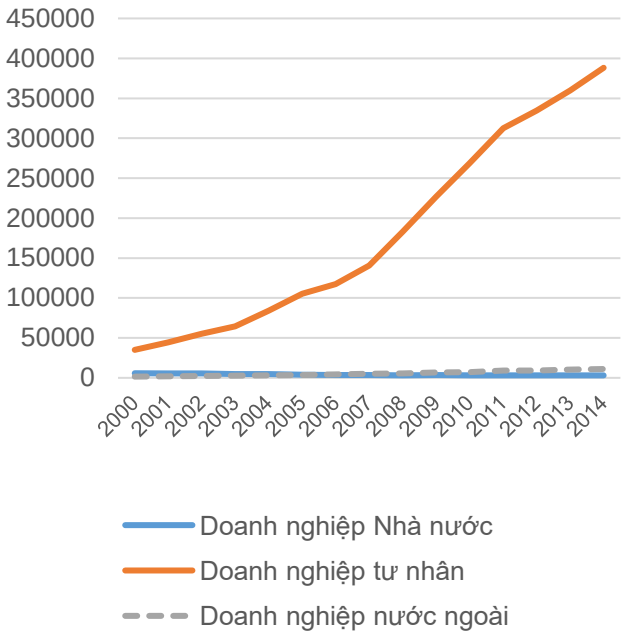

32b. Cấu trúc theo quy mô của doanh nghiệp tư nhân so với doanh nghiệp FDI

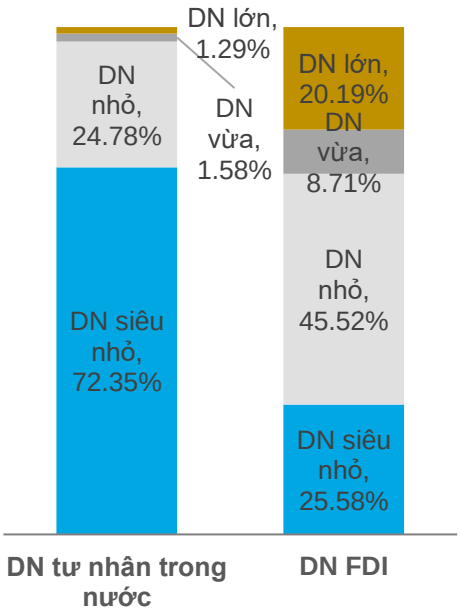

Dù khu vực KTTN đã phát triển nhanh chóng về số lượng nhưng các doanh nghiệp hiện đa phần vẫn là doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31/12/2013, 97,13% doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Nhiều doanh nghiệp có đặc điểm không khác nhiều so với hộ kinh doanh cá thể về quy mô lao động, doanh thu, cách tổ chức quản lý. Chính vì vậy, các lợi thế của kinh doanh chính quy vẫn chưa được các doanh nghiệp tận dụng triệt để.

Doanh nghiệp quy mô vừa và lớn chiếm tỷ trọng quá nhỏ là một trong các nguyên nhân gây khó khăn khi việc hợp tác với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài có quy mô vừa và lớn (chiếm tỷ lệ 28,9% số doanh nghiệp FDI, tính đến cuối năm 2013) thường không dễ dàng tìm được các đối tác Việt Nam có năng lực trình độ phù hợp. Một khu vực kinh tế tư nhân trong nước gồm hầu hết doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, với trình độ công nghệ và nguồn vốn hạn chế thì sẽ rất khó khăn để tham gia các khâu sản xuất, cung ứng dịch vụ có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất.

Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể vẫn tăng hàng năm

Căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thì theo "Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015" do VCCI công bố thì tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân bị thua lỗ trong giai đoạn 2007-2014 dao động trong khoảng từ 21,7% đến 45,4%. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thua lỗ đặc biệt là trong các năm 2011, 2013 và 2014 (Hình 33).

[11]Việc phân loại quy mô doanh nghiệp được dựa trên tiêu chí số lượng lao động.

Hình 33. Tỷ lệ (%) doanh nghiệp tư nhân bị thua lỗ (2007 - 2012)

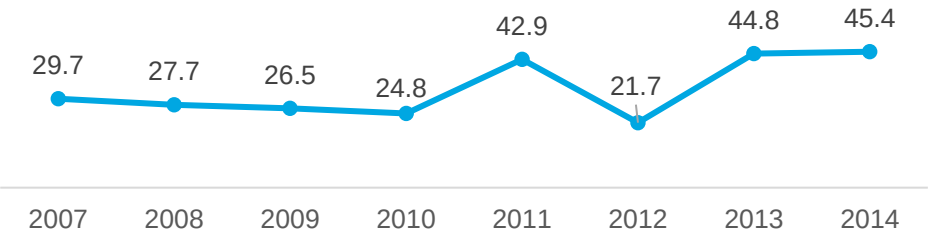

Nguồn: VCCI (2016). "Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015"

Bên cạnh đó, số doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng liên tục trong 3 năm gần đây. Năm 2015 cả nước có 71.391 doanh nghiệp tạm ngừng, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2014, cụ thể: 15.649 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, và 55.742 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Các giá trị này đã cao hơn so với năm 2014, khi ấy số doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng tăng 14,5% so với năm 2013[12].

Mức tích lũy vốn của các doanh nghiệp tư nhân thấp

Bên cạnh đó, nếu xét về quy mô tích lũy vốn bình quân, chênh lệch giữa doanh nghiệp quy mô lớn với các nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa đang ngày một lớn hơn. Chẳng hạn như với ngành công nghiệp chế biến chế tạo, một ngành đòi hỏi sự tích lũy vốn rất cao, thì khoảng chênh lệch tuyệt đối giữa nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp lớn so với nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp nhỏ đã tăng gấp hơn 2,14 lần trong một thập kỷ vừa qua (Hình 34). Nói một cách hình tượng thì dường như doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ đang ngày càng trở nên "nhỏ bé" hơn trong tương quan so với doanh nghiệp quy mô lớn.

Hình 34. Mức tích lũy vôn bình quân của một doanh nghiệp tư nhân ngành công nghiệp chế biến - chế tạo

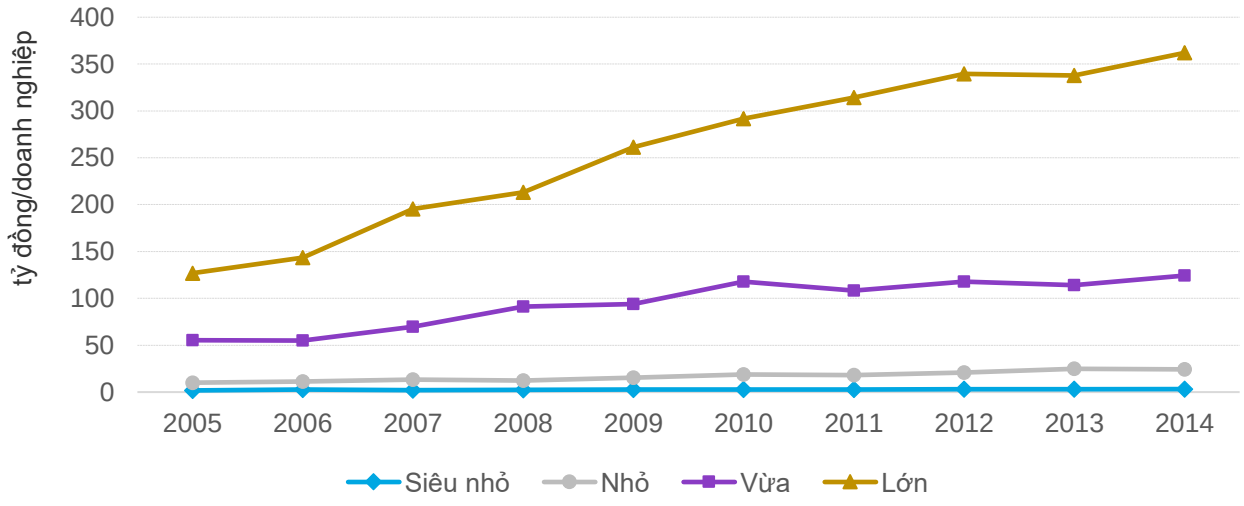

[12]Theo Cục Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Việc tiếp cận nguồn vốn khó khăn

Thị trường chứng khoán của Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong những năm gần đây. Theo số liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, giá trị vốn hóa năm 2014 đã đạt khoảng 31,8% GDP. Dù vậy, mức vốn hóa đó vẫn chưa cho thấy thị trường trong nước có được quy mô đủ lớn. Bên cạnh đó, tính thanh khoản thị trường kém và tính ổn định chưa cao khiến cho không nhiều doanh nghiệp huy động vốn từ thị trường này. Cho đến thời điểm hiện tại, đa phần doanh nghiệp vẫn tiếp cận vốn từ các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, những bất ổn trong kinh tế vĩ mô cùng với các vấn đề nợ xấu trong hệ thống ngân hàng trong những năm từ 2010 đến 2014 khiến cho kênh cung cấp vốn vay này cũng gặp nhiều trở ngại. Theo báo cáo điều tra về nhu cầu tín dụng của Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện năm 2013 thì các doanh nghiệp phản ánh có 4 nguyên nhân khiến việc tiếp cận tín dụng tại các ngân hàng còn hạn chế, gồm: khó khăn trong việc thanh toán; thiếu tài sản bảo lãnh; quy định của Chính phủ phức tạp; và khó khăn khi mô tả khả năng của bản thân doanh nghiệp. Các nguyên nhân khiến cho doanh nghiệp khó vay vốn được từ ngân hàng. Điều đáng chú ý là báo cáo chỉ ra tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải khó khăn này đã tăng lên trong những năm gần đây. Hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn là một trong những yếu tố làm sụt giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam.

Lợi nhuận bình quân thấp và tâm lý thích phân chia lợi nhuận thay vì giữ lại để tái đầu tư

Lợi nhuận trước thuế của tất cả các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa trong năm 2015 là 33.152,839 tỷ đồng, tính bình quân mỗi doanh nghiệp lãi trước thuế là 86,5 triệu đồng. Mức lợi nhuận này tương đối thấp nếu so với mức lợi nhuận bình quân của một doanh nghiệp nhỏ và vừa của khu vực FDI (3,4 tỷ đồng)[13].

Mức lợi nhuận thấp và thường sẽ được chia lại cho các cổ đông thay vì giữ lại để bổ sung vào nguồn vốn chủ sở hữu. Lý do thông thường là vì các cổ đông muốn có cơ hội chia giá trị và tài sản của công ty về cho mình càng nhanh, càng nhiều. Biểu hiện chạy theo lợi ích ngắn hạn, sẵn sàng đánh đổi lợi ích dài hạn, để thu lợi lại khá phổ biến. Điều này càng làm cho tình trạng tích lũy vốn đã thấp nay còn trở nên thêm trầm trọng. Với mức tích lũy vốn thấp, doanh nghiệp sẽ khó có điều kiện đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư mở rộng quy mô; kéo theo việc không giảm được chi phí và nâng cao năng suất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Một số trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân nhìn từ góc độ thể chế kinh tế

Nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới những khó khăn của khu vực KTTN, cả ở khía cạnh vĩ mô và vi mô. Tương tự, các lý do khiến cho mức tích lũy vốn của doanh nghiệp tư nhân thấp cũng có thể nhìn nhận dưới góc độ thể chế kinh tế hoặc năng lực nội tại của bản thân doanh nghiệp.

Phần này của bài viết tập trung lý giải vấn đề tích lũy vốn thấp từ một số nguyên nhân thể chế kinh tế. Thể chế kinh tế có thể hiểu một cách đơn giản là tập hợp các quy tắc, luật lệ, quy định mà có tác động chi phối, định hướng sự tương tác của các chủ thể kinh

[13]Tác giả tính toán dựa trên số liệu được cung cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư

tếvới nhau và ảnh hưởng tới việc phân bổcác nguồn lực hữu hạn trong nền kinh tế. Các bộ phận cơ bản cấu thành thể chế kinh tế được thể hiện trong Hình 35.

Hình 35. Các bộ phận của thể chế kinh tế

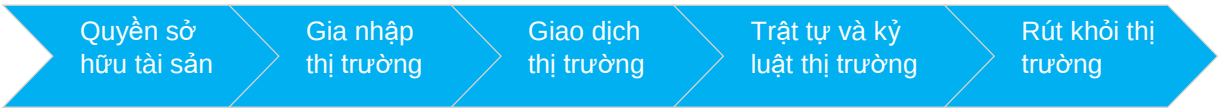

Mối quan hệ giữa thể chế kinh tế với khu vực kinh tế tư nhân có thể được tóm tắt qua một kết luận của kinh tế gia Douglas North vào năm 1990: *"Nếu quyền sở hữu tài sản không được đảm bảo, thực thi luật kém, còn tồn tại rào cản xâm nhập thị trường và hạn chế theo kiểu độc quyền thì các công ty vì lợi nhuận sẽ có xu thế theo đuổi tầm nhìn ngắn hạn, đầu tư cơ bản thấp và quy mô nhỏ."* Nói cách khác, sự thiếu bảo đảm về quyền tài sản, sự tồn tại của nhiều rào cản gia nhập thị trường và việc thiếu kỷ luật thị trường (thực thi luật kém) sẽ tạo ra rủi ro cho doanh nghiệp, khiến họ có động cơ chạy theo những mục tiêu ngắn hạn mà điển hình là không chủ trương tích lũy nguồn vốn cho sự phát triển dài hạn. Mức tích lũy vốn thấp sẽ dẫn tới đầu tư cơ bản thấp, và khi đầu tư cơ bản thấp thì doanh nghiệp khó tăng trưởng, mở rộng quy mô. Rốt cuộc, doanh nghiệp sẽ tiếp tục là doanh nghiệp quy mô nhỏ với mức tích lũy vốn thấp.

Phần này của bài viết phân tích ba trong số các trở ngại chính là: (i) sự thiếu đảm bảo các quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp; (ii) tồn tại nhiều rào cản gia nhập thị trường; và (iii) trật tự và kỷ luật thị trường không có nhiều cải thiện. Đây đều là những vấn đề nan giải ở Việt Nam hiện nay.

Sự thiếu bảo đảm các quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp

Quyền tài sản của doanh nghiệp là quyền mà người sở hữu (chủ doanh nghiệp) có thể nắm giữ, sử dụng và định đoạt tài sản. Nếu quyền tài sản của doanh nghiệp được bảo hộ tốt, doanh nghiệp sẽ có động cơ sử dụng tài sản cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc để làm phương tiện thế chấp vay vốn hay chuyển nhượng. Tài sản của doanh nghiệp được bảo hộ tốt sẽ giúp doanh nghiệp có niềm tin vào Nhà nước và họ sẽ yên tâm tập trung cho kinh doanh, tích lũy nguồn vốn và tài sản, từ đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế nói chung. Ngược lại, các biện pháp bảo hộ tài sản thiếu hữu hiệu sẽ gây ảnh hưởng xấu đến việc nắm giữ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tại Việt Nam, dù quyền sở hữu tài sản đã được ghi rõ ràng tại Điều 32, Hiến pháp năm 2013 nhưng trên khía cạnh thực thi, khả năng bảo hộ quyền tài sản, đặc biệt là tài sản doanh nghiệp còn nhiều yếu kém. Tình trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng, những khó khăn của doanh nghiệp khi tiếp cận tín dụng, hay những rủi ro khi ý tưởng kinh doanh bị sao chép, những tranh chấp kéo dài về đất đai, v.v. đều là những biểu hiện của việc quyền tài sản không được đảm bảo ở Việt Nam.

Một trong những tài sản quan trọng nhất của doanh nghiệp mà vấn đề quyền sở hữu còn tồn tại nhiều vấn đề nhức nhối là đất đai. Hiện tại, quyền sở hữu đất của doanh nghiệp ở Việt Nam có một số nút thắt cần giải quyết. Một là, quy định về sở hữu và quyền sở hữu đất đai còn thiếu rõ ràng; việc thực thi quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu đất còn kém hiệu lực, thể hiện: (i) việc xác lập quyền sở hữu của doanh nghiệp còn phức tạp và tốn kém; (ii) việc chuyển nhượng đất đai khó thực hiện; nhưng (iii) việc Nhà nước thu hồi quyền sử

dụng đất của doanh nghiệp lại thường thiếu minh bạch, khó tiên liệu được. Hai là, chưa có thị trường sơ cấp về quyền sử dụng đất; việc cấp đất, cho thuê đất, giao đất vẫn thực hiện bằng biện pháp hành chính. Ba là, thị trường thứ cấp về đất đai tồn tại nhiều bất cập, bị méo mó, sai lệch và thường thiên về đầu cơ.

Tồn tại nhiều rào cản gia nhập thị trường với doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã có những cố gắng đáng ghi nhận trong việc cải thiện quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ giao kết hợp đồng như doanh nghiệp ở các nền kinh tế khác. Việc đưa quyền tự do kinh doanh vào Hiến Pháp[14], việc ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (năm 2014) đã giúp quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng và bảo đảm hơn so với trước đây. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh vẫn còn tồn tại gây khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp. Điển hình như việc một số các bộ Luật khác hoặc các luật chuyên ngành vẫn có sự chồng lấn với Luật Doanh nghiệp mới. Đặc biệt, các Luật chuyên ngành thường quy định thêm các điều kiện khác nhau mà về bản chất là dựng lên các rào cản gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp. Vụ việc gây tranh cãi về điều 292 Bộ Luật Hình sự[15] là một ví dụ. Một điều luật mà có thể sử dụng để hình sự hóa hoạt động kinh doanh trên mạng, ảnh hưởng xấu tới việc phát triển kinh doanh trong lĩnh vực thông tin và tạo ra rủi ro gia nhập thị trường cho doanh nghiệp mới, đặc biệt là các starup công nghệ.

Bên cạnh đó, nhiều cơ quan Nhà nước cũng tham gia vào việc ban hành các văn bản pháp luật, gây ra sự chồng chéo, phức tạp và tiềm ẩn nguy cơ dựng thêm các rào cản gia nhập thị trường và hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Vụ việc gần đây về đề xuất sửa đổi Thông tư 20/2011/BCT[16] của Bộ Công Thương, tạo lợi thế cho các hãng sản xuất xe nước ngoài ép doanh nghiệp trong nước, là một ví dụ tiêu biểu.

Bộ Công Thương chỉ là một trong rất nhiều cơ quan khác ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mà tiềm ẩn nguy cơ xung đột lợi ích cho doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2014, mỗi năm, các Bộ thường ban hành từ 600 đến 700 thông tư, quyết định. Ở cấp tỉnh, các Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân cũng ban hành một số lượng văn bản điều hành không nhỏ. Số lượng các văn bản điều hành được công bố trên trang thông tin điện tử của Chính phủ vào khoảng 3500 đến 4000 văn bản mỗi năm. Số lượng văn bản lớn cùng sự phức tạp kèm theo gây khó khăn rất lớn cho các nhà đầu tư và chủ doanh nghiệp khi muốn tìm hiểu các khía cạnh pháp lý trong kinh doanh. Chẳng hạn, theo VCCI, chỉ 11% số doanh nghiệp Việt Nam tiên liệu được những thay đổi trong chính sách của các Bộ ngành ở Trung ương và chỉ 7% doanh nghiệp dự đoán được những thay đổi trong chính sách của chính quyền địa phương.

Trật tự và kỷ luật thị trường không có nhiều cải thiện

Một trong những vấn đề về trật tự và kỷ luật thị trường mà gây nhiều nhức nhối trong cộng đồng doanh nghiệp là vấn đề chi phí không chính thức. Chi phí không chính thức vẫn là vấn đề đáng quan ngại trong nhiều năm qua và dường như không có dấu hiệu cải thiện. Kết quả từ các cuộc điều tra chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh những năm gần đây cho thấy chi

[14]Điều 33 Hiến Pháp năm 2013 quy định: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm".
[15]Điều 292 Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2015 về "tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông"
[16] Thông tư số 20/2011/TT-BCT của Bộ Công thương quy định bổ sung thủ tục nhập khẩu xe ô tô chở người loại từ 09 chỗ ngồi trở xuống

phí không chính thức không những không giảm mà còn có xu hướng tăng lên. Năm 2013, khoảng 50% doanh nghiệp tham gia khảo sát có trả chi phí không chính thức thì đến năm 2014 và 2015, con số này lần lượt tăng lên mức là 64% và 66% . Đáng chú ý, theo PCI 2015, có 11% doanh nghiệp phải trả hơn 10% doanh thu của mình cho các khoản không chính thức và 65% cho biết tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến.

Bên cạnh chi phí không chính thức thì hiện tượng những nhiễu, lạm dụng chức quyền, vận dụng sai luật để gây khó khăn cho doanh nghiệp vẫn tồn tại ở nhiều nơi. Vụ việc gây chú ý của dư luận gần đây như "Cà phê Xin chào"[17] là một ví dụ cho thấy việc lạm quyền, thực thi yếu kém của một bộ phận cán bộ Nhà nước có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến môi trường kinh doanh.

Một số kiến nghị - giải pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Thiết lập khung khổ pháp luật để bảo vệ quyền sở hữu tài sản tốt hơn

Một khung khổ pháp lý cần phải được xây dựng để đảm bảo sở hữu tài sản và quyền sở hữu tài sản được rõ ràng, minh định; mỗi tài sản đều có chủ và chủ sở hữu có đầy đủ các quyền sở hữu. Các quy định cần thừa nhận sự đa dạng về tài sản, gồm cả vật quyền, và mỗi tài sản đều có chủ sở hữu cụ thể, đó có thể là thể nhân, pháp nhân (gồm pháp nhân tư và pháp nhân công quyền), v.v.

Bên cạnh đó, để bảo vệ quyền của chủ sở hữu tài sản cũng như để tăng cường quản lý nhà nước đối với sự vận hành của các tài sản ở Việt Nam, đặc biệt là đối với bất động sản, thì một yếu tố rất quan trọng là phải xây dựng được hệ thống các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và đăng ký bất động sản.

Khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường tính minh bạch và nhất quán của chính sách, pháp luật

Thứ nhất, Luật Doanh nghiệp cần được xem như luật chính về thành lập, tổ chức quản lý và giải thể các loại hình doanh nghiệp. Các luật về ngành, nghề cụ thể không quy định về doanh nghiệp nói chung, mà phải tuân thủ, áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Các điều khoản trái hoặc không phù hợp với Luật Doanh nghiệp trong các Luật chuyên ngành cần phải được bãi bỏ hoặc điều chỉnh. Một số ngành đặc thù như dịch vụ tài chính ngân hàng nếu bắt buộc phải có các quy định riêng thì cũng cần phải được rà soát, xem xét và phản biện một cách kỹ lưỡng.

Thứ hai, cần mạnh dạn bãi bỏ, đơn giản hóa, hợp lý hóa các quy định về điều kiện kinh doanh, giảm rủi ro, giảm chi phí và tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chẳng hạn, Luật Đầu tư đã xác định cụ thể 6 ngành, nghề cấm kinh doanh và 267 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Tuy vậy, hàng nghìn quy định về điều kiện không cần thiết và bất hợp lý đang gây cản trở đối với tự do kinh doanh và gây bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh. Do đó, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn hợp pháp, không cần thiết, không phù hợp, đơn giản hóa và hợp lý hóa các điều kiện kinh doanh khác vẫn tiếp tục là nỗ lực ưu tiên của cải cách.

[17]http://btnn.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/Yeu-Cau-Boi-Thuong.aspx?ItemID=597

Thứ ba, Nhà nước cần bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán của pháp luật để nâng cao lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với luật pháp, chính sách. Để giảm bớt sự phức tạp của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay thì điều cần thiết là nghiên cứu cơ chế để điều chỉnh thẩm quyền ban hành các Thông tư của Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn, chỉ đạo hành chính của cơ quan cấp trên với cấp dưới khi thực hiện các điều khoản của luật, pháp lệnh và nghị định cần phải xem xét giảm bớt hoặc bãi bỏ. Thay cho hình thức ấy có thể là các cuốn cẩm nang đúc rút những kinh nghiệm thực tiễn, được biên tập dễ hiểu để giải thích chi tiết ý nội dung, ý nghĩa các điều khoản của pháp luật cũng như cách thức thực hiện.

Tiếp tục triển khai nghiêm túc các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Các Bộ ngành Trung ương và chính quyền các địa phương cần tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 19[18] và Nghị quyết số 35[19] của Chính phủ. Trong đó trước mắt cần tập trung vào một số nội dung gồm: (i) cải thiện việc tiếp cận các yếu tố đầu vào cho sản xuất kinh doanh như đất đai, vốn, lao động, công nghệ và điện năng; (ii) giảm thời gian, chi phí tuân thủ các thủ tục về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, xây dựng; (iii) rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của doanh nghiệp; (iv) chính quyền các tỉnh thành phố cần chủ động thực hiện các chương trình đối thoại định kỳ với doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu áp dụng các thực tiễn tốt trong cải thiện môi trường kinh doanh.

Kết luận

Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng hàng đầu của nền kinh tế Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân thuận lợi trong sản xuất kinh doanh, tích lũy vốn và đầu tư là trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Để làm được điều đó, các cấp chính quyền cần mạnh dạn thực hiện đổi mới thể chế kinh tế, tôn trọng các nền tảng cơ bản của thể chế thị trường. Những động thái cải cách thể chế kinh tế trong thời gian qua của Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam là rất đáng ghi nhận. Nền kinh tế vẫn đang đòi hỏi việc duy trì những cải cách, thực hiện đổi mới có chiều sâu và thực chất. Việt Nam đã sẵn sàng cho một làn sóng Đổi mới lần 2, 30 năm sau công cuộc cải cách lần thứ nhất năm 1986.

[18]Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 28/4/2016
[19]Nghị quyết 35/NQ-CP

CHI TIẾT KẾT QUẢ

- Kết quả các chỉ số thành phần
- Số liệu chi tiết các thông số trong từng chỉ số thành phần.

KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỂM CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

Thứ hạng từng CSTP	Chi phí gia nhập thị trường		Tính năng động của lãnh đạo		Tính minh bạch		Tiếp cận đất đai	
1	Văn Bàn	9.17	Văn Bàn	9.21	Bắc Hà	7.59	Tp. Lào Cai	8.34
2	Sa Pa	8.56	Tp. Lào Cai	8.84	Văn Bàn	7.26	Văn Bàn	6.55
3	Tp. Lào Cai	8.56	Bắc Hà	8.32	Tp. Lào Cai	7.24	Bát Xát	6.21
4	Bắc Hà	8.04	Bát Xát	7.71	Sa Pa	6.66	Bắc Hà	5.47
5	Bát Xát	6.82	Sa Pa	6.63	Bát Xát	6.62	Sa Pa	5.42
6	Bảo Thắng	5.15	Bảo Thắng	6.20	Mường Khương	6.42	Bảo Thắng	5.22
7	Bảo Yên	4.79	Mường Khương	5.65	Bảo Thắng	4.10	Si Ma Cai	4.82
8	Si Ma Cai	4.70	Bảo Yên	4.67	Si Ma Cai	3.78	Mường Khương	4.25
9	Mường Khương	3.87	Si Ma Cai	3.25	Bảo Yên	2.49	Bảo Yên	2.98

Thứ hạng từng CSTP	Hiệu quả bộ phận một cửa		Hiệu quả thủ tục thuế		Hoạt động hỗ trợ kinh doanh		Chi phí không chính thức	
1	Bắc Hà	9.23	Tp. Lào Cai	8.96	Tp. Lào Cai	9.18	Văn Bàn	8.71
2	Tp. Lào Cai	8.71	Bắc Hà	8.86	Bắc Hà	8.70	Bát Xát	8.22
3	Văn Bàn	8.63	Bảo Yên	7.00	Văn Bàn	7.27	Bắc Hà	7.26
4	Bát Xát	8.55	Mường Khương	6.66	Sa Pa	6.41	Mường Khương	7.02
5	Sa Pa	6.36	Sa Pa	6.49	Bát Xát	5.77	Si Ma Cai	5.37
6	Mường Khương	5.74	Văn Bàn	6.18	Bảo Thắng	4.49	Bảo Thắng	5.12
7	Bảo Thắng	4.62	Bát Xát	6.09	Si Ma Cai	3.13	Bảo Yên	4.48
8	Bảo Yên	4.18	Bảo Thắng	5.94	Mường Khương	2.63	Tp. Lào Cai	4.02
9	Si Ma Cai	2.77	Si Ma Cai	2.65	Bảo Yên	2.46	Sa Pa	3.37

CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

DCI ID	Huyện	CSTP 1	Tỷ lệ % hồ sơ ĐKKD hộ kinh doanh cá thể được giải quyết đúng thời gian quy định.	Tỷ lệ % hồ sơ thay đổi nội dung ĐKKD hộ cá thể được giải quyết đúng thời gian quy định	Tỷ lệ % cho biết họ được hướng dẫn tra cứu trên trang thông tin "Cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh – hợp tác xã" của tỉnh Lào Cai	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục ĐKKD ở huyện đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục ĐKKD có thái độ xử lý công việc tích cực.
1	Tp. Lào Cai	**8.56**	80.5	90.4	95.2	96.4	97.7
2	Bát Xát	**6.82**	47.7	42.4	94.9	100	100
3	Mường Khương	**3.87**	39.8	60.9	29.5	93.4	94.9
4	Si Ma Cai	**4.70**	70.8	100	53.8	87.1	86.6
5	Bắc Hà	**8.04**	56.3	88.9	75.3	100	100
6	Bảo Thắng	**5.15**	48.6	58	30.4	98.1	98
7	Bảo Yên	**4.79**	30.6	60	100	92.7	91.5
8	Sa Pa	**8.56**	72.4	77.8	100	98	100
9	Văn Bàn	**9.17**	87	83.1	98.2	98.2	100

TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG

DCI ID	Huyện	CSTP 2	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạo huyện quan tâm, lắng nghe và ứng xử thân thiện với các cơ sở kinh doanh tại địa phương."	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạohuyện nắm vững những chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan tới lĩnh vực sản xuất – kinh doanh."	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạo cấp huyện có những sáng kiến tốt nhưng việc thực thi của các phòng ban chuyên môn lại có vấn đề."	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "Lãnh đạo cấp huyện có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp xã/ phường."	Tỷ lệ % cho rằng: "Chính quyền huyện thường đưa ra được những quyết định hay giải pháp linh hoạt trong phát triển kinh tế địa phương".	Tỷ lệ % cho rằng: "Trong năm vừa qua, trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được chính quyền đối xử ưu ái hơn so với nhiều doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh khác".
1	Tp. Lào Cai	8.84	93	100	15.7	6.8	85.7	15
2	Bát Xát	7.71	98.3	100	54.7	25.4	73	11.3
3	Mường Khương	5.65	96.3	100	59.9	75.5	56.1	21.1
4	Si Ma Cai	3.25	97	87.6	50.4	53.5	59.7	37.6
5	Bắc Hà	8.32	94.8	100	43	5.2	84.4	28.6
6	Bảo Thắng	6.20	96.8	97	73.5	68.1	64.5	7.2
7	Bảo Yên	4.67	88.5	93.1	55.9	61.2	55.4	23.4
8	Sa Pa	6.63	95.7	98	84.5	81.7	73.8	31.2
9	Văn Bàn	9.21	96.3	100	19.8	11.2	85.4	9

DCI ID	Huyện	CSTP 2	Tỷ lệ % người được hỏi có biết về số điện thoại đường dây nóng của chính quyền huyện để tiếp nhận các ý kiến về vấn đề sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ % người được hỏi có biết về các tổ chuyên trách chuyên tiếp nhận ý kiến và giải quyết nhanh vấn đề về môi trường kinh doanh	Tỷ lệ % ý kiến nhận định rằng: Khi bị cán bộ phụ trách TTHC gây khó dễ, mọi người thường sẽ bày tỏ thái độ không hài lòng trực tiếp với cán bộ thực hiện TTHC đó.	Tỷ lệ % ý kiến nhận định rằng: Khi bị cán bộ phụ trách TTHC gây khó dễ, mọi người thường sẽ phản hồi về thái độ của cán bộ thực hiện TTHC lên cấp trên của cán bộ đó.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Nếu một cán bộ huyện làm trái quy định pháp luật thì việc phản ánh lên cấp trên của người cán bộ vi phạm ấy luôn luôn (hoặc hầu hết các trường hợp) sẽ giúp giải quyết được sai phạm.	Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại giữa UBND huyện với các cơ sở kinh doanh (tính điểm trung bình mức độ thường xuyên tăng dần theo thang 1-5)	Tỷ lệ % cho biết các kiến nghị trong cuộc đối thoại với chính quyền huyện sau đó được giải quyết ổn thỏa
1	Tp. Lào Cai	8.84	97	74.6	44.5	40.1	74.9	3.42	99.3
2	Bát Xát	7.71	62	45.2	50.4	43.6	83.5	2.61	100
3	Mường Khương	5.65	80.6	65.3	37.5	43	40.1	3.33	95.7
4	Si Ma Cai	3.25	53	25.3	29.3	23.3	53.4	3.2	93.2
5	Bắc Hà	8.32	81.8	64.6	48.5	45.5	65.5	3.9	100
6	Bảo Thắng	6.20	79	63.5	44.2	36.5	65.2	1.82	100
7	Bảo Yên	4.67	55.7	61.4	41.7	41.1	64.9	2.7	97.1
8	Sa Pa	6.63	100	72	46.4	44.6	70	3.2	97.9
9	Văn Bàn	9.21	100	100	75	22.1	75.9	2.7	100

TÍNH MINH BẠCH VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THÔNG TIN

DCI ID	Huyện	CSTP 3	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá cao tính hữu dụng của các kênh thông tin do huyện cung cấp	Tỷ lệ người được hỏi đã truy cập trang thông tin điện tử UBND huyện trong vòng 1 năm qua	Điểm TB chất lượng nội dung truyền thông, phổ biến thông tin liên quan tới sản xuất – kinh doanh. (thang điểm 1-5, với 5 là rất tốt, 1 là rất kém)	Tỷ lệ % cho biết các sơ đồ quy trình hoặc văn bản hướng dẫn TTHC ở các phòng ban cấp huyện dễ nhận thấy và dễ hiểu.	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện. *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*
1	Tp. Lào Cai	**7.24**	45.63	7.20	4.05	97.40	3.69
2	Bát Xát	**6.62**	52.40	3.70	3.65	95.50	3.61
3	Mường Khương	**6.42**	51.42	6.50	3.80	81.00	2.68
4	Si Ma Cai	**3.78**	51.33	0.00	3.74	72.10	3.04
5	Bắc Hà	**7.59**	47.81	1.70	4.14	98.30	4.05
6	Bảo Thắng	**4.10**	51.71	1.30	3.77	88.50	2.83
7	Bảo Yên	**2.49**	28.99	0.00	3.28	78.50	2.84
8	Sa Pa	**6.66**	48.82	2.80	3.93	79.00	3.77
9	Văn Bàn	**7.26**	47.89	2.50	3.67	93.80	3.76

DCI ID	Huyện	CSTP 3	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, huyện. *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện. *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận thông tin về diện giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng. Thang điểm 1-5. *Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: các biểu mẫu TTHC. *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: Các chương trình ưu đãi, hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công…). *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*
1	Tp. Lào Cai	**7.24**	3.92	3.72	3.31	4.07	3.74
2	Bát Xát	**6.62**	3.59	3.39	3.38	3.67	3.50
3	Mường Khương	**6.42**	3.93	3.25	3.27	3.17	3.40
4	Si Ma Cai	**3.78**	2.67	2.73	2.74	3.10	3.59
5	Bắc Hà	**7.59**	3.97	3.80	3.88	4.40	4.17
6	Bảo Thắng	**4.10**	2.59	2.58	2.82	3.54	3.47
7	Bảo Yên	**2.49**	2.94	2.75	2.84	3.02	2.86
8	Sa Pa	**6.66**	3.71	3.62	3.60	3.81	4.23
9	Văn Bàn	**7.26**	3.78	4.25	3.55	3.71	3.54

DCI ID	Huyện	CSTP 3	Điểm trung bình đánh giá mức độ dễ dàng khi tiếp cận: Thông tin đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý. *Thang điểm 1-5. Với 1 là không thể tiếp cận cho tới 5 là rất dễ tiếp cận.*	Tỷ lệ % nhận định rằng cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của huyện.	Tỷ lệ % biết đến các chính sách hỗ trợ từ phía cơ quan địa phương dành cho các cơ sở kinh doanh	Tỷ lệ % cho biết các khoản thu chi ngân sách của xã phường được công khai	Tỷ lệ % cho biết đã từng tham gia góp ý cho các quy định, chính sách cho huyện, tỉnh
1	Tp. Lào Cai	**7.24**	3.26	57.20	89.10	87.70	24.3
2	Bát Xát	**6.62**	3.31	55.90	90.80	97.40	32.3
3	Mường Khương	**6.42**	4.35	60.80	94.70	93.80	48.1
4	Si Ma Cai	**3.78**	2.98	50.80	81.50	68.80	37.9
5	Bắc Hà	**7.59**	3.82	10.40	61.80	65.40	16.9
6	Bảo Thắng	**4.10**	2.38	13.20	69.20	72.40	12.8
7	Bảo Yên	**2.49**	2.15	25.70	48.70	97.10	8.6
8	Sa Pa	**6.66**	3.62	27.10	60.50	85.20	24.6
9	Văn Bàn	**7.26**	3.44	20.80	90.00	92.40	28.9

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

DCI ID	Huyện	CSTP 4	Điểm trung bình đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (thang điểm 1-5 với 1 là rủi ro thấp nhất, 5 là rủi ro cao nhất).	Tỷ lệ % đánh giá cao về khả năng được bồi thường thỏa đáng nếu xảy ra thu hồi đất	Tỷ lệ % hộ kinh doanh có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Thời gian chờ đợi trung bình để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ cá thể (số ngày)	Tỷ lệ % cho rằng chính quyền huyện đã tích cực hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng cán bộ phụ trách thủ tục đất đai, địa chính ở huyện đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng cán bộ phụ trách thủ tục đất đai, địa chính có thái độ xử lý công việc tích cực
1	Tp. Lào Cai	8.34	1.61	84.8	63.6	35.2	99.5	98.4	97.3
2	Bát Xát	6.21	1.64	84.2	74	49.77	98	98	100
3	Mường Khương	4.25	1.17	18.2	81.6	39.75	61	96.2	99.3
4	Si Ma Cai	4.82	1.61	63.3	68.2	33.51	84.3	94	94
5	Bắc Hà	5.47	1.62	84.4	48.1	30.84	100	100	100
6	Bảo Thắng	5.22	1.68	61.4	81.6	39.6	96.8	88.8	96.3
7	Bảo Yên	2.98	2.9	51.6	70.6	53.09	84.7	85	81.3
8	Sa Pa	5.42	1.5	62.5	60	38.34	96.8	99	100
9	Văn Bàn	6.55	1.24	87.3	67.6	37.11	100	100	100

HIỆU QUẢ BỘ PHẬN MỘT CỬA TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

DCI ID	Huyện	CSTP 5	Tỷ lệ % đối tượng đã xử lý thủ tục HC qua bộ phận một cửa cấp huyện.	Tỷ lệ đối tượng đã thực hiện từ 2 thủ tục trở lên tại bộ phận một cửa	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá nguồn thông tin cung cấp tại bộ phận một cửa là hữu ích trong việc tìm hiểu và thực hiện các TTHC.	Điểm trung bình đánh giá hiệu quả cách tổ chức, làm việc ở bộ phận một cửa (thang điểm 1-5, với 5 là tốt nhất, 1 là kém nhất)	Tỷ lệ % đánh giá tích cực về tác động do bộ phận một cửa đem lại so với trước khi có bộ phận một cửa.
1	Tp. Lào Cai	8.71	97.8	73.6	76.4	4.45	99.4
2	Bát Xát	8.55	100	59.5	68.5	4.27	100
3	Mường Khương	5.74	85.9	66	65.67	4.31	95.06
4	Si Ma Cai	2.77	83.9	68	66.38	4.23	91.72
5	Bắc Hà	9.23	100	76.9	71.36	4.75	100
6	Bảo Thắng	4.62	81	55.6	61.42	4.19	96.68
7	Bảo Yên	4.18	89.7	37.3	71.8	4.14	97.47
8	Sa Pa	6.36	95.9	81.3	51.88	4.08	98.27
9	Văn Bàn	8.63	100	73.8	79.22	4.48	100

HIỆU QUẢ CÁC THỦ TỤC THUẾ

DCI ID	**Huyện**	**CSTP 6**	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng Chi cục thuế huyện có công khai mức nộp thuế của người nộp thuế	Tỷ lệ % ý kiến đồng tình rằng: Chi cục Thuế chủ động, tận tình phổ biến/ hướng dẫn các quy định về thuế mới (qua điện thoại, email, tổ chức tập huấn, đối thoại ...).	*Số lần trung bình* mà cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra một HỘ KINH DOANH cá thể tại huyện trong năm vừa qua (không tính số lần cán bộ Thuế tới để hướng dẫn các thủ tục thuế)	*Thời gian trung bình* mỗi cuộc kiểm tra hộ kinh doanh cá thể tại huyện (giờ)
1	Tp. Lào Cai	8.96	99	92	0.39	0.35
2	Bát Xát	6.09	94.4	77.3	1.19	0.84
3	Mường Khương	6.66	87.4	79.1	0.72	0.6
4	Si Ma Cai	2.65	86.2	53.8	0.98	1.23
5	Bắc Hà	8.86	100	96.5	0.36	0.42
6	Bảo Thắng	5.94	81.9	86.8	0.58	
7	Bảo Yên	7.00	100	72.2	0.31	0.17
8	Sa Pa	6.49	96.1	82	1.2	1.22
9	Văn Bàn	6.18	98	95.5	0.84	1.146

DCI ID	**Huyện**	**CSTP 6**	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết thủ tục hành chính về thuế nhanh chóng hơn năm trước	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách TTHC ở chi cục thuế đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục tại Chi cục Thuế có thái độ xử lý công việc tích cực	Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại giữa Chi cục Thuế huyện với các cơ sở kinh doanh (% cho biết có đối thoại định kỳ hoặc định kỳ kết hợp khi có sự việc cụ thể)	Tỷ lệ % cho biết các kiến nghị trong cuộc đối thoại với chi cục Thuế huyện sau đó được giải quyết ổn thỏa
1	Tp. Lào Cai	8.96	95.3	99	99.3	59.4	99.3
2	Bát Xát	6.09	83.8	89.4	100	34.6	100
3	Mường Khương	6.66	100	93.5	98.8	55.8	94.4
4	Si Ma Cai	2.65	70	65.6	65.6	25.2	100
5	Bắc Hà	8.86	85.1	98.1	98.3	83.8	98
6	Bảo Thắng	5.94	80	98.1	96.3	21.2	92.7
7	Bảo Yên	7.00	82	89.2	92.8	46.7	94.2
8	Sa Pa	6.49	83.1	96.1	99.5	75.9	98.6
9	Văn Bàn	6.18	89.5	98	96	13.7	95.1

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KINH DOANH

DCI ID	**Huyện**	**CSTP 7**	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động hỗ trợ, tư vấn khởi sự kinh doanh	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động liên kết ngành nghề và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động phổ biến thông tin vay vôn, ưu đãi tín dụng sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động tuyên truyền pháp luật lao động và an toàn lao động	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động tuyên truyền kế hoạch tuyển sinh và mở lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động trên địa bàn cấp huyện	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động khen thưởng khi có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh
1	Tp. Lào Cai	9.18	55.60	57.00	86.00	86.40	70.10	65.00
2	Bát Xát	5.77	14.80	34.50	59.10	58.80	75.60	56.00
3	Mường Khương	2.63	15.50	12.90	70.90	43.20	39.30	18.20
4	Si Ma Cai	3.13	39.70	31.40	46.80	31.50	30.80	34.50
5	Bắc Hà	8.70	64.10	64.60	89.40	72.70	57.60	57.40
6	Bảo Thắng	4.49	31.90	31.10	53.10	53.10	37.00	54.10
7	Bảo Yên	2.46	30.90	27.20	33.50	37.40	31.00	31.00
8	Sa Pa	6.41	66.90	63.90	69.90	46.60	45.40	35.30
9	Văn Bàn	7.27	50.60	40.33	78.50	75.90	49.40	62.00

CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

DCI ID	Huyện	CSTP 8	Tỷ lệ cho biết được nhận biên lai khi thực hiện thủ tục ĐKKD hoặc thay đổi nội dung ĐKKD	Tỷ lệ cho biết được nhận biên lai khi thực hiện thủ tục đất đai	Tỷ lệ cho biết được nhận biên lai khi thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng	*"Khi thực hiện TTHC ở huyện, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước"*. (% Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý).	Tỷ lệ hộ KD/ HTX phải chi ra trên 5% tổng thu nhập hàng năm cho cán bộ cấp huyện xã	Tỷ lệ % ý kiến cho biết lý do chi thêm các khoản phi chính thức là vì muốn tránh phiền nhiễu từ phía cán bộ huyện.	Khoản tiền lót tay khi thực hiện các thủ tục hành chính cấp huyện hoặc xã phường phải lớn đến mức nào thì mới khiến Hộ KD gặp cơ quan có thẩm quyền để tố cáo? *(mức tiền phổ biến nhất, đơn vị nghìn đồng)*
1	Tp. Lào Cai	4.02	98.10	96.10	96.10	20.5	21	55.1	500
2	Bát Xát	8.22	86.90	88.80	88.80	10.9	9.7	38	100
3	Mường Khương	7.02	75.60	74.10	56.20	6.2	10.5	38.6	500
4	Si Ma Cai	5.37	64.80	77.20	58.30	12.2	12.6	39.9	500
5	Bắc Hà	7.26	100.00	98.30	98.30	11	14	42.8	1000
6	Bảo Thắng	5.12	91.70	92.60	82.40	14.3	18.6	43.2	1000
7	Bảo Yên	4.48	90.50	90.50	84.50	18.1	16.3	47.3	1000
8	Sa Pa	3.37	96.10	87.30	87.30	18.6	20.9	54.3	1000
9	Văn Bàn	8.71	100.00	94.10	92.10	9.3	11.6	40.2	100

PHỤ LỤC

- Phương pháp khảo sát và xếp hạng
- Phiếu khảo sát DCI 2016

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phương pháp khảo sát và xếp hạng

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, viết tắt là DCI (District Competitiveness Index) là một chỉ số tổng hợp sử dụng để đánh giá một cách đa chiều về năng lực điều hành kinh tế ở cấp huyện, thành phố trong một tỉnh.

Điều hành kinh tế trong khuôn khổ của nghiên cứu DCI được hiểu là một quá trình xuyên suốt từ việc hoạch định cho đến việc thực thi và giám sát các chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế trong phạm vi một huyện ở đây được hiểu là tập hợp của các chủ trương, quy định và hành động của các cơ quan Nhà nước tại cấp huyện nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh ở địa phương đó. Những chính sách tốt sẽ giúp các cơ sở kinh doanh không chỉ dễ dàng gia nhập thị trường và tiếp cận được các yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh (chẳng hạn đất đai, tín dụng, lao động, thông tin kinh doanh), mà còn góp phần đạt được những mục tiêu đầu ra (như chất lượng, giá thành, thị trường tiêu thụ).

Một quy trình điều hành kinh tế điển hình được thể hiện ởHình 36. Quy trình điều hành kinh tế.Với chính quyền cấp huyện nói riêng và chính quyền các cấp nói chung, hai bước đầu tiên trong quy trình (hoạch định chính sách và thực thi chính sách) có vai trò quan trọng bởiđó là những giai đoạn mà cơ quan Nhà nước nắm vai trò chính yếu. Trong khi đó, các cơ sở kinh doanh là chủ thể chính tiến hành bước thứ ba trong quy trình: giám sát/đánh giá chính sách.

Hình 36. Quy trình điều hành kinh tế

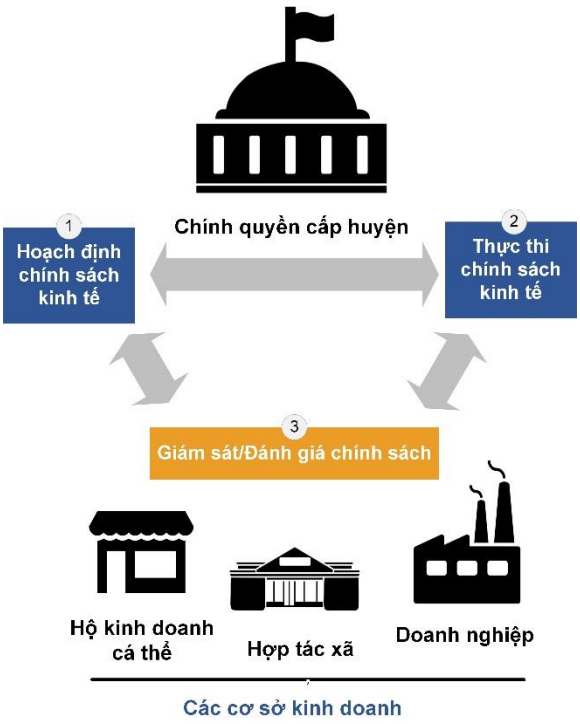

Vấn đề quan tâm của DCI là tăng cường vai trò và sự ảnh hưởng của bước thứ ba - giám sát/đánh giá chính sách.

Chính vì đặt trọng tâm vào giai đoạn giám sát và đánh giá chính sách, cách tiếp cận trong DCI là từ góc độ của các cơ sở kinh doanh (tức phía tiếp nhận chính sách). Cách tiếp cận này khác với hướng đánh giá từ phía chính quyền (phía điều hành chính sách), mà tập trung phân tích giai đoạn hoạch định và thực thi chính sách của

nhiều nghiên cứu khác. Nói như vậy để thấy rằng: DCI được tổng hợp thông qua việc tiếp cận và lấy ý kiến của chủ các cơ sở kinh doanh ở địa bàn huyện, thành phố diễn ra khảo sát. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) vì thế phản ánh những đánh giá, nhìn nhận thực tế của chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh[20]trên địa bàn mỗi huyện về chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương đó. Từ những kết quả có được trong khảo sát, DCI cung cấp thông tin cho chính quyền các huyện, thành phố để cải thiện quá trình hoạch định chính sách cũng như thực thi chính sách. DCI cũng là công cụ hữu dụng cho chính quyền cấp tỉnh để có được những đánh giá đáng tin cậy về thực tế công tác điều hành kinh tế ở các huyện, thành phố trực thuộc, qua đó cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh.

Vậy những khía cạnh cụ thể trong năng lực điều hành kinh tế mà DCI muốn các cơ sở kinh doanh đánh giá gồm những gì? Như vừa đề cập, những chính sách tốt trong điều hành kinh tế phải hướng tới hỗ trợ cho các cơ sở kinh doanh cả trước và sau khi họ gia nhập thị trường thông qua việc tác động đến các yếu tố đầu vào và đầu ra của hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với giai đoạn trước khi gia nhập thị trường, DCI quan tâm tới việc hỗ trợ đăng ký kinh doanh, hỗ trợ thông tin tổng quan về chính sách và khả năng tiếp cận yếu tố đầu vào cơ bản là đất đai, mặt bằng kinh doanh. Với giai đoạn sau khi gia nhập thị trường, DCI tìm hiểu về hiệu quả các thủ tục hành chính mà các cơ sở kinh doanh thường xuyên phải thực hiện ở cấp huyện như thủ tục thuế, thủ tục tại bộ phận một cửa. Bên cạnh các các thủ tục hành chính thì các chương trình, đề án hỗ trợ các cơ sở kinh doanh ở cấp huyện cũng được xem xét. DCI cũng tiếp tục đánh giá hiệu quả hỗ trợ các yếu tố đầu vào quan trọng là đất đai và thông tin kinh doanh trong giai đoạn sau khi gia nhập thị trường thông qua việc xem xét tính ổn định trong việc sử dụng đất và tính minh bạch trong cung cấp các thông tin kinh doanh. Một khía cạnh khác đặc biệt quan trọng để đánh giá chất lượng điều hành kinh tế ở cả giai đoạn trước và sau khi gia nhập thị trường là khả năng của người lãnh đạo cấp huyện. DCI quan tâm tới hiệu quả vận dụng chính sách, tính sáng tạo và năng lực quản trị của chủ tịch, phó chủ tịch và các trưởng phòng chức năng cấp huyện. Sau cùng và cũng không kém phần quan trọng là việc đánh giá khía cạnh tính liêm chính của các cán bộ cấp huyện: Liệu chi phí không chính thức có phổ biến ở địa phương và mức độ nghiêm trọng của tình trạng chi phí không chính thức ấy?

Những khía cạnh đã kể trên hoàn toàn liên quan tới vấn đề điều hành kinh tế của bộ máy chính quyền cấp huyện và có thể so sánh được giữa các địa phương khác nhau. Cần nhắc lại rằng, DCI không hướng đến việc so sánh những yếu tố đặc thù, riêng có của một huyện/thành phố nào;

[20]Trong khuôn khổ nghiên cứu về DCI, chủ các cơ sở kinh doanh bao gồm: chủ hộ kinh doanh cá thể (có đăng ký kinh doanh), chủ các hợp tác xã và chủ doanh nghiệp dân doanh.

DCI sẽ tìm kiếm sự khác biệt của chính quyên các huyện trong việc thực hiện những chức năng, nhiệm vụ mà các huyện, thành phố đều có, hoặc cùng được phân công bởi chính quyền cấp trên.

Những khía cạnh nội dung của DCI được tiếp tục cụ thể hóa, sắp xếp và cô đọng lại trong tám chỉ số thành phần ở DCI năm 2016.

Cấu trúc bộ chỉ số

DCI là một chỉ số tổng hợp được cấu thành nên từ tám chỉ số thành phần. Để xây dựng nên các chỉ số thành phần và hệ thống các tiêu chí đánh giá chỉ số thành phần đó, nhóm nghiên cứu đã thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chính quyền cấp huyện. Nhóm nghiên cứu sau đó đã tập hợp được một danh mục gồm 162 thủ tục hành chính khác nhau mà cơ quan cấp huyện phụ trách. Trong số này, những thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực kinh tế - kế hoạch, công thương, tài nguyên môi trường và thuế được đực biệt quan tâm vì liên quan trực tiếp đến các cơ sở kinh doanh.

Xuyên suốt quá trình xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá của DCI, nhóm nghiên cứu chịu ảnh hưởng từ phương pháp luận của bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Việc tham khảo các chỉ số thành phần của PCI giúp ích rất nhiều cho việc xây dựng nên chỉ số DCI. Việc tham khảo này cũng giúp tạo ra sự liền mạch có tính kế thừa của chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện từ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện năm 2016 gồm tám chỉ số thành phần: ***(1)*** *Chi phí gia nhập thị trường,* ***(2)*** *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện,* ***(3)*** *Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin,* ***(4)*** *Khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất,* ***(5)*** *Hiệu quả bộ phận một cửa,* ***(6)*** *Hiệu quả các thủ tục thuế,* ***(7)*** *Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh,* ***(8)*** *Chi phí không chính thức.*

Dựa trên tám chỉ số thành phần, nếu một huyện/thành phố muốn có kết quả DCI tốt sẽ cần có những đặc điểm như sau:

i. Chi phí gia nhập thị trường thấp
ii. Lãnh đạo cấp huyện năng động, có sáng kiến trong điều hành kinh tế
iii. Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin chính sách liên quan đến kinh doanh được công khai
iv. Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định
v. Bộ phận một cửa hoạt động hiệu quả
vi. Các thủ tục thuế dễ thực hiện, hiệu quả về thời gian, chi phí
vii. Chi phí không chính thức thấp
viii. Các hoạt động hỗ trợ kinh doanh có chất lượng cao

Với tám chỉ số thành phần ấy, nhóm nghiên cứu DCI không kỳ vọng sẽ đánh giá được một cách chính xác trọn vẹn về khả năng điều hành kinh tế ở cấp huyện vì tính phức tạp vốn có của vấn đề. Mục tiêu khả

dĩ mà chỉ số DCI hướng đến là đem lại một bức tranh mang tính tổng quan, phản ánh gần sát nhất hiện trạng tại các địa phương. Nhóm nghiên cứu cũng tin tưởng vào khả năng bộ chỉ số sẽ là một thước đo khách quan, đi từ cảm nhận thực tế của các cơ sở kinh doanh (chủ thể chính trong hoạt động giám sát đánh giá việc điều hành kinh tế), về môi trường kinh doanh tại địa phương mình đang hoạt động. DCI là sự bổ sung tốt cho các thước đo hiện có về môi trường kinh doanh ở cấp tỉnh (chẳng hạn PCI) và thước đo hiệu quả quản trị hành chính công (như PAPI).

Chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá

Mục này lần lượt giới thiệu về tám chỉ số thành phần và các tiêu chí để đánh giá chỉ số thành phần đó.

Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường

Sự dễ dàng gia nhập thị trường được cân nhắc là cấu phần quan trọng để so sánh giữa các địa phương. Việc đưa yếu tố chi phí gia nhập thị trường trở thành một chỉ số thành phần trong bộ công cụ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện là cần thiết vì tầm quan trọng của giai đoạn gia nhập thị trường với bất kỳ hình thức tổ chức kinh doanh nào.

Với mục đích đó, chỉ số thành phần chi phí gia nhập thị trường đánh giá yếu tố chi phí tham gia thị trường thông qua khía cạnh thời gian xử lý các thủ tục đăng ký kinh doanh của các hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã[21]. Các đánh giá khác về năng lực xử lý công việc của cán bộ phụ trách những thủ tục này cũng như thái độ làm việc của họ cũng được đưa vào điều tra.

Danh sách các tiêu chí đánh giá thuộc chỉ số thành phần "Chi phí gia nhập thị trường" gồm:

- Thời gian xử lý thủ tục ĐKKD hộ kinh doanh cá thể.
- Thời gian xử lý thủ tục ĐKKD hợp tác xã.
- Mức độ ứng dụng dụng CNTT trong việc ĐKKD hộ kinh doanh và HTX tại huyện
- Năng lực xử lý công việc của những cán bộ phụ trách thủ tục ĐKKD.
- Thái độ xử lý công việc của các cán bộ phụ trách thủ tục ĐKKD.

Chỉ số thành phần 2: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo cấp huyện

Tương tự như ở cấp tỉnh, sự tiên phong và năng động của lãnh đạo là một trong những động lực quan trọng hàng đầu cho việc điều hành kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh ở cấp huyện.

Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện có thể nhìn nhận dựa trên nhiều khía cạnh khác nhau. Lãnh đạo huyện/thành phố là người có thể đưa ra hoặc tập hợp các sáng kiến về phát triển kinh tế tại địa phương mình thông qua các

[21] Các doanh nghiệp không thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh ở cấp huyện mà đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, do đó đối tượng đánh giá về chỉ số "Chi phí gia nhập thị trường" sẽ chỉ gồm các chủ hộ kinh doanh cá thể và các hợp tác xã.

chương trình, dự án cụ thể. Lãnh đạo cũng có thể vận dụng khéo léo các chính sách, quy định của Nhà nước trong phạm vi cho phép để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các đối tượng kinh doanh. Mức độ thành công của người lãnh đạo trong thực hiện có thể được đánh giá bởi dư luận và bản thân các cơ sở kinh doanh. Việc lãnh đạo có năng động và tiên phong hay không cũng có thể được những cơ sở kinh doanh nhận xét trên khía cạnh mức độ gần gũi với dân chúng và kết quả giải quyết kiến nghị hoặc các vấn đề bức xúc tại địa phương.

Từ đó, chỉ số thành phần "tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện" được xem xét đánh giá qua các tiêu chí:

- Khả năng thực hiện hiệu quả những chính sách, quy định Nhà nước của lãnh đạo huyện để tạo thuận lợi cho các đối tượng kinh doanh tại địa phương.
- Hiệu quả phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện và sự cụ thể trong phân công các đầu mối chịu trách nhiệm về thủ tục hành chính.
- Mức độ bình đẳng trong đối xử của chính quyền huyện đối với các đối tượng kinh doanh (không phân biệt đối xử) tại địa phương.
- Sự tồn tại và hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm trực tiếp ghi nhận những ý kiến của các đối tượng kinh doanh.
- Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các hộ kinh doanh, các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp địa phương.
- Sự hài lòng của các hộ kinh doanh, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đối với kết quả giải quyết các kiến nghị mà lãnh đạo địa phương có trách nhiệm hoặc cam kết giải quyết.

Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin rất quan trọng đối với nhà đầu tư và các cơ sở kinh doanh hoạt động trên địa bàn các huyện. Những thông tin mà nhà đầu tư và các cơ sở kinh doanh cần được tiếp cận thường bao gồm: Thông tin về điều kiện tự nhiên - xã hội; Thông tin về thu hút và xúc tiến đầu tư; Thông tin luật pháp và quy định liên quan đến đầu tư và kinh doanh; Thông tin khác cần cho doanh nghiệp và nhà đầu tư[22].

Trong khuôn khổ nghiên cứu DCI, chúng ta quan tâm đến việc nhà đầu tư và chủ cơ sở kinh doanh liệu có thể tiếp cận đến các thông tin hay không và mức độ rõ ràng, minh bạch của các thông tin đó thể nào.

Các tiêu chí đánh giá chỉ số thành phần "Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin" gồm:

- Mức độ phổ biến và tính hữu dụng

[22] Tham khảo thêm chi tiết tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2011 Quy định về việc cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử và Công văn công văn số 310/BTTTT-ƯDCNTT ngày 10/02/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về tiêu chí đánh giá cổng thông tin điện tử.

của các phương thức truyền thông tại huyện đối với các đối tượng kinh doanh

- Sự hài lòng đối với các nội dung truyền thông về môi trường kinh doanh ở huyện;
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các thông tin về thủ tục hành chính được niêm yết, đăng tải tại các phòng ban ở huyện;
- Sự dễ dàng tiếp cận các thông tin kinh tế - xã hội cần thiết cho các đối tượng kinh doanh (thông tin về quy hoạch đất; thông tin về đền bù, giải phóng mặt bằng; thông tin pháp luật; biểu mẫu hành chính…);
- Mức độ công bằng trong việc tiếp cận các thông tin.

Chỉ số thành phần 4: Khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất

Đất đai là một trong những nguồn lực đầu vào rất cần thiết cho mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh, tuy vậy, đất đai lại là một trong những nguồn lực hạn chế và cố định. Nói cách khác, đất đai không thể sinh thêm ra để ngay khi mỗi cơ sở kinh doanh được khai sinh là họ đã được cấp đất ngay để sử dụng. Như vậy, phải chăng ở địa phương nào đất rộng, người thưa thì việc cấp đất dễ dàng hơn? Không hẳn như vậy, điều này lại phụ thuộc vào việc chính quyền địa phương làm gì để quản lý và quy hoạch tốt nguồn tài nguyên khan hiếm này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh có được khả năng tiếp cận tốt. Đây chính là sự khác biệt trong năng lực quản lý điều hành giữa các huyện.

Khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất được xem xét dưới những góc độ cụ thể như:

- Mức độ rủi ro bị thu hồi đất &khả năng được đền bù hợp lý khi bị thu hồi đất
- Hiệu quả của các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, quỹ đất cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã (cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp)
- Công tác đối thoại về đất đai tại huyện: Mức độ thương xuyên tổ chức đối thoại, hiệu quả của các cuộc đối thoại.
- Đánh giá năng lực & thái độ phục vụ của các cán bộ phụ trách tiếp nhận/xử lý hồ sơ của các phòng ban liên quan tới đất đai, môi trường.

Chỉ số thành phần 5: Hiệu quả các thủ tục thuế

Tại cấp huyện, trong các thủ tục hành chính có liên quan tới các hộ kinh doanh cá thể, HTX thì thuế là một trong những lĩnh vực có liên quan, tác động trực tiếp và được thực hiện thường xuyên nhất. Việc đánh giá tính hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến thuế, vì thế cũng cần thiết để so sánh năng lực điều hành, quản lý kinh tế cấp huyện.

Việc thực hiện các thủ tục hành chính về thuế ở cấp huyện nằm ở tuyến đầu trong công tác thu thuế, nó không chỉ tác động tới số thu thuế mà nó còn tác

động và ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh cũng như sức cạnh tranh của các địa phương trong thu hút đầu tư, ảnh hưởng tới duy trì nguồn thu bền vững. Vì vậy, một trong những mục cần đánh giá DCI năm 2016 chính là đánh giá về hiệu quả thực hiện các thủ tục về thuế.

Hiệu quả trong xử lý các vấn đề liên quan đến thuế có thể được thể hiện qua một số tiêu chí sau:

- Mức độ công khai số thuế phải nộp của đối tượng chịu thuế
- Đánh giá cách thức tuyên truyền, phổ biến các quy định về thuế
- Số lần & thời gian kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp và người nộp thuế trong một năm
- Đối thoại cấp huyện về vấn đề thuế, chất lượng công tác đối thoại về vấn đề thuế và hiệu quả việc xử lý các vấn đề được đưa ra trong các cuộc đối thoại
- Đánh giá năng lực và thái độ phục vụ của các cán bộ thuế

Chỉ số thành phần 6: Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh

"Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh" là một trong số các chỉ số thành phần của bộ công cụ đánh giá chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI). Chỉ số thành phần này đánh giá sự sẵn có và chất lượng của các chương trình, đề án hỗ trợ cho các cơ sở kinh doanh. Các tiêu chí đánh giá cho chỉ số thành phần này gồm:

- Kết quả triển khai chương trình hỗ trợ hộ kinh doanh, hợp tác xã khởi sự, khuyến khích phát triển doanh nghiệp không chính thức thành chính thức.
- Hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại (liên kết ngành nghề, tìm kiếm thị trường).
- Mức độ thường xuyên và tích cực trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức, năng lực về lao động, việc làm và an toàn lao động trên địa bàn huyện
- Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển sinh và mở lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động trên địa bàn cấp huyện
- Hiệu quả công tác phổ biến thông tin ưu đãi vốn vay và các chương trình tín dụng sản xuất kinh doanh.
- Hiệu quả tổ chức, thực hiện các chương trình thi đua, khen thưởng các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và HTX.

Chỉ số thành phần 7: Chi phí không chính thức

Chi phí không chính thức là những khoản chi ngoài quy định mà các đối tượng phải đưa ra cho các cán bộ Nhà nước để có thể thực hiện các công việc của họ một cách dễ dàng hơn. Biếu tiền, lại quả hợp đồng, "bồi dưỡng" cho cán bộ... là những hình thức khác nhau của chi phí không chính thức. Do vậy, chỉ số chi phí không chính thức là công cụ để đo lường các khoản chi phí không chính thức mà các tổ chức kinh doanh phải trả và các trở ngại do

những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của họ.

Việc đưa chỉ số chi phí không chính thức vào chỉ số DCI sẽ thể hiện quyết tâm và cam kết cải cách đối với một vấn đề vốn vẫn được coi là tế nhị này tại các địa phương. Chi phí không chính thức là chỉ dấu quan trọng cho việc cải cách các nội dung hoạt động khác của cơ quan công quyền.

Tại cấp huyên, đối với các hộ kinh doanh cá thể và các hợp tác xã, và các doanh nghiệp chi phí không chính thức liên quan đến hầu hết các nội dung như đất đai, đấu thầu, quy hoạch, tiếp cận thông tin nhưng phần lớn là những thủ tục hành chính mà họ phải thực hiện khi hoàn thiện các thủ tục liên quan đến: ĐKKD, đất đai, chứng thực, thuế, bộ phận một cửa... Tính hiệu quả, hợp lý của các quy trình thực hiện thủ tục hành chính này sẽ giúp cho các cơ sở kinh doanh giảm bớt những chi phí không đáng có.

Các tiêu chí đánh giá chỉ số thành phần chi phí không chính thức bao gồm:

- Mức độ phổ biến của các chi phí không chính thức trong việc thực hiệnthủ tục hành chính cấp huyện
- Các quy trình, thủ tục dễ nảy sinh chi phí không chính thức hoặc hành vi tiêu cực
- Quan điểm của các cá nhân về chi phí không chính thức.

Chỉ số thành phần 8: Hiệu quả bộ phận một cửa nhằm giải quyết các thủ tục hành chính

Có thể nói bộ phận "một cửa" dần trở thành bộ mặt, là đại diện của của chính quyền cấp huyện trực tiếp giao dịch với người dân nói chung và các cơ sở kinh doanh nói riêng; và là một bộ phận không thể tách rời của môi trường kinh doanh cấp huyện. Bộ phận một cửa hoạt động hiệu quả sẽ góp phần tạo nên một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hộ kinh doanh cá thể.

Cụ thể, một số tiêu chí sau được đưa vào bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) để đánh giá về hiệu quả của bộ phận một cửa:

- Tính hữu ích của các thông tin được cung cấp bởi bộ phận một cửa với người đến làm thủ tục hành chính
- Mức độ tuân thủ quy định về thời gian xử lý thủ tục hành chính
- Năng lực & Thái độ phục vụ của các cán bộ tại bộ phận một cửa
- Tính khoa học trong cách thức tổ chức công việc tại bộ phận một cửa.

Hệ thống thông số đánh giá

Các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần đã nêu nhìn chung vẫn còn rất định tính và cần lượng hóa để có thể phục vụ cho việc tính điểm DCI. Chính vì vậy, hệ thống thông số đánh giá được hình thành nhằm cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá ở mỗi chỉ số thành phần. Các thông số là sự cụ thể hơn nữa về mặt định lượng của các tiêu chí đánh giá (criteria). Nói cách khác, một chỉ số thành phần (sub-index) được so sánh thông qua nhiều tiêu chí (criteria), và muốn đo lường kết quả từng tiêu chí thì chúng ta phải gán những chỉ tiêu định lượng cho tiêu chí đó. Những chỉ tiêu định lượng này trong DCI được gọi là các thông số (indicators). Một tiêu chí đánh giá có thể phản ánh qua một hoặc nhiều thông số khác nhau. Có trên 50 thông số được đưa vào để phục vụ đánh giá DCI (Bảng 11).

Bảng 11. Tiêu chí đánh giá và các thông số tương ứng

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
Chi phí gia nhập thị trường	1. Thời gian xử lý thủ tục ĐKKD hộ kinh doanh cá thể	Tỷ lệ % hồ sơ ĐKKD hộ kinh doanh cá thể được giải quyết đúng thời gian quy định. Tỷ lệ % hồ sơ thay đổi nội dung ĐKKD hộ cá thể được giải quyết đúng thời gian quy định
	2. Thời gian xử lý thủ tục ĐKKD hợp tác xã.	Tỷ lệ % hồ sơ ĐKKD hợp tác xã được giải quyết đúng thời gian quy định
	3. Mức độ ứng dụng dụng CNTT trong việc ĐKKD hộ kinh doanh và HTX tại huyện	Tỷ lệ % ý kiến cho biết được cán bộ giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh giới thiệu cách tra cứu kết quả trên trang thông tin "Cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh hộ cá thể - hợp tác xã" tỉnh Lào Cai.
	4. Năng lực xử lý công việc của những cán bộ phụ tráchthủ tục ĐKKD.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục hành chính ở huyện đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc.
	5. Thái độ xử lý công việc của các cán bộ tại phòng ĐKKD.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục ĐKKD có thái độ xử lý công việc tích cực.
Tính năng động và tiên phong của	1. Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ, công việc trong việc thực hiện những chủ trương, chính sách của Nhà	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định *"Lãnh đạo huyện quan tâm, lắng nghe và ứng xử thân thiện với các cơ sở kinh doanh tại địa phương."*

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
lãnh đạo huyện	nước.	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định: *"Lãnh đạo huyện nắm vững những chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan tới lĩnh vực sản xuất – kinh doanh."*
	2. Khả năng vận dụng linh hoạt những chính sách, quy định Nhà nước của lãnh đạo huyện để tạo thuận lợi cho các đối tượng kinh doanh tại địa phương.	Tỷ lệ % cho rằng: *"Chính quyền huyện thường đưa ra được những quyết định hay giải pháp linh hoạt trong phát triển kinh tế địa phương".*
	3. Hiệu quả chỉ đạo, hướng dẫn các phòng ban chuyên môn cấp dưới và các địa phương cấp xã.	Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "*Lãnh đạo cấp huyện có những sáng kiến tốt nhưng việc thực thi của các phòng ban chuyên môn lại có vấn đề."* Tỷ lệ % đồng ý với nhận định "*Lãnh đạo cấp huyện có chủ trương, chính sách tốt nhưng không được thực hiện đúng ở cấp xã/ phường."*
	4. Mức độ bình đẳng trong đối xử của chính quyền huyện đối với các đối tượng kinh doanh tại địa phương.	Tỷ lệ % cho rằng: *"Tồn tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh tại huyện được chính quyền đối xử ưu ái hơn so với nhiều doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh khác"*.
	5. Sự tồn tại và hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm trực tiếp ghi nhận những ý kiến của các đối tượng kinh doanh.	Tỷ lệ người được hỏi có biết về số điện thoại đường dây nóng của chính quyền huyện để tiếp nhận các ý kiến về vấn đề sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ người được hỏi có biết về các tổ chuyên trách chuyên tiếp nhận ý kiến và giải quyết nhanh vấn đề về môi trường kinh doanh. Tỷ lệ người được hỏi có biết về hình thức tiếp nhận ý kiến khác, chẳng hạn như hòm thư góp ý.
	6. Hiệu quả phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện và sự cụ thể trong phân công các đầu mối chịu trách	Tỷ lệ ý kiến cho biết gặp phải trường hợp cán bộ các cơ quan chức năng trốn tránh trách nhiệm hoặc đẩy trách nhiệm qua lại cho nhau tại nơi làm thủ tục hành chính (% thường

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
	nhiệm về thủ tục hành chính.	xuyên và luôn luôn).
		Tỷ lệ % ý kiến nhận định rằng: Khi bị cán bộ phụ trách thủ tục hành chính gây khó dễ, mọi người thường sẽ bày tỏ thái độ không hài lòng trực tiếp với cán bộ đó hoặc phản ánh gián tiếp lên cấp trên của cán bộ này.
		Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Nếu một cán bộ huyện làm trái quy định pháp luật thì việc phản ánh lên cấp trên của người cán bộ vi phạm ấy luôn luôn (hoặc hầu hết các trường hợp) sẽ giúp giải quyết được sai phạm.
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	1. Mức độ phổ biến và tính hữu dụng của các phương thức truyền thông tại huyện đối với các đối tượng kinh doanh	Tỷ lệ % ý kiến đánh giá cao tính hữu dụng của các kênh thông tin do huyện cung cấp(kênh truyền thanh của huyện, cổng thông tin điện tử của chính quyền huyện hoặc hệ thống loa đài cấp phường/xã, thôn). Tỷ lệ người được hỏi đã truy cập trang thông tin điện tử UBND huyện trong vòng 1 năm qua. Tỷ lệ % biết đến các chính sách hỗ trợ từ phía cơ quan địa phương dành cho các cơ sở kinh doanh. Tỷ lệ % cho biết các khoản thu chi ngân sách của xã phường được công khai. Tỷ lệ % cho biết đã từng tham gia góp ý cho các quy định, chính sách cho huyện, tỉnh
	2. Sự hài lòng đối với các nội dung truyền thông về môi trường kinh doanh ở huyện;	Điểm trung bình chất lượng nội dung truyền thông, phổ biến thông tin liên quan tới sản xuất – kinh doanh. (1. Rất kém → 5. Rất tốt)
	3. Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các thông tin về thủ tục hành chính được niêm yết, đăng tải tại trụ sở các phòng ban ở huyện.	Tỷ lệ % đồng ý rằng các sơ đồ quy trình hoặc văn bản hướng dẫn thủ tục hành chính ở các phòng ban cấp huyện dễ nhận thấy và đọc dễ hiểu.
	4. Sự dễ dàng tiếp cận các thông tin kinh tế - xã hội cần thiết cho các đối tượng kinh doanh (thông tin về quy	Đánh giá mức độ dễ dàng của việc tiếp cận các thông tin KTXH cần thiết *(1. Không thể tiếp cận → 5. Rất dễ tiếp cận)*

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
	hoạch đất; thông tin về đền bù, giải phóng mặt bằng; thông tin pháp luật; biểu mẫu hành chính…);	
	5. Mức độ công bằng trong việc tiếp cận các thông tin.	Tỷ lệ % nhận định rằng cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của huyện.
Khả năng tiếp cận đất đai/Tính ổn định trong việc sử dụng đất	1. Mức độ rủi ro bị thu hồi đất &khả năng được đền bù hợp lý khi bị thu hồi đất	Điểm trung bình đánh giá rủi ro bị thu hôi đất.
		Nếu như bị thu hồi đất thì sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn và hầu hết trường hợp).
	2. Vấn đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tỷ lệ % hộ kinh doanh có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
		Thống kê về năm nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
		Thời gian chờ đợi trung bình để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ cá thể. Tỷ lệ ý kiến cho biết lý do không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì vấn đề thủ tục phức tạp Tỷ lệ ý kiến cho biết lý do không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì lo ngại cán bộ nhũng nhiễu
	3. Công tác giải phóng mặt bằng và đối thoại về đất đai tại huyện: Mức độ thương xuyên tổ chức đối thoại, hiệu quả của các cuộc đối thoại.	Tỷ lệ % cho rằng chính quyền huyện đã tích cực hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng. Điểm trung bình đánh giá mức độ thường xuyên của các hoạt động đối thoại về đất đai, môi trường tại địa phương. Tỷ lệ % hài lòng với cách giải quyết các vướng mắc/ kiến nghị sau đối thoại với chính quyền.
	4. Đánh giá năng lực & Thái độ phục vụ của các cán bộ phụ trách tiếp nhận/xử lý hồ sơ của các phòng ban liên quan tới đất đai, môi trường.	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục đất đai, địa chính, tài nguyên môi trường ở huyện đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc.

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
		Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục đất đai, địa chính, tài nguyên môi trường ở huyện có thái độ xử lý công việc tích cực.
Hiệu quả của bộ phận một cửa nhằm giải quyết các thủ tục hành chính	1. Tính hữu ích của các thông tin được cung cấp tại bộ phận 1 cửa.	Tỷ lệ % đối tượng đã xử lý thủ tục HC qua bộ phận một cửa cấp huyện. Tỷ lệ đối tượng đã thực hiện từ 2 thủ tục trở lên tại bộ phận một cửa
		Tỷ lệ % ý kiến cho rằng nguồn thông tin của bộ phận một cửa là hữu ích trong việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính.
	2. Mức độ tuân thủ quy định về thời gian xử lý thủ tục hành chính	Tỷ lệ % đối tượng được giải quyết thủ tục hành chính đúng như giấy hẹn tại bộ phận một cửa.
	3. Hiệu quả tổ chức, hoạt động của bộ phận một cửa	Điểm trung bình đánh giá hiệu quả tổ chức giải quyết công việc tại bộ phận một cửa.
		Tỷ lệ ý kiến cho rằng sau khi có bộ phận một cửa thì việc giải quyết thủ tục hành chính được cải thiện hơn.
		Tỷ lệ % ý kiến đánh giá “Tốt và Rất tốt” về chất lượng trang thiết bị tại bộ phận một cửa
		Tỷ lệ % ý kiến đánh giá “Tốt và Rất tốt” về cách sắp xếp/ bài trí, tổ chức trang thiết bị
	4. Năng lực & Thái độ phục vụ của các cán bộ tại bộ phận một cửa	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ xử lý thủ tục hành chính ở bộ phận một cửa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc.
		Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục hành chính ở bộ phận một cửacó thái độ xử lý công việc tích cực.
Hiệu quả của thủ tục thuế	1. Mức độ công khai số thuế phải nộp của đối tượng chịu thuế	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng Chi cục thuế huyện có công khai mức nộp thuế của người nộp thuế
	2. Cách thức tuyên truyền, phổ biến các quy định về thuế	Tỷ lệ % ý kiến đồng tình rằng: Chi cục Thuế chủ động, tận tình phổ biến/ hướng dẫn các quy định về thuế mới (qua điện thoại, email, tổ

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
		chức tập huấn, đối thoại ...).
	3. Số lần & thời gian kiểm tra tại cơ sở kinh doanhtrong năm vừa qua	Số lần trung bình mà cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra cơ sở kinh doanh của anh/chị trong năm vừa qua (không tính số lần cán bộ Thuế tới để hướng dẫn các thủ tục thuế).
		Thời gian trung bình mỗi cuộc kiểm tra (giờ)
		Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết thủ tục hành chính về thuế nhanh chóng hơn năm trước
	4. Mức độ thường xuyên và hiệu quả của các hoạt động đối thoại về vấn đề thuế.	Điểm trung bình đánh giá mức độ thường xuyên của các hoạt động đối thoại giữa Chi cục Thuế với các cơ sở kinh doanh *(thang điểm 1 – 4 theo mức độ thường xuyên tăng dần)*
		Tỷ lệ % hài lòng với cách giải quyết các vướng mắc/ kiến nghị sau đối thoại với chính quyền.
	5. Đánh giá năng lực và thái độ phục vụ của các cán bộ thuế	Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục thuế ở huyện đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong năng lực xử lý công việc.
		Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục thuế ở huyện có thái độ xử lý công việc tích cực.
Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	1. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ hộ kinh doanh, hợp tác xã khởi sự doanh nghiệp, khuyến khích phát triển doanh nghiệp không chính thức thành chính thức.	Số lượng hoạt động hỗ trợ kinh doanh tổ chức trong năm qua tại địa bàn huyện *(tính trung bình)*
	2. Hiệu quả chương trình xúc tiến	

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
	thương mại (liên kết ngành nghề, tìm kiếm thị trường).	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động hỗ trợ, tư vấn khởi sự kinh doanh.
	3. Hiệu quả hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức, năng lực về lao động, việc làm và an toàn lao động trên địa bàn huyện.	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động liên kết ngành nghề và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động phổ biến thông tin vay vôn, ưu đãi tín dụng sản xuất kinh doanh.
	4. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển sinh và mở lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động trên địa bàn cấp huyện	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động tuyên truyền pháp luật lao động và an toàn lao động.
	5. Hiệu quả hoạt động phổ biến thông tin về ưu đãi vốn vay, chương trình tín dụng sản xuất kinh doanh.	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động tuyên truyền kế hoạch tuyển sinh và mở lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động trên địa bàn cấp huyện.
	6. Hiệu quả tổ chức, thực hiện các chương trình thi đua, khen thưởng các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và HTX.	Tỷ lệ % đánh giá "tốt" và "rất tốt" về hoạt động khen thưởng khi có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh
Chi phí không chính thức	1. Mức độ phổ biến của các khoản chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện.	*"Khi thực hiện một số thủ tục hành chính, các hộ kinh doanh, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định"* (% Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý).
	2. Các quy trình, thủ tục dễ nảy sinh chi phí không chính thức hoặc hành vi tiêu cực.	Tỷ lệ % được nhận biên lai khi đã nộp lệ phí thực hiện thủ tục hành chính Danh sách 4 thủ tục hành chính thường phát sinh chi phí không chính thức nhất nhiều nhất ở huyện.
	3. Mức độ nghiêm trọng của các khoản chi phí không chính thức	Tỷ lệ % ý kiến cho biết lý do chi thêm các khoản phi chính thức là vì muốn giải quyết nhanh công việc, tránh phiền nhiễu hoặc trả khoản phí chính thức vì bị cán bộ huyên gợi ý.

Chỉ số thành phần	Tiêu chí đánh giá	Thông số so sánh
		Tỷ lệ hộ KD/ HTX phải chi ra trên 5% tổng thu nhập hàng năm cho cán bộ cấp huyện xã. Tỷ lệ % ý kiến cho biết lý do chi thêm các khoản phi chính thức là vì muốn tránh phiền nhiễu từ phía cán bộ huyên. Khoản tiền lót tay khi thực hiện các thủ tục hành chính cấp huyện hoặc xã phường phải lớn đến mức nào thì mới khiến Hộ KD gặp cơ quan có thẩm quyền để tố cáo? *(mức tiền phổ biến nhất)*

Phương pháp khảo sát DCI2016 – tỉnh Lào Cai

Các vấn đề chung về khảo sát DCI

Mục đích điều tra: Thu thập thông tin từ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và doanh nghiệp của tỉnh Lào Cai về cảm nhận, đánh giá của họ đối với năng lực điều hành kinh tế và nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền địa phương tại 9 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Những đánh giá tổng hợp này sẽ được chính quyền cấp tỉnh Lào Cai sử dụng, làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các địa phương cấp huyện.

Đối tượng điều tra: Là các chủ hộ kinh doanh cá thể, chủ nhiệm hợp tác xã và chủ doanh nghiệp.

Đơn vị điều tra: Các hộ kinh doanh cá thể (có đăng ký kinh doanh), các hợp tác xã (đăng ký theo luật Hợp tác xã), các doanh nghiệp (đăng ký theo luật Doanh nghiệp) là nơi nhóm khảo sát tiếp cận để thực hiện lấy thông tin.

Phạm vi điều tra: Cuộc điều tra được thực hiện trên phạm vi toàn bộ 9 huyện, thành phố của tỉnh Lào Cai (thành phố Lào Cai và 8 huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương, Sa Pa, Si Ma Cai, Văn Bàn).

*Thời gian điều tra:*Quý III-IV, 2016

Thời kỳ thu thập dữ liệu: Các thông tin khảo sát liên quan tới cảm nhận của đối tượng về tình trạng của vấn đề được hỏi tại địa phương huyện (thành phố) mình trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất (năm 2015 và 2016), trong đó chú trọng vào thông tin của năm 2016.

Nội dung điều tra

Bảng 12. Các nội dung của điều tra DCI 2016

Thông tin chung về đối tượng khảo sát	Đánh giá về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh tại huyện (thành phố)
- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh - Địa chỉ/ Số điện thoại - Tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh	- Vấn đề đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh - Hiệu quả bộ phận một cửa nhằm giải quyết các thủ tục hành chính - Hiệu quả các thủ tục thuế - Khả năng tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất - Tính minh bạch và tiếp cận thông tin - Các hoạt động hỗ trợ kinh doanh - Chi phí không chính thức - Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện

Phiếu điều tra: Áp dụng 02 loại phiếu điều tra trong điều tra, khảo sát. Phiếu theo form A dành cho nhóm đối tượng là các chủ hộ kinh doanh cá thể và chủ nhiệm hợp tác xã. Phiếu theo form B dành cho các chủ doanh nghiệp.

Loại điều tra: Điều tra chọn mẫu bằng phỏng vấn (sample survey interview)

Phương pháp chọn mẫu

Nhóm nghiên cứu bắt đầu cuộc điều tra bằng việc lấy danh sách các hộ kinh doanh cá thể, các hợp tác xã và doanh nghiệp từ Cục Thống kê tỉnh Lào Cai. Cục Thống kê tỉnh đã cung cấp một danh sách tổng thể gồm các hộ kinh doanh cá thể có đăng ký, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã.

Để có thể so sánh giữa các huyện, việc chọn mẫu được tiến hành với khung chọn mẫu từ mỗi huyện. Ban đầu danh sách các cơ sở kinh doanh ở mỗi huyện (hay còn gọi là các đơn vị tổng thể) được phân vào ba nhóm: (1) Hộ kinh doanh cá thể, (2) Hợp tác xã, (3) Doanh nghiệp. Dữ liệu từ nhóm 1 sẽ được sử dụng để phân tích, tính điểm và xếp hạng DCI các huyện. Trong khi đó, dữ liệu từ nhóm 2 và 3 được dung để phân tích, đánh giá chung về môi trường kinh doanh toàn tỉnh từ góc nhìn của doanh nghiệp và hợp tác xã.

Tổng thể gồm các hộ kinh doanh cá thể được chia nhỏ hơn nữa theo đặc điểm ngành nghề kinh doanh chính, theo 4 nhóm ngành nghề: (1) khai khoáng, (2) công nghiệp chế biến, chế tạo, (3) xây dựng, và (4) dịch vụ/thương mại. Các hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có những đặc thù riêng nên không thuộc đơn vị điều tra của DCI. Từ mỗi phân nhóm này, nhóm nghiên cứu chọn mẫu ngẫu nhiên theo một tỷ lệ nhất định để có được danh sách các đơn vị điều tra. Phương pháp này còn được biết đến với tên gọi là *chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đồng tỷ lệ*.

Ưu điểm của phương pháp này là giúp khắc phục được những sự không đồng nhất về đặc điểm của các đơn vị tổng thể. Những khác biệt đó thường là do tính chất ngành nghề, ví dụ: chủ cơ sở kinh doanh ở nhóm ngành dịch vụ/ thương mại sẽ có cách nhìn khác biệt với chủ cơ sở kinh doanh làm khai khoáng. Việc phân các nhóm đơn vị tổng thể sẽ đảm bảo tính đại diện của mẫu, giúp kết quả điều tra sau này có tính đa chiều, tính đại diện về quan điểm, cảm nhận.

Về mặt lý thuyết, mẫu DCI được chọn đảm bảo tỷ lệ mỗi phân tầng trong mẫu so với cỡ mẫu sẽ tương đương với tỷ lệ phân tầng tương ứng trong tổng thể so với quy mô tổng thể. Tuy nhiên, thực tế khi đi điều tra không phải lúc nào điều tra viên cũng tiếp cận được với các đối tượng cần gặp do những lý dó khác nhau, chẳng hạn như đối tượng vắng nhà hoặc mới chuyển địa điểm. Chính vì thế, mẫu điều tra thực tế không phải lúc nào cũng hoàn toàn giống với mẫu dự kiến ban đầu. Để đảm bảo chất lượng của điều tra không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng mất mẫu, dẫn

tới một số phân tầng có quy mô dưới mức cần thiết, nhóm nghiên cứu dự phòng bằng một danh sách thay thế mẫu. Danh sách này gồm các đơn vị cũng được phân tầng như danh sách mẫu. Điều tra viên có thể chọn một trong số các đơn vị ở danh sách thay thế nếu như họ không tiếp cận được với đối tượng cần thiết. Một trường hợp nan giải hơn là thậm chí danh sách thay thế cũng không giải quyết được tình hình thì nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng đến giải pháp kỹ thuật thống kê. Nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện thêm thao tác gia trọng (gắn trọng số) cho các phân tầng trong mẫu để kết quả thống kê sau này phản ánh sát với thực tế tổng thể. Việc gắn trọng số sẽ đưa tỷ lệ của mỗi phân tầng trong mẫu giống với tỷ lệ của mỗi phân tầng đó trong tổng thể.

.

Tổng cỡ mẫu của điều tra DCI tỉnh Lào Cai năm 2016 là 858 cơ sở kinh doanh. Cỡ mẫu này đã được cân nhắc để đảm bảo khả năng cân đối các nguồn lực hữu hạn của dự án đồng thời giữ được tính chính xác cần thiết cho nghiên cứu.

Cách thức tiếp cận điều tra

Điều tra DCI sử dụng cách tiếp cận là phỏng vấn trực tiếp các chủ cơ sở kinh doanh tại các huyện. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc thu thập số liệu thông qua mạng lưới các điều tra viên ở các địa phương.

Để công việc điều tra được diễn ra thuận lợi, trong năm 2016, nhóm nghiên cứu DCI đã có những buổi làm việc cụ thể với các cán bộ của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai. Hai bên đã có những thảo luận để hoàn thiện bộ công cụ khảo sát gồm: danh sách mẫu, phiếu khảo sát, sổ tay hướng dẫn sử dụng phiếu. Nhóm nghiên cứu DCI đã phối hợp cùng Cục Thống kê tỉnh thực hiện tập huấn cho các cán bộ và điều tra viên để đảm bảo họ nắm rõ được các nội dung điều tra và cách thực hiện khảo sát.

Sau quá trình tập huấn cho điều tra viên, việc tiến hành điều tra trên thực địa được bắt đầu. Điều tra viên ở mỗi huyện được chia thành các nhóm nhỏ mà đứng đầu là cán bộ của Cục Thống kê tỉnh. Mỗi nhóm nghiên cứu viên khi tiếp cận các đơn vị điều tra đều có cán bộ Cục Thống kê đi kèm và giám sát việc thực hiện công việc.

Trong quá trình điều tra, các nhóm điều tra viên cấp huyện cũng được phát một danh sách thay thế mẫu. Danh sách thay thế mẫu được sử dụng khi điều tra viên không thể tiếp cận được đối tượng điều tra trong danh sách mẫu chính thức. Đối tượng thay thế phải ở cùng phân nhóm với đối tượng bị thay thế và ưu tiên những đối tượng gần gũi về mặt địa lý. Những trường hợp bị thay thế trong điều tra ở thực địa cần phải ghi chú lại cụ thể để tránh bị trùng lặp và sau này có thể kiểm chứng lại. Một số trường hợp trong điều tra nếu bị mất mẫu do không thể tiếp cận được với đối tượng ở cả danh sách mẫu lẫn danh sách thay thế mẫu thì điều tra viên cũng có nhiệm vụ ghi chép lại để nhóm nghiên cứu DCI có phương hướng khắc phục, chẳng hạn liên lạc lại để hẹn phỏng vấn vào một thời điểm khác. Một số trường hợp, thậm chí nhóm nghiên cứu thu xếp thời gian để trao đổi với chủ các cơ sở kinh doanh qua điện thoại để có thể xác minh đầy đủ thông tin.

Sau khi điều tra, cán bộ Cục Thống kê tỉnh sẽ tập hợp các phiếu, kiểm đếm số lượng và kiểm tra chất lượng điều tra. Khi đảm bảo yêu cầu, những cán bộ này sẽ thực hiện việc nhập số liệu dưới dạng mã hóa vào một phần mềm nhập liệu do Đơn vị Tư vấn/Nhóm nghiên cứu Economica Vietnam xây dựng.

Nhóm nghiên cứu DCI tiếp nhận số liệu thô từ Cục Thống kê tỉnh và bắt đầu quá trình làm sạch số liệu. Quá trình này sau đó sẽ giúp tạo ra được bộ số liệu chuẩn để bắt đầu các công đoạn phân tích chuyên sâu và tính điểm, xếp hạng DCI các huyện.

Xử lý dữ liệu và xếp hạng

Xử lý dữ liệu

Gắn trọng số cho các phân nhóm

Nnhóm nghiên cứu thực hiện các thao tác kiểm tra dữ liệu, khắc phục vấn đề giá trị khuyết và xử lý các điểm dị biệt trong dữ liệu.Tiếp đó, các trọng số của mỗi phân nhóm đối tượng sẽ được đưa vào trong dữ liệu điều tra.

Dữ liệu điều tra khi đã gắn trọng số cho các phân nhóm là đủ thực hiện bước tiếp theo – phân tích sơ bộ và kiểm định chẩn đoán.

Kiểm định chẩn đoán

Dữ liệu được phân tích sơ bộ bằng chương trình xử lý thống kê. Quá trình phân tích sơ bộ này trước hết để kiểm định tính phù hợp của thông số; từ đó, chọn ra được những thông số so sánh nào có ý nghĩa thống kê để sử dụng cho việc tính điểm các chỉ số thành phần. Một thông số để được sử dụng làm đầu vào cho giai đoạn tính điểm thì kết quả phân tích sơ bộ của thông số đó phải vượt qua được hai kiểm định chẩn đoán.

Kiểm định chẩn đoán thứ nhất xem xét với giả định nếu lặp lại quá trình điều tra có điều kiện tương tự về phương pháp trong 100 lần riêng biệt thì 95 lần trong số đó cho kết quả thông số dao động trong ở một khoảng giá trị nhất định. Nói cách khác, kiểm định này đảm bảo kết quả ước lượng có được từ phân tích thông số phải có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy 95%.

Kiểm định thứ hai đánh giá xem liệu những khác biệt trong kết quả thông số giữa các huyện có phải do nguyên nhân là khác biệt trong năng lực điều hành kinh tế hay không? Kiểm định này được thực hiện để đảm bảo rằng khía cạnh được phản ánh trong thông số so sánh thuần túy chịu sự ảnh hưởng của việc điều hành kinh tế chứ không vì một lý do nào khác, chẳng hạn như ảnh hưởng bởi loại hình tổ chức kinh doanh hoặc ngành nghề kinh doanh chính.

Công đoạn kiểm định này giúp nhóm nghiên cứu nhận ra một vài thông số không phù hợp. Những thông số này thường liên quan đến mức độ đáng tin cậy của các câu trả lời từ đối tượng được phỏng vấn. Chẳng hạn, kết quả một vài thông số được trả lời bởi quá ít đối tượng nên không đảm bảo độ tin cậy cần thiết sẽ bị loại ra. Thông số nào mà kết quả không có sự khác biệt giữa các huyện cũng sẽ bị loại bỏ. Bên cạnh đó, một số thông số cho kết quả khác biệt giữa các huyện nhưng sự khác biệt lại bị ảnh hưởng chủ yếu bởi loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh. Những thông số này sẽ không được đưa vào để tính điểm so sánh giữa các địa phương.

Tính điểm các chỉ số thành phần

Sau khi hoàn thành thao tác phân tích sơ bộ dữ liệu để chọn ra các thông số tính điểm ở mỗi chỉ số thành phần thì quy trình tính điểm DCI sẽ bắt đầu. Nhóm nghiên cứu DCI tham khảo phương pháp của các chuyên gia thực hiện dự án xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Malesky (2008) đưa ra cách thức chuẩn hóa điểm cho các thông số trong PCI theo thang 10. Theo cách thức này, kết quả ở mỗi địa phương được so sánh với địa phương có kết quả thấp nhất vào cao nhất tương ứng về thông số đó. Địa phương có kết quả tốt nhất được 10 điểm, địa phương có kết quả kém nhất chỉ được 1 điểm. Điểm của các địa phương còn lại sẽ ở giữa mức 1 -10.

Trong DCI, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp tương tự, điểm thông số của các huyện sẽ được chuẩn hóa về thang 10 theo một trong hai công thức:

Đối với *thông số tích cực*, tức là giá trị càng cao càng tốt (ví dụ: Tỷ lệ % ý kiến cho rằng: Cán bộ phụ trách thủ tục đất đai, địa chính, tài nguyên môi trường ở huyện có thái độ xử lý công việc tích cực) thì công thức chuẩn hóa cho mỗi thông số sẽ là:

$$P_i = 9\times \frac{x_i - x_{imin}}{x_{max} - x_{min}} + 1$$

Trong đó:

P_i: Điểm quy chuẩn theo thang 10 giá trị thông số thứ i của một huyện

x_i: giá trị thông số thứ i

x_{imin}: giá trị nhỏ nhất của thông số thứ i giữa các huyện

x_{imax}: giá trị lớn nhất của thông số thứ i giữa các huyện

Với *thông số tiêu cực*, tức giá trị càng thấp thì càng tốt (ví dụ: Tỷ lệ % đồng ý với nhận định: “Khi thực hiện một số thủ tục hành chính, các hộ kinh doanh, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định”) thì công thức chuẩn hóa sẽ cần đảo ngược lại để đảm bảo tính logic:

$$P_i = 11 - (9\times \frac{x_i - x_{imin}}{x_{max} - x_{min}} + 1)$$

Đến đây, việc tính toán điểm chỉ số thành phần ở mỗi huyện được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả thông số của huyện đó. Ngoại trừ chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” có gắn trọng số cho các thông số thì các chỉ số thành phần còn lại đều không có trọng số cho các thông số bên trong. Do đó, cách tính điểm chỉ số thành phần thông thường sẽ theo phương thức lấy bình quân giản đơn điểm các thông số:

$$I_t = \frac{\sum_i^m P_i}{m}$$

Trong đó:

I_t: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 8 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-8;

m: số lượng các thông số tính điểm trong chỉ số thành phần I_t.

Trọng số và điểm DCI tổng hợp

Để có thể có được điểm số DCI tổng hợp, các điểm chỉ số thành phần của từng huyện sẽ được tập hợp lại. Chỉ số DCI tổng hợp sẽ là bình quân có trọng số của tất cả điểm chỉ số thành phần. Trọng số trong công thức tính bình quân có thể được lựa chọn theo một số phương pháp, chẳng hạn phương pháp tham vấn chuyên gia hoặc phương pháp phân tích nhân tố khám phá.

Trong khảo sát DCI năm 2016, nhóm nghiên cứu đề xuất phương pháp gắn trọng số cho các chỉ số thành phần dựa trên phương pháp tham vấn chuyên gia. Trọng số cụ thể cho các chỉ số thành phần như sau:

Bảng 13. Trọng số cho các chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	Quyền số
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện	0,20
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	0,20
Khả năng tiếp cận đất đai/ Tính ổn định trong sử dụng đất	0,15
Chi phí gia nhập thị trường	0,10
Hiệu quả các thủ tục thuế	0,15
Các hoạt động hỗ trợ kinh doanh	0,10
Chi phí không chính thức	0,10
Hiệu quả bộ phận một cửa	0,05

Bước tiếp theo sau khi có giá trị quyền số của các chỉ số thành phần, chỉ số DCI sẽ được tính theo công thức như sau:

$$DCI = \sum_t^8 I_t w_t$$

Trong đó:

$DCI:$ Chỉ số tổng hợp DCI của một huyện

I_t: Điểm chỉ số thành phần thứ t (t nhận giá trị từ 1 đến 8 vì có 8 chỉ số thành phần tính điểm)

w_t: Trọng số của chỉ số thành phần thứ *t*

Xếp hạng

Điểm DCI các huyện/thành phố sẽ được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp.

Điểm DCI các huyện/thành phố sẽ được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp.

Các huyện/thành phố đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥75 điểm), Tốt (65 – cận 75 điểm), Khá (50 – cận 65 điểm), Trung bình (35 – cận 50 điểm), và Thấp (dưới 35 điểm).

Phụ lục 2. Phiếu khảo sát DCI 2016

UBND TỈNH LÀO CAI
Ban QLDA Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố (chỉ số DCI)

PHIẾU KHẢO SÁT

(Form A - Hộ kinh doanh/ Hợp tác xã)

economica

Tỉnh Lào Cai

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN (DCI) 2016

Thời gian: Ngày … … tháng … … năm … … … … *[Định dạng DD/MM/YYYY]*

Họ và tên điều tra viên: ……/ Chữ ký: ……..

Họ và tên người soát phiếu hỏi: ……/ Chữ ký: ……

Thời điểm bắt đầu phỏng vấn: … … : … … / Kết thúc phỏng vấn: … … : … …

[Ghi theo hệ 24h]

Mã số của đối tượng theo danh sách phỏng vấn (4 chữ số):

[Ghi đúng theo số thứ tự trong danh sách các đơn vị/đối tượng phỏng vấn]

Huyện/Thành phố: ☐

[Mã địa phương: 1. Tp. Lào Cai; 2. Bát Xát; 3. Mường Khương; 4. Si Ma Cai; 5. Bắc Hà; 6. Bảo Thắng; 7. Bảo Yên; 8. Sa Pa; 9. Văn Bàn]

***

[Điều tra viên giới thiệu mục đích của buổi phỏng vấn]

Tên tôi là: ……., điều tra viên của dự án *"Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện"*. Đây là dự án do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai xây dựng nhằm mục đích đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền tại chín huyện/ thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Tôi xin phép được trao đổi với anh/chị các nội dung được đề cập đến trong phiếu khảo sát. Chúng tôi sẽ không chia sẻ tên của anh/chị với bất kỳ ai. Thông tin mà anh/chị cung cấp, chúng tôi sẽ chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Xin anh/chị mạnh dạn hỏi lại bất cứ khi nào nếu không hiểu câu hỏi. Anh/chị cũng có thể nói *"Không biết"* nếu anh/chị không biết câu trả lời, hoặc *"Không muốn trả lời"* nếu thấy không thoải mái với câu hỏi đó. Rất cảm ơn sự cộng tác của anh/chị. Bây giờ tôi xin được phép bắt đầu.

[Lưu ý dành cho Điều tra viên:

1. Điều tra viên không đọc ra các lựa chọn "Không biết" (KB)hoặc "Không muốn trả lời" (KMTL).Điều tra viên tùy thuộc vào phản hồi "không biết" hoặc thái độ e ngại của người trả lời để khoanh tròn lựa chọn tương ứng.

2. Tất cả những chữ in nghiêng và đậm trong dấu[…]là nội dung dành riêng cho điều tra viên. Điều tra viên sẽ tự thực hiện các nội dung đó mà không đọc thành tiếng.

3. Tất cả các chữ* không in nghiêng *là nội dung mà điều tra viên phải đọc thành tiếng để dẫn dắt phỏng vấn.

4. Điều tra viên khoanh tròn vào các đáp án đã đánh số tương ứng với câu trả lời của người được hỏi. Đối với một số câu hỏi dạng mở, điều tra viên ghi câu trả lời vào phần dòng kẻ (……..).]

*[Điều tra viên đọc]***Trước hết tôi xin được hỏi anh/chị về một số thông tin chung liên quan tới cơ sở sản xuất kinh doanh anh/chị đang quản lý:**

A - THÔNG TIN CHUNG

A1. Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: .....

A2. Địa chỉ: …..……..

A3. Số điện thoại của chủ cơ sở (người trả lời): …… ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***

A4. Giới tính của chủ cơ sở (người trả lời): 1 Nam 2 Nữ ***[Quan sát và tự ghi vào phiếu]***

A5. Anh/chị là người dân tộc gì? 1 Kinh 2 Khác (xin nêu rõ: ……...)

8 [KB] ***9 [KMTL]***

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH				
A6. Cơ sở sản xuất kinh doanh của anh/chị chính thức bắt đầu hoạt động từ năm nào? ***[Ghi vào 4 ô tương ứng với 4 chữ số của năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Vd: 2 0 1 0 là năm 2010].***		☐☐☐☐ ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***		
A7. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh **chính** tại cơ sở kinh doanh của anh/chị là gì? ***[Nếu biết được ngay thì điều tra viên khoanh chọn phương án mà không cần đặt câu hỏi]***	1 2 3	Nông/Lâm nghiệp/ Thủy sản Khai khoáng Công nghiệp chế biến/chế tạo	4 5	Xây dựng Dịch vụ/ Thương mại
A8. Tình hình hoạt động của cơ sở kinh doanh do anh/chị quản lý trong năm 2013 vừa qua như thế nào?	1 2 3	Thua lỗ lớn Thua lỗ chút ít Hòa vốn	4 5	Lãi chút it Lãi như mong muốn ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***
A9. Dự định kinh doanh của anh/chị trong vòng 2 năm sắp tới là gì?	1 2 3 4	Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh Có kế hoạch đóng cửa cơ sở kinh doanh ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***		

*[Điều tra viên đọc]***Trong phần này, tôi sẽ hỏi ý kiến đánh giá của anh/chị về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền cấp huyện nơi anh/chị đang tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.**

B - NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

*[Điều tra viên đọc]***Tôi sẽ lần lượt hỏi ý kiến anh chị về chín vấn đề liên quan. Vấn đề đầu tiên là về các thủ tục Đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh.**

B1. ĐKKD VÀ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

[Nếu cơ sở kinh doanh là HỘ KINH DOANH CÁ THỂ thì bắt đầu hỏi từ câu B11, nếu là HỢP TÁC XÃ thì bắt đầu từ câu B12]

B11. Anh/chị phải đợi bao nhiêu ngày để nhận giấy chứng nhận ĐKKD hộ cá thể tính từ khi hồ sơ của anh/chị được cán bộ huyện chấp nhận giải quyết (hồ sơ đã đúng quy định)? *[Sau khi hỏi câu B11, điều tra viên chuyển ngay tới câu B13, bỏ qua câu B12]*	1 2 3	1 – 3 ngày làm việc 4 – 5 ngày làm việc 6 – 7 ngày làm việc	4 5	8 – 9 ngày làm việc Nhiều hơn 9 ngày làm việc ***8. [KB] 9. [KMTL]***
B12. Anh/chị nhận được giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sau bao lâu kể từ khi hồ sơ nộp đi được cán bộ huyện chấp nhận giải quyết (hồ sơ đúng quy định)?	1 2 3	Dưới 14 ngày làm việc 14 – 15 ngày làm việc 16 – 18 ngày làm việc	4 5	18 – 20 ngày làm việc Nhiều hơn 20 ngày làm việc ***8. [KB] 9. [KMTL]***
B13. Cán bộ phụ trách việc giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh có giới thiệu với anh/chị về cách tra cứu kết quả trên trang thông tin *"Cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh – hợp tác xã"* của tỉnh Lào Cai (tại địa chỉ http://www.dkkdlaocai.gov.vn/) hay không?	1 0	Có Không		***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***

*[Điều tra viên đọc]***Trong những năm gần đây, Lào Cai đã bước đầu giải quyết thủ tục hành chính qua bộ phận một cửa. Đây là vấn đề thứ hai mà tôi muốn hỏi ý kiến đánh giá của anh/chị.**

B2. HIỆU QUẢ BỘ PHẬN MỘT CỬA NHẰM GIẢI QUYẾT CÁC thủ tục hành chính

B21. Anh/ chị đã từng làm thủ tục hành chính cho cơ sở kinh doanh của mình ở bộ phận một cửa cấp huyện hay chưa?	1 0	Đã từng Chưa từng ***→ Chuyển tới "B3. HIỆU QUẢ CÁC THỦ TỤC THUẾ"*** ***9. [KMTL]***

B22. Theo kinh nghiệm của bản thân, anh/chị hãy chọn hai kênh thông tin hữu ích nhất cho việc tìm hiểu các thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa trong số năm	C	KC	Các kênh thông tin
	1	0	**B22a.** Báo, đài truyền thanh, truyền hình hoặc trang web
	1	0	**B22b.** Đọc bảng niêm yết của bộ phận một cửa

kênh thông tin sau đây: *[Điều tra viên hướng dẫn người được phỏng vấn chọn tối đa hai phương án trả lời.* *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	1	0	**B22c.** Nhờ người thân quen hướng dẫn					
	1	0	**B22d.** Nhờ cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn					
	1	0	**B22e.** Nhờ người môi giới làm giúp					
			8. [KB] 9. [KMTL]					
B23. Kết quả giải quyết các thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa của anh/chị có đúng như trong giấy hẹn hoặc giấy biên nhận hồ sơ không?	1	Sớm hẹn	2	Đúng hẹn ***8. [KB]***	3	Trễ hẹn ***9. [KMTL]***		
B24. Trong thời gian chờ đợi để được tiếp nhận giải quyết hồ sơ tại bộ phận một cửa, anh/chị thấy cách tổ chức, làm việc ở đó thế nào?	1	Nhanh chóng (cách tổ chức công việc khoa học)						
	2	Bình thường (ở mức chấp nhận được)						
	3	Chậm chạp (do thiếu cán bộ; cán bộ làm chậm hoặc người làm thủ tục chen ngang, không theo thứ tự).						
		8. [KB] 9. [KMTL]						
B25. Sau khi có bộ phận một cửa, theo anh/chị việc giải quyết thủ tục hành chính có thay đổi gì so với trước không? *[Các phương án đánh số B25a, B25b, B25c có thể được chọn một hoặc nhiều phương án cùng nhau.* *Trái lại, nếu đã chọn phương án là B25d hoặc B25e thì phương án đó sẽ là câu trả lời duy nhất cho câu hỏi này.* *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC						
	1	0	**B25a.** Các cán bộ giải quyết công việc nhanh, hiệu quả hơn					
	1	0	**B25b.** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã không cần phải đi lại nhiều lần để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết					
	1	0	**B25c.** Các chi phí không chính thức đã được giảm bớt					
	1	0	**B25d.** Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào.					
	1	0	**B25e.**Tệ hơn so với trước kia (chi phí không chính thức cao hơn, đi lại để xin dấu, chữ ký nhiều hơn....)					
			8. [KB] 9. [KMTL]					
B26. Anh/chị đánh giá như thế nào về:		Rất tốt	Tốt	Tạm được	Kém	Rất kém	***[KB]***	***[KMTL]***
B26a. Chất lượng trang thiết bị tại bộ phận một cửa (ví dụ: phòng làm việc, bàn ghế, máy tính)		1	2	3	4	5	***8***	***9***
B26b. Cách sắp xếp/ bài trí, tổ chức trang thiết bị		1	2	3	4	5	***8***	***9***

*[Điều tra viên đọc]***Tôi sẽ tiếp tục với vấn đề thứ ba về các thủ tục thuế.**

B3. HIỆU QUẢ CÁC THỦ TỤC THUẾ				
B31. Theo anh/chị, Chi cục thuế huyện có công khai mức nộp thuế của người nộp thuế (đặc biệt đối với các hộ kinh doanh cá thể) không?	1 0	Có Không	*8* *9*	*[KB]* *[KMTL]*
B32. Khi có các yêu cầu, quy định mới về thuế, các cán bộ Chi cục thuế đã làm gì?	1 2 3 4	Chủ động hướng dẫn với thái độ nhiệt tình (ví dụ: thông báo qua điện thoại, gửi thư điện tử, tổ chức đối thoại...). Có chủ động hướng dẫn nhưng sơ sài, thiếu nhiệt tình Chỉ chịu hướng dẫn khi người đi nộp thuế yêu cầu giải thích Ý kiến khác (ghi rõ): …….. *8. [KB] 9. [KMTL]*		
B33. Anh/chị vui lòng ước tính số lần mà cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra cơ sở kinh doanh của anh/chị trong năm vừa qua *(vui lòng không tính số lần cán bộ Thuế tới để hướng dẫn thực hiện các thủ tục thuế*): *[Điều tra viên ghi 2 chữ số tương ứng vào 2 ô trống. Ví dụ: 03 hoặc 12]*		☐☐ lần *8. [KB]* *9. [KMTL]*		
B34. Trung bình mỗi lần thanh tra, kiểm tra thuế kéo dài bao lâu? *[Điều tra viên ghi dưới dạng số thập phân.* *Ví dụ: 01.5 (nghĩa là 1,5 giờ), 10.0 (10 giờ)]*		☐☐.☐ giờ *8. [KB]* *9. [KMTL]*		

*[Điều tra viên đọc]***Bây giờ tôi muốn anh/chị sẽ cho biết đánh giá của mình về lĩnh vực đất đai tại huyện.**

B4. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT			
B41. Anh/chị cho biết mặt bằng kinh doanh (Đất) của cơ sở kinh doanh mình đang sử dụng thuộc loại nào dưới đây? *[Có thể chọn nhiều phương án trả lời.* *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC	
	1	0	**B41a.** Nhà nước giao
	1	0	**B41b.** Tài sản cá nhân hoặc gia đình (thừa kế hoặc mua lại)
	1	0	**B41c.** Do cơ sở kinh doanh thuê dài hạn trả tiền một lần
	1	0	**B41d.** Do cơ sở kinh doanh thuê trả tiền hàng năm
	1	0	**B41e.** Loại khác (ghi rõ): ……
			8. [KB] 9. [KMTL]

B42. Rủi ro mặt bằng kinh doanh của anh/chị bị thu hồi, giải tỏa (chẳng hạn như cơ quan Nhà nước thu để phục vụ cho các công trình) có cao không? *[Năm mức độ lựa chọn từ "Rất thấp" → "Rất cao", điều tra viên cần giải thích ý nghĩa]*	1 2 3	Rất thấp Thấp Khá cao	4 5	Cao Rất cao		*8. [KB]* *9. [KMTL]*
B43. Đối với các trường hợp được nhận đền bù do bị thu hồi đất sản xuất kinh doanh thì khoản đền bù đó có thường xuyên làm hài lòng người bị thu hồi đất không, dựa trên hiểu biết của anh chị về các trường hợp tại huyện mình?	1 2	Luôn luôn Hầu hết các trường hợp	3 4	Thỉnh thoảng Hiếm khi	5	Không bao giờ *8. [KB]* *9. [KMTL]*
B44. Địa điểm sản xuất kinh doanh của anh/chị có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm tiểu thủ công nghiệp của huyện không?	0 1	Không → *[B44b]* Có		*8. [KB]* *9. [KMTL]*		→ *[B44c]*
B44a. Chất lượng cơ sở hạ tầng của khu/cụm tiểu thủ công nghiệp có đáp ứng được nhu cầu/kỳ vọng của hộ kinh doanh cá thể hoặc hợp tác xã trước khi tham gia không? *[Sau khi hỏi B44a thì chuyển tới câu hỏi B44c]*	1 2	Trên cả mong đợi Như mong đợi	3 4	Chấp nhận được Chưa đáp ứng được nhu cầu		

B44b. Đâu là lý do cơ sở kinh doanh của anh/chị không tham gia vào các khu/cụm tiểu thủ công nghiệp của huyện nói trên? *[Có thể chọn nhiều phương án trả lời.* *Ghi chú: C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC	
	1	0	**B44b1.** Cơ sở hạ tầng chưa như mong muốn (chẳng hạn hệ thống điện, nước hoặc đường đi lại còn có những hạn chế).
	1	0	**B44b2.** Giá thuê mặt bằng kinh doanh cao
	1	0	**B44b3.** thủ tục hành chính thuê đất đai phức tạp
	1	0	**B44b4.** Không quen khu cụm tiểu thủ công nghiệp mới, ngại thay đổi
	1	0	**B44b5.** Lý do khác: ……....

B44c. Dựa trên quan sát/kinh nghiệm của mình, anh/chị đánh giá nỗ lực của chính quyền cấp huyện trong công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương như thế nào?	1 2	Rất tích cực hỗ trợ Tương đối tích cực hỗ trợ *8. [KB]*	3 4	Hỗ trợ thiếu tích cực Không hỗ trợ *9. [KMTL]*

*[Điều tra viên đọc]***Vấn đề tiếp theo cần đánh giá là về mức độ dễ dàng của các cơ sở kinh doanh trong việc tiếp cận các thông tin tại địa bàn huyện.**

B5. TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN			
B51. Trong những kênh thông tin sau, những kênh nào giúp ích nhiều cho anh/chị trong việc tiếp cận các thông tin sản xuất - kinh doanh tại địa phương? *[Có thể chọn nhiều phương án trả lời.* *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC	
	1	0	**B51a.** Kênh Truyền thanh của huyện
	1	0	**B51b.** Cổng thông tin điện tử (web) của chính quyền huyện
	1	0	**B51c.** Kênh Phát thanh - Truyền hình của tỉnh
	1	0	**B51d.** Cổng thông tin điện tử (web) của chính quyền tỉnh.
	1	0	**B51e.** Kênh báo chí cấp tỉnh
	1	0	**B51f.** Hệ thống loa đài cấp phường/xã, thôn.
	1	0	**B51g.** Thông tin từ người thân quen, bạn bè.
	1	0	**B51h.** Kênh khác (ghi rõ): ……..
			8. [KB] 9. [KMTL]

B52. Anh/chị đánh giá chất lượng hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin liên quan tới sản xuất – kinh doanh hiện tại ở huyện như thế nào?	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	*[KB]*	*[KMTL]*
	1	2	3	4	5	*8*	*9*

B53. Các sơ đồ quy trình hoặc văn bản hướng dẫn thủ tục hành chính ở những phòng ban cấp huyện được trình bày như thế nào?		
	1	Ở nơi dễ nhận thấy và trình bày rất dễ hiểu.
	2	Ở nơi dễ nhận thấy nhưng trình bày khó hiểu. *8. [KB]*
	3	Ở nơi khó nhận thấy *9. [KMTL]*

B54. Hãy đánh giá mức độ dễ dàng khi anh/chị tiếp cận với một số thông tin sau đây ở huyện: *[Điều tra viên hỏi rồi khoanh đáp án trả lời lần lượt với từng loại tài liệu liệt kê từ B54a → B54h]*	Rất dễ	Tương đối dễ	Bình thường, có thể tiếp cận	Có thể, nhưng khá hạn chế	Không thể tiếp cận	*KB*	*KMTL*
B54a. Tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54b. Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54c. Bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54d. Thông tin về diện giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54e. Thông tin chính sách thuế và các thay đổi về quy	1	2	3	4	5	*8*	*9*

định thuế.								
B54f. Các biểu mẫu thủ tục hành chính.		1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54g. Các chương trình ưu đãi, hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công…).		1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54h. Thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.		1	2	3	4	5	*8*	*9*

B55. Mối quan hệ với cán bộ huyện cần thiết ra sao để việc tiếp cận những thông tin, tài liệu đã nêu được dễ dàng hơn?	1	Không cần thiết	3	Khá cần thiết	*8. [KB]*	
	2	Ít cần thiết	4	Rất cần thiết	*9. [KMTL]*	

***[Điều tra viên đọc]*Vấn đề tiếp theo cần đánh giá là các chương trình hoặc hoạt động cụ thể của chính quyền huyện để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh của địa phương.**

B6. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KINH DOANH								
B61. Trong số các hoạt động sau, hoạt động nào đã được tổ chức tại huyện trong năm vừa qua? ***[Điều tra viên hỏi lần lượt từng hoạt động và khoanh đáp án. Đáp án "Không": không có hoạt động hoặc người được hỏi chưa từng nghe về hoạt động đó. Đáp án "Có" nếu họ biết hoạt động đó được tổ chức]***		**Không**	**Có** *[Hỏi tiếp về chất lượng của hoạt động đó]*					
			Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém	*[KMTL]*
B61a. Hoạt động hỗ trợ các hộ kinh doanh, hợp tác xã khởi sự doanh nghiệp.		0	1	2	3	4	5	*9*
B61b. Hoạt động liên kết ngành nghề và hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.		0	1	2	3	4	5	*9*
B61c. Hoạt động phổ biến thông tin vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh.		0	1	2	3	4	5	*9*
B61d. Chương trình tuyên truyền pháp luật lao động và an toàn lao động.		0	1	2	3	4	5	*9*
B61e. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển sinh và mở lớp dạy nghề ngắn hạn cho người lao động trên địa bàn cấp huyện		0	1	2	3	4	5	*9*

B61f. Hoạt động khen thưởng khi có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh.		0	1	2	3	4	5	***9***

***[Điều tra viên đọc]*Thưa anh/chị, "chi phí không chính thức" hay còn được biết đến với tên gọi "chi phí bôi trơn" là những khoản chi ngoài quy định để "lót tay" cho một hoặc một số cá nhân. Mục đích các khoản chi này là để công việc được thực hiện suôn sẻ, không gặp những phiền hà do có chủ đích riêng. Bây giờ, tôi muốn tìm hiểu ý kiến của anh/chị về vấn đề này tại huyện mình.**

B7. CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

B71. Anh/chị đồng ý hay không đồng ý ra sao với ý kiến sau: *"Khi thực hiện thủ tục hành chính ở huyện, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước".*		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	***KMTL***
		1	2	3	4	***9***

B72. Khi nộp lệ phí để thực hiện thủ tục hành chính anh/chị có thường được cán bộ thực hiện thủ tục giao biên lai thu tiền không?	1	Có giao	***8. [KB]***
	2	Khi yêu cầu thì mới được nhận	***9. [KMTL]***
	3	Không thấy nhắc tới việc giao biên lai	

B73. Theo quan sát của anh/chị, hiện tượng một số cá nhân chi các khoản ngoài quy định cho cán bộ cấp huyện thường hay phát sinh nhất ở những thủ tục hành chính nào? ***[Điều tra viên đọc một lượt 7 thủ tục liệt kê ở cột bên phải (từ B73a → B73d), hoặc đưa cho người trả lời một bản photocopy danh sách các thủ tục để người đó trả lời.*** ***Nhiều phương án có thể được chọn nhưng <u>số lượng tối đa là bốn.</u>*** ***Nếu người trả lời không lựa chọn thủ tục nào trong số bảy thủ tục đã nêu thì điều tra viên khoanh chọn phương án "Không có thủ tục nào trong số các thủ tục trên".*** ***Ghi chú:*** ***C – Chọn → khoanh số 1*** ***KC – Không chọn → khoanh số 0]***	C	KC	
	1	0	**B73a.** Thủ tục ĐKKD hoặc xin giấy phép có liên quan
	1	0	**B73b.** Thủ tục liên quan đến đất đai
	1	0	**B73c.** Thủ tục liên quan đến chứng thực
	1	0	**B73d.** Thủ tục tiếp cận các chương trình khuyến công, khuyến nông, phát triển thị trường nông thôn
	1	0	**B73e.** Thủ tục thuế hoặc thương lượng mức thuế thấp hơn quy định
	1	0	**B73f.** Thủ tục tại bộ phận một cửa
	1	0	**B73g.** Thủ tục tiếp cận nguồn vốn ưu đãi
	1	0	**B73h.** Không có thủ tục nào trong số các thủ tục trên
			8. [KB] ***9. [KMTL]***

B74. Theo anh/chị thì đâu là lý do chính dẫn tới việc một số cá nhân chi thêm những khoản ngoài quy định cho cán bộ cấp huyện?	1 2 3	Xuất phát từ tình cảm Xã giao bình thường Để muốn giải quyết dứt điểm công việc, tránh phiền nhiễu	4	Do cán bộ huyện chủ động gợi ý ***[8] KB*** ***[9] KMTL***

[Điều tra viên đọc]**Một trong các nội dung quan trọng nhất khi đánh giá về năng lực điều hành của chính quyền cấp huyện đó là việc nhìn nhận những nỗ lực và đóng góp của lãnh đạo huyện tới phát triển kinh tế ở địa phương. Những câu hỏi tiếp theo, tôi sẽ lắng nghe ý kiến của anh chị về khía cạnh này.**

B8. TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN							
Anh/chị đồng ý ra sao với những nhận định sau về lãnh đạo của huyện mình?		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	*[KB]*	*[KMTL]*
B81a. Nhận định 1: *Lãnh đạo huyện quan tâm, lắng nghe và ứng xử thân thiện với các cơ sở kinh doanh tại địa phương.*		1	2	3	4	***8***	***9***
B81b. Nhận định 2: *Lãnh đạo huyện nắm vững những chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan tới lĩnh vực sản xuất – kinh doanh.*		1	2	3	4	***8***	***9***

B82. Theo anh/chị, chính quyền huyện có thường đưa ra được những quyết định hay giải pháp linh hoạt trong phát triển kinh tế địa phương mà nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại huyện hay không?	1 2 3	Luôn luôn Thường xuyên Thỉnh thoảng	4 5	Hiếm khi Không bao giờ ***8. [KB] 9. [KMTL]***
B83. Có ý kiến cho rằng: *"Trong năm vừa qua, trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được chính quyền đối xử ưu ái hơn so với nhiều doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh khác".* Anh/chị đồng ý hay không đồng ý với ý kiến này?	1 2 3 4	Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý Đồng ý Hoàn toàn đồng ý ***8. [KB] 9. [KMTL]***		

B84. Hiện tại, UBND huyện có cách nào để những chủ cơ sở sản xuất kinh doanh phản ánh ý kiến tới chính quyền địa phương?	C	KC	
	1	0	**B84a.** UBND huyện có số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến.

Anh/chị hãy lựa chọn các hình thức hiện có tại huyện. Nhiều phương án trả lời có thể được chọn. ***[Các phương án B84a, B84b và B84c có thể được lựa chọn đồng thời. Nếu lựa chọn phương án B84d thì chỉ có duy nhất đó là phương án trả lời.*** ***Ghi chú:*** ***C – Chọn → khoanh số 1*** ***KC – Không chọn → khoanh số 0]***	1	0	**B84b.** UBND huyện có thành lập tổ chuyên trách để tiếp nhận ý kiến và giải quyết nhanh vấn đề về môi trường kinh doanh
	1	0	**B84c.** Hình thức khác: (ghi rõ) ……
	1	0	**B84d.** Chưa hề nghe đến các hình thức nêu trên ở huyện.
	9. [KMTL]		

B85. Anh/chị khi đi làm thủ tục hành chính ở huyện trong năm vừa qua có gặp phải trường hợp các cán bộ trốn tránh trách nhiệm hoặc đẩy trách nhiệm qua lại cho nhau không?	0	Không gặp bao giờ	3	Thường xuyên	
	1	Hiếm khi	4	Luôn luôn	
	2	Thỉnh thoảng		***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***	

B86. Theo anh/chị, mọi người thường làm gì khi bị gây khó dễ lúc làm thủ tục hành chính ở huyện mình? ***[Có thể chọn nhiều phương án trả lời. Tuy nhiên, chỉ các phương án B86a, B86b, B86c có thể được trả lời cùng nhau.*** ***Ghi chú:*** ***C – Chọn → khoanh số 1*** ***KC – Không chọn → khoanh số 0]***	C	KC	
	1	0	**B86a.** Thắc mắc, bày tỏ sự không hài lòng trực tiếp với cán bộ thực hiện
	1	0	**B86b.** Phản hồi về thái độ của cán bộ thực hiện thủ tục hành chính lên cấp trên của cán bộ đó.
	1	0	**B86c.** Cam chịu, không có ý kiến, đành lần khác lại quay lại
	1	0	**B86d.** Chi trực tiếp một số khoản không chính thức cho cán bộ để giải quyết thủ tục cho nhanh
	1	0	**B86e.** Nhờ cậy hoặc thuê người trung gian làm hộ
			8. [KB] ***9. [KMTL]***

B87. Theo anh/chị, nếu một cán bộ huyện làm trái quy định pháp luật thì việc phản ánh lên cấp trên của người cán bộ vi phạm ấy có giúp giải quyết được sai phạm không?	1	Luôn luôn	4	Hiếm khi	
	2	Hầu hết các trường hợp	5	Không bao giờ	
	3	Thỉnh thoảng		***9. [KMTL]***	

*[Điều tra viên đọc]***Chúng ta đã đi qua tám vấn đề, bây giờ tôi sẽ hỏi anh/chị một số thông tin khác liên quan tới đánh giá của về năng lực và thái độ xử lý công việc của đội ngũ cán bộ cấp huyện.**

B9. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

B91. Bằng quan sát các trường hợp khác và kinh nghiệm của bản thân, anh/chị hãy đánh giá về ***năng lực xử lý công việc*** của các cán bộ chuyên môn ở một số lĩnh vực và phòng ban sau:

B91a. Lĩnh vực ĐKKD
(Phòng Tài chính Kế hoạch & Phòng Kinh tế hạ tầng)

B91b. Lĩnh vực đất đai, địa chính
(Phòng Tài nguyên Môi trường và quản lý đô thị)

B91c. Bộ phận một cửa

B91d. Chi cục Thuế

[Điều tra viên hỏi ý kiến đánh giá năng lực xử lý công việc lần lượt với từng lĩnh vực hoặc phòng ban (B91a → B91d).

Điều tra viên hỏi và lựa chọn phương án trả lời theo cột, mỗi cột chỉ lựa chọn 01 phương án trả lời]

	ĐKKD	*Đất đai, Địa chính*	*Bộ phận một cửa*	*Thuế*
Cán bộ am hiểu sâu các quy định; biết cách hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu.	1	1	1	1
Cán bộ có nắm được các quy định; hướng dẫn tương đối rõ ràng, ở mức chấp nhận được.	2	2	2	2
Cán bộ biết các quy định nhưng giải thích, hướng dẫn còn chưa rõ, khó hiểu.	3	3	3	3
Cán bộ không nắm vững các quy định.	4	4	4	4
[KMTL]	***9***	***9***	***9***	***9***

B92. Bằng quan sát các trường hợp khác và kinh nghiệm của bản thân, anh/chị hãy cho biết trong các nhận định sau, nhận định nào mô tả đúng ***thái độ xử lý công việc*** của các cán bộ chuyên môn phụ trách thủ tục hành chính ở huyện mình:

B92a. Lĩnh vực ĐKKD
(Phòng Tài chính Kế hoạch & Phòng Kinh tế hạ tầng)

B92b. Lĩnh vực đất đai, địa chính
(Phòng Tài nguyên Môi trường và quản lý đô thị)

B92c. Bộ phận một cửa

B92d. Chi cục Thuế

[Điều tra viên hỏi ý kiến đánh giá thái độ xử lý công việc lần lượt với từng lĩnh vực hoặc phòng ban (B92a → B92d).

Điều tra viên hỏi và lựa chọn phương án trả lời theo cột, mỗi cột chỉ lựa chọn 01 phương án trả lời]

	ĐKKD	*Đất đai, Địa chính*	*Bộ phận một cửa*	*Thuế*
Hướng dẫn chu đáo, giải thích rõ ràng	1	1	1	1
Bình thường, ở mức hoàn thành nhiệm vụ.	2	2	2	2
Thờ ơ, hướng dẫn qua loa	3	3	3	3
Không vừa ý, khó chịu	4	4	4	4
Gây khó dễ, phải nhờ môi giới/ người quen mới thực hiện được.	5	5	5	5
[KMTL]	***9***	***9***	***9***	***9***

B93. Trong hai năm gần nhất, mức độ thường xuyên của hoạt động gặp mặt, đối thoại giữa các cơ sở kinh doanh và cơ quan chính quyền huyện ra sao?		Tổ chức định kỳ và cả khi trên địa bàn có vấn đề nảy sinh	Chỉ tổ chức định kỳ	Chỉ tổ chức khi trên địa bàn có vấn đề nảy sinh	Không tổ chức đối thoại	*[KB]*	*[KMTL]*
B93a. Đối thoại với UBND huyện		1	2	3	4	*8*	*9*
B93b. Đối thoại với Chi cục Thuế		1	2	3	4	*8*	*9*
[Nếu câu trả lời là "Không tổ chức đối thoại" hoặc "Không biết" [KB], "Không muốn trả lời" [KMTL] thì kết thúc cuộc phỏng vấn.					*→ [Kết thúc phỏng vấn]*		
B94. Theo quan sát của anh/chị, những vấn đề phát sinh/ các vướng mắc, kiến nghị nêu trong các cuộc đối thoại trên sau đó đã được các cơ quan chức năng giải quyết như thế nào?		Giải quyết tốt những kiến nghị	Giải quyết tương đối tốt, chấp nhận được	Giải quyết qua loa, thiếu trách nhiệm	Chỉ hứa hẹn nhưng không giải quyết	*[KB]*	*[KMTL]*
B94a. UBND huyện		1	2	3	4	*8*	*9*
B94b. Chi cục Thuế		1	2	3	4	*8*	*9*

→ [Kết thúc phỏng vấn]

UBND TỈNH LÀO CAI
Ban QLDA Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố (chỉ số DCI)

PHIẾU KHẢO SÁT

(Form B – Doanh nghiệp)

economica

Tỉnh Lào Cai

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN (DCI) 2016

Thời gian: Ngày … … tháng … … năm … … … … *[Định dạng DD/MM/YYYY]*

Họ và tên điều tra viên: ……/ Chữ ký: ……..

Họ và tên người soát phiếu hỏi: ……/ Chữ ký: ……

Thời điểm bắt đầu phỏng vấn: … … : … … / Kết thúc phỏng vấn: … … : … …

[Ghi theo hệ 24h]

Mã số của đối tượng theo danh sách phỏng vấn (4 chữ số):

[Ghi đúng theo số thứ tự trong danh sách các đơn vị/đối tượng phỏng vấn]

Huyện/Thành phố: ☐

[Mã địa phương: 1. Tp. Lào Cai; 2. Bát Xát; 3. Mường Khương; 4. Si Ma Cai; 5. Bắc Hà; 6. Bảo Thắng; 7. Bảo Yên; 8. Sa Pa; 9. Văn Bàn]

***

[Điều tra viên giới thiệu mục đích của buổi phỏng vấn]

Tên tôi là: ……., điều tra viên của dự án *"Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện"*. Đây là dự án do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai xây dựng nhằm mục đích đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền tại chín huyện/ thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Tôi xin phép được trao đổi với anh/chị các nội dung được đề cập đến trong phiếu khảo sát. Chúng tôi sẽ không chia sẻ tên của anh/chị với bất kỳ ai. Thông tin mà anh/chị cung cấp, chúng tôi sẽ chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Xin anh/chị mạnh dạn hỏi lại bất cứ khi nào nếu không hiểu câu hỏi. Anh/chị cũng có thể nói *"Không biết"* nếu anh/chị không biết câu trả lời, hoặc *"Không muốn trả lời"* nếu thấy không thoải mái với câu hỏi đó. Rất cảm ơn sự cộng tác của anh/chị. Bây giờ tôi xin được phép bắt đầu.

[Lưu ý dành cho Điều tra viên:

1. Điều tra viên không đọc ra các lựa chọn "Không biết" (KB)hoặc "Không muốn trả lời"(KMTL). Điều tra viên tùy thuộc vào phản hồi "không biết" hoặc thái độ e ngại của người trả lời để khoanh tròn lựa chọn tương ứng.

2. Tất cả những chữ in nghiêng và đậm trong dấu […]là nội dung dành riêng cho điều tra viên. Điều tra viên sẽ tự thực hiện các nội dung đó mà không đọc thành tiếng.

3. Tất cả các chữ* không in nghiêng *là nội dung mà điều tra viên phải đọc thành tiếng để dẫn dắt phỏng vấn.

4. Điều tra viên khoanh tròn vào các đáp án đã đánh số tương ứng với câu trả lời của người được hỏi. Đối với một số câu hỏi dạng mở, điều tra viên ghi câu trả lời vào phần dòng kẻ (……..).]

*[Điều tra viên đọc]***Trước hết tôi xin được hỏi anh/chị về một số thông tin chung liên quan tới cơ sở sản xuất kinh doanh anh/chị đang quản lý:**

A - THÔNG TIN CHUNG

A1. Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: .....

A2. Địa chỉ: …..……..

A3. Số điện thoại của chủ cơ sở (người trả lời): …… ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***

A4. Giới tính của chủ cơ sở (người trả lời): 1 Nam 2 Nữ ***[Quan sát và tự ghi vào phiếu]***

A5. Anh/chị là người dân tộc gì? 1 Kinh 2 Khác (xin nêu rõ: ……...)

8 [KB] ***9 [KMTL]***

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH				
A6. Cơ sở sản xuất kinh doanh của anh/chị chính thức bắt đầu hoạt động từ năm nào? ***[Ghi vào 4 ô tương ứng với 4 chữ số của năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Vd: 2 0 1 0 là năm 2010].***		☐☐☐☐ ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***		
A7. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh **chính** tại cơ sở kinh doanh của anh/chị là gì? ***[Nếu biết được ngay thì điều tra viên khoanh chọn phương án mà không cần đặt câu hỏi]***	1 2 3	Nông/Lâm nghiệp/ Thủy sản Khai khoáng Công nghiệp chế biến/chế tạo	4 5	Xây dựng Dịch vụ/ Thương mại
A8. Tình hình hoạt động của cơ sở kinh doanh do anh/chị quản lý trong năm 2013 vừa qua như thế nào?	1 2 3	Thua lỗ lớn Thua lỗ chút ít Hòa vốn	4 5	Lãi chút it Lãi như mong muốn ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***
A9. Dự định kinh doanh của anh/chị trong vòng 2 năm sắp tới là gì?	1 2 3 4	Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh Có kế hoạch đóng cửa cơ sở kinh doanh ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***		

*[Điều tra viên đọc]***Trong phần này, tôi sẽ hỏi ý kiến đánh giá của anh/chị về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của chính quyền cấp huyện nơi anh/chị đang tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.**

B - NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

*[Điều tra viên đọc]***Tôi sẽ tiếp tục với vấn đề thứ ba về các thủ tục thuế.**

B3. HIỆU QUẢ CÁC THỦ TỤC THUẾ				
B31. Theo anh/chị, Chi cục thuế huyện có công khai mức nộp thuế của người nộp thuế (đặc biệt đối với các hộ kinh doanh cá thể) không?	1 0	Có Không	*8* *9*	*[KB]* *[KMTL]*
B32. Khi có các yêu cầu, quy định mới về thuế, các cán bộ Chi cục thuế đã làm gì?	1 2 3 4	Chủ động hướng dẫn với thái độ nhiệt tình (ví dụ: thông báo qua điện thoại, gửi thư điện tử, tổ chức đối thoại...). Có chủ động hướng dẫn nhưng sơ sài, thiếu nhiệt tình Chỉ chịu hướng dẫn khi người đi nộp thuế yêu cầu giải thích Ý kiến khác (ghi rõ): …….. *8. [KB]* *9. [KMTL]*		
B33. Anh/chị vui lòng ước tính số lần mà cơ quan Thuế thanh tra, kiểm tra cơ sở kinh doanh của anh/chị trong năm vừa qua *(vui lòng không tính số lần cán bộ Thuế tới để hướng dẫn thực hiện các thủ tục thuế*): ***[Điều tra viên ghi 2 chữ số tương ứng vào 2 ô trống. Ví dụ: 03 hoặc 12]***		☐☐ lần *8. [KB]* *9. [KMTL]*		
B34. Trung bình mỗi lần thanh tra, kiểm tra thuế kéo dài bao lâu? ***[Điều tra viên ghi dưới dạng số thập phân.*** ***Ví dụ: 01.5 (nghĩa là 1,5 giờ), 10.0 (10 giờ)]***		☐☐.☐ giờ *8. [KB]* *9. [KMTL]*		

*[Điều tra viên đọc]***Bây giờ tôi muốn anh/chị sẽ cho biết đánh giá của mình về lĩnh vực đất đai tại huyện.**

B4. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT			
B41. Anh/chị cho biết mặt bằng kinh doanh (Đất) của cơ sở kinh doanh mình đang sử dụng thuộc loại nào dưới đây?	C	KC	
	1	0	**B41a.** Nhà nước giao
	1	0	**B41b.** Tài sản cá nhân hoặc gia đình (thừa kế hoặc mua lại)

[Có thể chọn nhiều phương án trả lời. *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	1	0	**B41c.** Do cơ sở kinh doanh thuê dài hạn trả tiền một lần				
	1	0	**B41d.** Do cơ sở kinh doanh thuê trả tiền hàng năm				
	1	0	**B41e.** Loại khác (ghi rõ): ……				
			8. [KB] 9. [KMTL]				
B42. Rủi ro mặt bằng kinh doanh của anh/chị bị thu hồi, giải tỏa (chẳng hạn như cơ quan Nhà nước thu để phục vụ cho các công trình) có cao không? *[Năm mức độ lựa chọn từ "Rất thấp" → "Rất cao", điều tra viên cần giải thích ý nghĩa]*	1	Rất thấp	4	Cao		*8. [KB]* *9. [KMTL]*	
	2	Thấp	5	Rất cao			
	3	Khá cao					
B43. Đối với các trường hợp được nhận đền bù do bị thu hồi đất sản xuất kinh doanh thì khoản đền bù đó có thường xuyên làm hài lòng người bị thu hồi đất không, dựa trên hiểu biết của anh chị về các trường hợp tại huyện mình?	1	Luôn luôn	3	Thỉnh thoảng	5	Không bao giờ *8. [KB]* *9. [KMTL]*	
	2	Hầu hết các trường hợp	4	Hiếm khi			
B44. Địa điểm sản xuất kinh doanh của anh/chị có phần diện tích nào nằm trong khu/cụm tiểu thủ công nghiệp của huyện không?	0	Không → *[B44b]*		*8. [KB]*		→ *[B44c]*	
	1	Có		*9. [KMTL]*			
B44a. Chất lượng cơ sở hạ tầng của khu/cụm tiểu thủ công nghiệp có đáp ứng được nhu cầu/kỳ vọng của hộ kinh doanh cá thể hoặc hợp tác xã trước khi tham gia không? *[Sau khi hỏi B44a thì chuyển tới câu hỏi B44c]*	1	Trên cả mong đợi	3	Chấp nhận được			
	2	Như mong đợi	4	Chưa đáp ứng được nhu cầu			
B44b. Đâu là lý do cơ sở kinh doanh của anh/chị không tham gia vào các khu/cụm tiểu thủ công nghiệp của huyện nói trên? *[Có thể chọn nhiều phương án trả lời.* *Ghi chú: C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC					
	1	0	**B44b1.** Cơ sở hạ tầng chưa như mong muốn (chẳng hạn hệ thống điện, nước hoặc đường đi lại còn có những hạn chế).				
	1	0	**B44b2.** Giá thuê mặt bằng kinh doanh cao				
	1	0	**B44b3.** thủ tục hành chính thuê đất đai phức tạp				
	1	0	**B44b4.** Không quen khu cụm tiểu thủ công nghiệp mới, ngại thay đổi				
	1	0	**B44b5.** Lý do khác: ……				
B44c. Dựa trên quan sát/kinh nghiệm của mình, anh/chị đánh giá nỗ lực của chính quyền cấp huyện trong công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương như thế nào?	1	Rất tích cực hỗ trợ	3	Hỗ trợ thiếu tích cực			
	2	Tương đối tích cực hỗ trợ	4	Không hỗ trợ			
		8. [KB]		*9. [KMTL]*			

***[Điều tra viên đọc]*Vấn đề tiếp theo cần đánh giá là về mức độ dễ dàng của các cơ sở kinh doanh trong việc tiếp cận các thông tin tại địa bàn huyện.**

B5. TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

B51. Trong những kênh thông tin sau, những kênh nào giúp ích nhiều cho anh/chị trong việc tiếp cận các thông tin sản xuất - kinh doanh tại địa phương? *[Có thể chọn nhiều phương án trả lời.* *Ghi chú:* *C – Chọn → khoanh số 1* *KC – Không chọn → khoanh số 0]*	C	KC	
	1	0	**B51a.** Kênh Truyền thanh của huyện
	1	0	**B51b.** Cổng thông tin điện tử (web) của chính quyền huyện
	1	0	**B51c.** Kênh Phát thanh - Truyền hình của tỉnh
	1	0	**B51d.** Cổng thông tin điện tử (web) của chính quyền tỉnh.
	1	0	**B51e.** Kênh báo chí cấp tỉnh
	1	0	**B51f.** Hệ thống loa đài cấp phường/xã, thôn.
	1	0	**B51g.** Thông tin từ người thân quen, bạn bè.
	1	0	**B51h.** Kênh khác (ghi rõ): ……..
			8. [KB] 9. [KMTL]

B52. Anh/chị đánh giá chất lượng hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin liên quan tới sản xuất – kinh doanh hiện tại ở huyện như thế nào?		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	*[KB]*	*[KMTL]*
		1	2	3	4	5	*8*	*9*

B53. Các sơ đồ quy trình hoặc văn bản hướng dẫn thủ tục hành chính ở những phòng ban cấp huyện được trình bày như thế nào?	1	Ở nơi dễ nhận thấy và trình bày rất dễ hiểu.
	2	Ở nơi dễ nhận thấy nhưng trình bày khó hiểu. *8. [KB]*
	3	Ở nơi khó nhận thấy *9. [KMTL]*

B54. Hãy đánh giá mức độ dễ dàng khi anh/chị tiếp cận với một số thông tin sau đây ở huyện: *[Điều tra viên hỏi rồi khoanh đáp án trả lời lần lượt với từng loại tài liệu liệt kê từ B54a → B54h]*	Rất dễ	Tương đối dễ	Bình thường, có thể tiếp cận	Có thể, nhưng khá hạn chế	Không thể tiếp cận	*KB*	*KMTL*
B54a. Tài liệu kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54b. Văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54c. Bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54d. Thông tin về diện giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54e. Thông tin chính sách thuế và các thay đổi về quy định thuế.	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54f. Các biểu mẫu thủ tục hành chính.	1	2	3	4	5	*8*	*9*
B54g. Các chương trình ưu đãi, hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay	1	2	3	4	5	*8*	*9*

vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công…).								
B54h. Thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.		1	2	3	4	5	*8*	*9*

B55. Mối quan hệ với cán bộ huyện cần thiết ra sao để việc tiếp cận những thông tin, tài liệu đã nêu được dễ dàng hơn?	1	Không cần thiết	3	Khá cần thiết	*8. [KB]*
	2	Ít cần thiết	4	Rất cần thiết	*9. [KMTL]*

***[Điều tra viên đọc]*Thưa anh/chị, "chi phí không chính thức" hay còn được biết đến với tên gọi "chi phí bôi trơn" là những khoản chi ngoài quy định để "lót tay" cho một hoặc một số cá nhân. Mục đích các khoản chi này là để công việc được thực hiện suôn sẻ, không gặp những phiền hà do có chủ đích riêng. Bây giờ, tôi muốn tìm hiểu ý kiến của anh/chị về vấn đề này tại huyện mình.**

B7. CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

B71. Anh/chị đồng ý hay không đồng ý ra sao với ý kiến sau: *"Khi thực hiện thủ tục hành chính ở huyện, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước"*.		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	*KMTL*
		1	2	3	4	*9*

B72. Khi nộp lệ phí để thực hiện thủ tục hành chính anh/chị có thường được cán bộ thực hiện thủ tục giao biên lai thu tiền không?	1	Có giao	*8. [KB]*
	2	Khi yêu cầu thì mới được nhận	*9. [KMTL]*
	3	Không thấy nhắc tới việc giao biên lai	

B73. Theo quan sát của anh/chị, hiện tượng một số cá nhân chi các khoản ngoài quy định cho cán bộ cấp huyện thường hay phát sinh nhất ở những thủ tục hành chính nào?	C	KC	
	1	0	**B73a.** Thủ tục ĐKKD hoặc xin giấy phép có liên quan
	1	0	**B73b.** Thủ tục liên quan đến đất đai
	1	0	**B73c.** Thủ tục liên quan đến chứng thực
	1	0	**B73d.** Thủ tục tiếp cận các chương trình khuyến công, khuyến nông, phát triển thị trường nông thôn
	1	0	**B73e.** Thủ tục thuế hoặc thương lượng mức thuế thấp hơn quy định
	1	0	**B73f.** Thủ tục tại bộ phận một cửa
	1	0	**B73g.** Thủ tục tiếp cận nguồn vốn ưu đãi
	1	0	**B73h.** Không có thủ tục nào trong số các thủ tục trên
			8. [KB] *9. [KMTL]*

Điều tra viên đọc một lượt 7 thủ tục liệt kê ở cột bên phải (từ B73a → B73d), hoặc đưa cho người trả lời một bản photocopy danh sách các thủ tục để người đó trả lời.

Nhiều phương án có thể được chọn nhưng số lượng tối đa là bốn.

Nếu người trả lời không lựa chọn thủ tục nào trong số bảy thủ tục đã nêu thì điều tra viên khoanh chọn phương án "Không có thủ tục nào trong số các thủ tục trên".

Ghi chú:
C – Chọn → khoanh số 1
KC – Không chọn → khoanh số 0]

B74. Theo anh/chị thì đâu là lý do chính dẫn tới việc một số cá nhân chi thêm những khoản ngoài quy định cho cán bộ cấp huyện?	1 2 3	Xuất phát từ tình cảm Xã giao bình thường Để muốn giải quyết dứt điểm công việc, tránh phiền nhiễu	4	Do cán bộ huyện chủ động gợi ý ***[8] KB*** ***[9] KMTL***

[Điều tra viên đọc]**Một trong các nội dung quan trọng nhất khi đánh giá về năng lực điều hành của chính quyền cấp huyện đó là việc nhìn nhận những nỗ lực và đóng góp của lãnh đạo huyện tới phát triển kinh tế ở địa phương. Những câu hỏi tiếp theo, tôi sẽ lắng nghe ý kiến của anh chị về khía cạnh này.**

B8. TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN

Anh/chị đồng ý ra sao với những nhận định sau về lãnh đạo của huyện mình?	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	*[KB]*	*[KMTL]*
B81a. Nhận định 1: *Lãnh đạo huyện quan tâm, lắng nghe& ứng xử thân thiện với các cơ sở KD tại địa phương.*	1	2	3	4	***8***	***9***
B81b. Nhận định 2: *Lãnh đạo huyện nắm vững những chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan tới lĩnh vực sản xuất – kinh doanh.*	1	2	3	4	***8***	***9***

B82. Theo anh/chị, chính quyền huyện có thường đưa ra được những quyết định hay giải pháp linh hoạt trong phát triển kinh tế địa phương mà nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại huyện hay không?	1 2 3	Luôn luôn Thường xuyên Thỉnh thoảng	4 5	Hiếm khi Không bao giờ ***8. [KB] 9. [KMTL]***

B83. Có ý kiến cho rằng: *"Trong năm vừa qua, trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh được chính quyền đối xử ưu ái hơn so với nhiều doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh khác".* Anh/chị đồng ý hay không đồng ý với ý kiến này?	1 2 3 4	Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý Đồng ý Hoàn toàn đồng ý ***8. [KB] 9. [KMTL]***

B84. Hiện tại, UBND huyện có cách nào để những chủ cơ sở sản xuất kinh doanh phản ánh ý kiến tới chính quyền địa phương? Anh/chị hãy lựa chọn các hình thức hiện có tại huyện. Nhiều phương án trả lời có thể được chọn. ***[Các phương án B84a, B84b và B84c có thể được lựa chọn đồng thời. Nếu lựa***	C	KC	
	1	0	**B84a.** UBND huyện có số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến.
	1	0	**B84b.** UBND huyện có thành lập tổ chuyên trách để tiếp nhận ý kiến và giải quyết nhanh vấn đề về môi trường kinh doanh
	1	0	**B84c.** Hình thức khác: (ghi rõ) ……
	1	0	**B84d.** Chưa hề nghe đến các hình thức nêu trên ở huyện.

chọn phương án B84d thì chỉ có duy nhất đó là phương án trả lời. ***Ghi chú:*** ***C – Chọn → khoanh số 1*** ***KC – Không chọn → khoanh số 0]***	***9. [KMTL]***				
B85. Anh/chị khi đi làm thủ tục hành chính ở huyện trong năm vừa qua có gặp phải trường hợp các cán bộ trốn tránh trách nhiệm hoặc đẩy trách nhiệm qua lại cho nhau không?	0 1 2	Không gặp bao giờ Hiếm khi Thỉnh thoảng	3 4	Thường xuyên Luôn luôn ***8. [KB]*** ***9. [KMTL]***	

B86. Theo anh/chị, mọi người thường làm gì khi bị gây khó dễ lúc làm thủ tục hành chính ở huyện mình? ***[Có thể chọn nhiều phương án trả lời. Tuy nhiên, chỉ các phương án B86a, B86b, B86c có thể được trả lời cùng nhau.*** ***Ghi chú:*** ***C – Chọn → khoanh số 1*** ***KC – Không chọn → khoanh số 0]***	C	KC	
	1	0	**B86a.** Thắc mắc, bày tỏ sự không hài lòng trực tiếp với cán bộ thực hiện
	1	0	**B86b.** Phản hồi về thái độ của cán bộ thực hiện thủ tục hành chính lên cấp trên của cán bộ đó.
	1	0	**B86c.** Cam chịu, không có ý kiến, đành lần khác lại quay lại
	1	0	**B86d.** Chi trực tiếp một số khoản không chính thức cho cán bộ để giải quyết thủ tục cho nhanh
	1	0	**B86e.** Nhờ cậy hoặc thuê người trung gian làm hộ
			8. [KB] ***9. [KMTL]***

B87. Theo anh/chị, nếu một cán bộ huyện làm trái quy định pháp luật thì việc phản ánh lên cấp trên của người cán bộ vi phạm ấy có giúp giải quyết được sai phạm không?	1 2 3	Luôn luôn Hầu hết các trường hợp Thỉnh thoảng	4 5	Hiếm khi Không bao giờ ***9. [KMTL]***	

*[Điều tra viên đọc]***Chúng ta đã đi qua tám vấn đề, bây giờ tôi sẽ hỏi anh/chị một số thông tin khác liên quan tới đánh giá của về năng lực và thái độ xử lý công việc của đội ngũ cán bộ cấp huyện.**

B9. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

B91. Bằng quan sát các trường hợp khác và kinh nghiệm của bản thân, anh/chị hãy đánh giá về ***năng lực xử lý công việc*** của các cán bộ chuyên môn ở một số lĩnh vực và phòng ban sau:

B91a. Lĩnh vực ĐKKD
(Phòng Tài chính Kế hoạch & Phòng Kinh tế hạ tầng)

B91b. Lĩnh vực đất đai, địa chính
(Phòng Tài nguyên Môi trường và quản lý đô thị)

B91c. Bộ phận một cửa

B91d. Chi cục Thuế

[Điều tra viên hỏi ý kiến đánh giá năng lực xử lý công việc lần lượt với từng lĩnh vực hoặc phòng ban (B91a → B91d).

Điều tra viên hỏi và lựa chọn phương án trả lời theo cột, mỗi cột chỉ lựa chọn 01 phương án trả lời]

	ĐKKD	*Đất đai, Địa chính*	*Bộ phận một cửa*	*Thuế*
Cán bộ am hiểu sâu các quy định; biết cách hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu.	1	1	1	1
Cán bộ có nắm được các quy định; hướng dẫn tương đối rõ ràng, ở mức chấp nhận được.	2	2	2	2
Cán bộ biết các quy định nhưng giải thích, hướng dẫn còn chưa rõ, khó hiểu.	3	3	3	3
Cán bộ không nắm vững các quy định.	4	4	4	4
[KMTL]	***9***	***9***	***9***	***9***

B92. Bằng quan sát các trường hợp khác và kinh nghiệm của bản thân, anh/chị hãy cho biết trong các nhận định sau, nhận định nào mô tả đúng ***thái độ xử lý công việc*** của các cán bộ chuyên môn phụ trách thủ tục hành chính ở huyện mình:

B92a. Lĩnh vực ĐKKD
(Phòng Tài chính Kế hoạch & Phòng Kinh tế hạ tầng)

B92b. Lĩnh vực đất đai, địa chính
(Phòng Tài nguyên Môi trường và quản lý đô thị)

B92c. Bộ phận một cửa

B92d. Chi cục Thuế

[Điều tra viên hỏi ý kiến đánh giá thái độ xử lý công việc lần lượt với từng lĩnh vực hoặc phòng ban (B92a → B92d).

Điều tra viên hỏi và lựa chọn phương án trả lời theo cột, mỗi cột chỉ lựa chọn 01 phương án trả lời]

	ĐKKD	*Đất đai, Địa chính*	*Bộ phận một cửa*	*Thuế*
Hướng dẫn chu đáo, giải thích rõ ràng	1	1	1	1
Bình thường, ở mức hoàn thành nhiệm vụ.	2	2	2	2
Thờ ơ, hướng dẫn qua loa	3	3	3	3
Không vừa ý, khó chịu	4	4	4	4
Gây khó dễ, phải nhờ môi giới/ người quen mới thực hiện được.	5	5	5	5
[KMTL]	***9***	***9***	***9***	***9***

B93. Trong hai năm gần nhất, mức độ thường xuyên của hoạt động gặp mặt, đối thoại giữa các cơ sở kinh doanh và cơ quan chính quyền huyện ra sao?		Tổ chức định kỳ và cả khi trên địa bàn có vấn đề nảy sinh	Chỉ tổ chức định kỳ	Chỉ tổ chức khi trên địa bàn có vấn đề nảy sinh	Không tổ chức đối thoại	*[KB]*	*[KMTL]*
B93a. Đối thoại với UBND huyện		1	2	3	4	*8*	*9*
B93b. Đối thoại với Chi cục Thuế		1	2	3	4	*8*	*9*
[Nếu câu trả lời là "Không tổ chức đối thoại" hoặc "Không biết" [KB], "Không muốn trả lời" [KMTL] thì kết thúc cuộc phỏng vấn.					*→ [Kết thúc phỏng vấn]*		
B94. Theo quan sát của anh/chị, những vấn đề phát sinh/ các vướng mắc, kiến nghị nêu trong các cuộc đối thoại trên sau đó đã được các cơ quan chức năng giải quyết như thế nào?		Giải quyết tốt những kiến nghị	Giải quyết tương đối tốt, chấp nhận được	Giải quyết qua loa, thiếu trách nhiệm	Chỉ hứa hẹn nhưng không giải quyết	*[KB]*	*[KMTL]*
B94a. UBND huyện		1	2	3	4	*8*	*9*
B94b. Chi cục Thuế		1	2	3	4	*8*	*9*

→ [Kết thúc phỏng vấn]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nội Vụ &UNDP (2012), "*Xây dựng và thí điểm phương pháp đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ do cơ quan hành chính thực hiện",* Dự án Tăng cường năng lực các cơ quan Chính phủ Việt Nam nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách hành chính.

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2015), "*Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2013: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*". www.papi.vn

Edmund J. M. (2008), *A Peek Under the Engine Hood: "The Methodology of the Asia Foundation's Subnational Economic Governance Indices",* Hague Journal on the Rule of Law, 3 : 186–219, 2011

EUROCHAM-MUTRAP (2011), "*Training Manual: Tools for assessing Business Association's capacity using modern criteria – Strengthening strategy and management capacity of Business Associations".*

GSO (2005 - 2016), *Niên giám thống kê các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015,*

GSO (2012), "*Sự phát triển của Doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011",* Nhà xuất Bản Thống kê.

GSO (2012), "*Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2007-2012".*

GSO (2012), "*Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2012".*

IDS-VCCI (2012), "*Động lực thúc đẩy cải cách kinh tế tại các tỉnh ở Việt Nam – Một số bài học từ cải cách kinh tế"*, Nhà xuất bản Thông tin & Truyền Thông

IRC-IPSARD (2011), "*Xây dựng chỉ số Môi trường Kinh doanh cấp tỉnh và huyện cho Hộ kinh doanh tại Việt Nam".*

Thủ tướng Chính phủ (2014), "*Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia",* 18/03/2014.

Thủ tướng chính phủ (2015), "*Nghị quyết số 19 NQ/CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016*", 12/03/2015.

UBND tỉnh Lào Cai (2010), "*Quyết định số 2844 /QĐ-UBND về bộ thủ tục hành chính áp dụng tại cấp huyện".*

UBND tỉnh Lào Cai (2014), "*Báo cáo số Số: 414/BC-UBND về Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2014, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015*", ngày 01/12/2014

UBND tỉnh Lao Cai (2014), "*Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 25/12/2014 về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015",* 25/12/2014.

UBND tỉnh Lào Cai (2015), "*Báo cáo số 227/BC – UBND về tổng kết thực hiện cơ chế "một cửa" "một cửa liên thông" tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2015*", ngày 07/08/2015

USAID/VNCI-VCCI, *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam* (2006–2015). www.pcivietnam.org/reports.php

VCCI – Friedrich Naumanm Stiftung (2013), *Cải thiện Môi trường kinh doanh và đầu tư vùng trung du và miền núi phía Bắc*.

World Bank, UK Aid, Depocen, VTP (2014), *"Công khai thông tin quản lý đất đai ở Việt Nam. Báo cáo tổng hợp"*, NXB Hồng Đức. Hà Nội, 2015.

Ban kinh tế Trung ương (2014), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21 NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam (Báo cáo trình Bộ Chính trị).

Luật Doanh nghiệp năm 2005

Luật Doanh nghiệp năm 2014

Luật Đầu tư năm 2014

Tổng Cục Thống kê, Niên giám Thống kê hàng năm (2000 – 2014)

UNDP (2013). "Chỉ số công lý: Thực trạng công bằng và bình đẳng dựa trên ý kiến của người dân năm 2012", Hà Nội, tháng 7/2013.

VCCI (2015). "Báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2015", Hà Nội, tháng 4/2016

Tổng cục Thống kê, "Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm năm 2015"

Nguyễn Thị Lan Hương, "Vấn đề thất nghiệp và việc làm: Hiện trạng và Triển vọng", Bài viết cho Ủy ban Kinh tế Quốc hội

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), ILO Viet Nam newsletter, tháng 9/2014.

Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng (2009). "Kinh tế Việt Nam – thăng trầm và đột phá", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

Đảng Cộng sản Việt Nam (2002). *"Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), "Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (phần 2)", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), "Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII".

Hiến Pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ 01/01/2014

Website: http://chinhphu.vn

FANSIPAN
3,143m